

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN
TỚI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU**

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
LIÊN QUAN TỚI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM**

Ban Biên soạn:

Trần Thanh Hải

Hoàng Gia Khánh

Lã Thị Thùy Linh

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
Hà Nội, 2014**

Mã số: VB 02 TĐ 14

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ khi Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa đến nay, nền kinh tế đất nước đã có nhiều khởi sắc, tiến bộ rõ rệt, đặc biệt là dấu ấn về sự tăng trưởng không ngừng về kim ngạch xuất khẩu qua các năm mà đóng góp của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, góp phần tạo cân bằng cán cân thương mại của Việt Nam cũng như tác động mạnh tới quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo chủ trương của Nhà nước Việt Nam.

Thời gian qua, Bộ Công Thương đã tổ chức một số buổi tọa đàm với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam để lắng nghe, giải đáp và tiếp nhận các thông tin về các vướng mắc, khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải để phối hợp với các cơ quan quản lý liên quan cùng nghiên cứu để có giải pháp, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam. Qua đó, Bộ Công Thương nhận thấy còn nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa nắm được các chính sách, cơ chế về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có liên quan trực tiếp tới hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Để góp phần chuyển tải các thông tin về văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới hoạt động xuất nhập khẩu phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bộ Công Thương phối hợp với Nhà xuất bản Công Thương phát hành cuốn "**Văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới quản lý hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**".

Bộ Công Thương rất mong nhận được ý kiến đóng góp của người sử dụng để hoàn thiện hơn cho những lần xuất bản tiếp theo.

Xin trân trọng cảm ơn!



Thứ trưởng Bộ Công Thương

Trần Tuấn Anh

MỤC LỤC

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ			
STT	Số hiệu	Trích yếu	Trang
1	23/2007/NĐ-CP	Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
2	164/2013/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất và Khu Kinh tế.	
3	187/2013/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.	
THÔNG TƯ CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			
Bộ Công Thương			
1	04/2007/TT-BTM	Hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.	
2	28/2010/TT-BCT	Quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.	

3	18/2011/TT-BCT	Bổ sung, bãi bỏ thủ tục hành chính tại Thông tư 28/2010/TT-BCT quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và Nghị định 08/2008/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất	
4	40/2011/TT-BCT	Quy định về khai báo hoá chất.	
5	07/2013/TT-BCT	Quy định việc đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực công nghiệp.	
6	08/2013/TT-BCT	Quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
7	28/2013/TT-BCT	Quy định kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.	
8	34/2013/TT-BCT	Công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
9	42/2013/TT-BCT	Quy định quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp.	
10	04/2014/TT-BCT	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.	

Bộ Khoa học và Công nghệ			
11	01/2014/TT-BKHCN	Hướng dẫn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ.	
Thông tư liên tịch			
12	44/2013/TTLT-BCT-BKHCN	Quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu.	

Ghi chú: Đề nghị tải các phụ lục (nếu có) kèm theo các văn bản pháp luật nêu trong danh mục trên từ trang web: www.chinhphu.vn, www.moit.gov.vn, www.most.gov.vn, www.mic.gov.vn, www.monre.gov.vn, www.moh.gov.vn.

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

1. Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, các hoạt động khác được quy định tại Chương IV, Chương V, Chương VI của Luật Thương mại.

2. Xuất khẩu, nhập khẩu là các hoạt động được quy định tại Điều 28 của Luật Thương mại.

3. Quyền xuất khẩu là quyền mua hàng hoá tại Việt Nam để xuất khẩu, bao gồm quyền đứng tên trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến xuất khẩu. Quyền xuất khẩu không bao gồm quyền tổ chức mạng lưới mua gom hàng hoá tại Việt Nam để xuất khẩu, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

4. Quyền nhập khẩu là quyền được nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài vào Việt Nam để bán cho thương nhân có quyền phân phối hàng hoá đó tại Việt Nam; bao gồm quyền đứng tên trên tờ khai hàng hoá nhập khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến nhập khẩu. Quyền nhập khẩu không bao gồm quyền tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hoá tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

5. Phân phối là các hoạt động bán buôn, bán lẻ, đại lý mua bán hàng hoá và nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Quyền phân phối là quyền thực hiện trực tiếp các hoạt động phân phối.

7. Bán buôn là hoạt động bán hàng hoá cho thương nhân, tổ chức khác; không bao gồm hoạt động bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.

8. Bán lẻ là hoạt động bán hàng hoá trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.

9. Cơ sở bán lẻ là đơn vị thuộc sở hữu của doanh nghiệp để thực hiện việc bán lẻ.

Điều 4. Điều kiện để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam

1. Điều kiện để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam bao gồm:

a) Là nhà đầu tư thuộc các nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trong Điều ước quốc tế đó Việt Nam có cam kết mở cửa thị trường về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa;

b) Hình thức đầu tư phù hợp với lộ trình đã cam kết trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với pháp luật Việt Nam;

c) Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam và phù hợp với pháp luật Việt Nam;

d) Phạm vi hoạt động phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam và phù hợp với pháp luật Việt Nam;

đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này chấp thuận.

2. Bộ trưởng Bộ Thương mại chịu trách nhiệm công bố lộ trình đã cam kết trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các điều kiện cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh, Bộ trưởng Bộ Thương mại xem xét, chấp thuận cho hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 5. Thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh để hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa và Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy phép kinh doanh để hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (sau đây gọi tắt là Giấy phép kinh doanh) cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư (gọi chung là Giấy chứng nhận đầu tư) sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Thương mại.

2. Trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam có đầu tư vào hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa thì nộp hồ sơ để làm thủ tục đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư. Cơ quan nhà nước quản lý đầu tư lấy ý kiến của Bộ Thương mại và chỉ cấp Giấy chứng nhận đầu tư vào hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa nếu được Bộ Thương mại chấp thuận bằng văn bản. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận đầu tư có giá trị đồng thời là Giấy phép kinh doanh. Thủ tục đầu tư được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chỉ đầu tư vào kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ đề nghị bổ sung kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu mà không kinh doanh phân phối hoặc các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa thì cơ quan nhà nước quản lý về đầu tư căn cứ vào lộ trình mở cửa thị trường trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên cấp hoặc bổ sung Giấy chứng nhận đầu tư, không cần chấp thuận của Bộ Thương mại.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có quyền phân phối được lập cơ sở bán lẻ thứ nhất mà không phải làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Nghị định này. Việc lập thêm cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo hướng dẫn của Bộ Thương mại và theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan

1. Ngoài việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Nghị định này, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn phải tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật liên quan khác.

2. Trường hợp các hoạt động quy định tại Chương IV, Chương V, Chương VI của Luật Thương mại đã được Nghị định khác điều chỉnh thì áp dụng quy định của Nghị định đó.

3. Khi thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh và Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Trong trường hợp cần thiết, theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chương 2

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

Điều 7. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh

1. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Thương mại.

2. Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Nội dung kinh doanh mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa dự kiến của doanh nghiệp.

4. Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Quy trình cấp Giấy phép kinh doanh

1. Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Thương mại. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thương mại gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp Giấy phép kinh doanh.

Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy phép kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ sao gửi Giấy phép kinh doanh đến Bộ Thương mại và Ủy ban nhân dân tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Điều 9. Nội dung và thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh

1. Nội dung của Giấy phép kinh doanh bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Nội dung kinh doanh mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh.

2. Đối với trường hợp quy định tại Điều 5 Nghị định này, thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh bằng thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh tại cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh khi có yêu cầu thay đổi một trong những nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Thương mại;

b) Bản sao Giấy phép kinh doanh đã được cấp.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh nếu đề nghị sửa đổi, bổ sung đó phù hợp với pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp không chấp thuận sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

4. Khi nhận Giấy phép kinh doanh mới đã được sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp phải nộp lại bản gốc Giấy phép kinh doanh cũ cho cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh.

Điều 11. Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1. Giấy phép kinh doanh được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị rách, bị nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

2. Trường hợp bị mất Giấy phép kinh doanh, doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan công an nơi mất giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng ba lần liên tiếp. Sau 30 ngày, kể từ ngày thông báo lần thứ nhất,

doanh nghiệp có công văn đề nghị cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh cấp lại Giấy phép.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Thương mại;

b) Xác nhận của cơ quan công an về việc khai báo mất Giấy phép kinh doanh; bản giải trình lý do bị rách, nát, cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh có trách nhiệm cấp lại Giấy phép kinh doanh.

Điều 12. Nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1. Nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải được quy định cụ thể trong Giấy phép kinh doanh, trong đó nêu rõ:

a) Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa được quyền thực hiện;

b) Các loại hàng hoá không được kinh doanh đối với từng hoạt động nêu ở mục a khoản 1 Điều này;

c) Các loại dịch vụ liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá được thực hiện.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được tiến hành các hoạt động phù hợp với nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh.

3. Trường hợp kinh doanh hàng hoá, dịch vụ mà pháp luật quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương 3

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ

Điều 13. Hồ sơ đề nghị lập cơ sở bán lẻ

1. Văn bản đề nghị lập cơ sở bán lẻ tại Việt Nam theo mẫu của Bộ Thương mại, gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Tên, địa chỉ các cơ sở bán lẻ đã thành lập;

c) Tên, địa chỉ cơ sở bán lẻ dự định thành lập;

d) Nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ;

đ) Họ tên, nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đứng đầu cơ sở bán lẻ;

e) Họ tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Bản sao Giấy phép kinh doanh.

Điều 14. Quy trình cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi dự kiến đặt cơ sở bán lẻ.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Thương mại. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thương mại gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

Trường hợp không cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ sao gửi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đến Bộ Thương mại và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Điều 15. Nội dung và thời hạn hiệu lực của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Nội dung của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ;

c) Nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ;

d) Họ tên, nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đứng đầu cơ sở bán lẻ;

đ) Thời hạn hiệu lực của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Trong trường hợp được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này, thời hạn hiệu lực của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bằng thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định thay đổi một trong những nội dung quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 15, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu của Bộ Thương mại, trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Bản sao Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

4. Khi nhận Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới đã được sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp lại bản gốc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cũ cho cơ quan cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Điều 17. Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong trường hợp bị mất, bị rách, bị nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

2. Hồ sơ và thủ tục cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được thực hiện như quy định đối với việc cấp lại Giấy phép kinh doanh tại Điều 11 Nghị định này.

Chương 4

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Xử lý vi phạm

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp có hành vi vi phạm nghiêm trọng thì bị thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể mức và việc quản lý lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

2. Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất và Khu Kinh tế

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế:

1. Sửa đổi khoản 4, khoản 5 và bổ sung khoản 8 Điều 2 như sau:

“4. Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế hình thành ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển, được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.

Khu kinh tế cửa khẩu là khu kinh tế hình thành ở khu vực biên giới đất liền và địa bàn lân cận khu vực biên giới đất liền có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính và được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.

Khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu được gọi chung là khu kinh tế, trừ trường hợp quy định cụ thể.”

“5. Diện tích đất công nghiệp là diện tích đất của khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, được xác định trong quy

hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”

“8. Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp là tỷ lệ phần trăm (%) của diện tích đất công nghiệp đã được cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để hoạt động sản xuất kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư để đầu tư mới, mở rộng khu công nghiệp

1. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp:

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp đã được thành lập trên địa bàn lãnh thổ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư thuê đất, thuê lại đất ít nhất là 60%.

2. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư mở rộng khu công nghiệp:

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu công nghiệp đạt tỷ lệ lấp đầy tối thiểu 60%.

- Khu công nghiệp đã xây dựng và đưa vào sử dụng công trình xử lý nước thải tập trung.

3. Đối với khu công nghiệp có quy mô diện tích từ 500 ha trở lên và có nhiều nhà đầu tư tham gia đầu tư xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng theo từng khu riêng biệt hoặc khu công nghiệp gắn liền với khu đô thị, khu kinh doanh tập trung khác trong một đề án tổng thể phải lập quy hoạch chung xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng trước khi lập quy hoạch chi tiết.

4. Đối với khu công nghiệp có quy mô diện tích từ 200 ha trở lên hoặc có vị trí cạnh các tuyến quốc lộ, gần các khu vực quốc phòng, khu bảo tồn di tích lịch sử, khu danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn sinh thái của vùng và quốc gia, nằm trong các đô thị loại II, loại I và loại đặc biệt phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan về quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

5. Trường hợp khu công nghiệp đã thành lập và phần mở rộng của khu công nghiệp đó không có cùng chủ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thì điều kiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh phần mở rộng khu công nghiệp được áp dụng như điều kiện đối với khu công nghiệp thành lập mới quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định thành lập và mở rộng khu công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 8, 10 và 15 của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.”

3. Sửa đổi khoản 2 và khoản 5 Điều 6 như sau:

“2. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; quy hoạch xây dựng vùng và đô thị; quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.”

“5. Đảm bảo phù hợp với bố trí quốc phòng, các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hóa.”

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư:

Trường hợp khu công nghiệp hoặc mở rộng khu công nghiệp có trong Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp hoặc có trong Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được phê duyệt thì cơ

quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng.

Trường hợp khu công nghiệp hoặc mở rộng khu công nghiệp chưa có trong Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp đã được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục bổ sung hoặc mở rộng khu công nghiệp vào Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp theo quy định tại Điều 6 và Điều 12 Nghị định 29/2008/NĐ-CP.”

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Trường hợp thành lập, mở rộng khu kinh tế có trong Quy hoạch tổng thể phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục thẩm định việc thành lập, mở rộng khu kinh tế theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Trường hợp thành lập, mở rộng khu kinh tế chưa có trong Quy hoạch tổng thể phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt phải thực hiện thủ tục bổ sung hoặc mở rộng khu kinh tế vào Quy hoạch tổng thể phát triển khu kinh tế theo quy định của pháp luật về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.”

6. Sửa đổi khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Trong quá trình lập Quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, trường hợp diện tích thực tế của khu công nghiệp sau khi đo đạc chênh lệch dưới 10% so với diện tích quy hoạch đã được phê duyệt nhưng không quá 20 ha, trước khi phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xin ý kiến Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và quyết định điều chỉnh diện tích quy hoạch phù hợp với diện tích thực tế mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ.”

7. Sửa đổi Điều 18 như sau:

“Điều 18. Xuất cảnh, nhập cảnh, đi lại và cư trú, tạm trú ở khu kinh tế

1. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc, hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu kinh tế và các thành viên gia đình của họ được cấp thị thực xuất, nhập cảnh có giá trị nhiều lần và có thời hạn theo quy định; được tạm trú, thường trú trong khu kinh tế và ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú và pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đối với khu kinh tế cửa khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú được thực hiện theo quy định sau:

a) Công dân của huyện nước láng giềng có biên giới đối diện với khu kinh tế cửa khẩu được qua lại khu kinh tế cửa khẩu bằng giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp và các giấy tờ hợp lệ khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng hữu quan; trường hợp muốn vào các địa điểm khác của tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu thì cơ quan công an tại tỉnh cấp giấy phép một lần, có giá trị trong một thời gian nhất định.

b) Người mang hộ chiếu không thuộc diện miễn thị thực (là công dân của nước láng giềng hay nước thứ ba), được miễn thị thực nhập cảnh và được lưu trú tại khu kinh tế cửa khẩu, thời gian lưu trú không quá 15 ngày; nếu đi du lịch ra khu vực khác của Việt Nam theo chương trình do các doanh nghiệp lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xét cấp thị thực nhập cảnh tại khu kinh tế cửa khẩu.

c) Phương tiện vận tải hàng hóa của nước láng giềng và nước thứ ba được vào khu kinh tế cửa khẩu theo các hợp đồng kinh doanh của đối tác nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam, thực hiện các quy định của Hiệp định vận tải đường bộ, đường thủy giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới, chịu sự kiểm tra, kiểm soát, giám sát của các lực lượng chức năng tại cửa khẩu. Trường hợp các phương tiện vận tải này có nhu cầu giao nhận hàng hóa tại các địa điểm khác ngoài địa phận khu kinh tế cửa khẩu thì phải thực hiện theo quy định hiện hành.

Người điều hành phương tiện (thuyền viên trên các tàu, lái xe, phụ xe) được ra vào khu kinh tế cửa khẩu bằng hộ chiếu, sổ thuyền viên, giấy thông hành biên giới hoặc giấy tờ hợp lệ khác do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng hữu quan.

d) Cho phép mở rộng việc đón khách du lịch của nước láng giềng đi du lịch bằng hộ chiếu, thẻ hoặc các giấy tờ tương đương khác tại khu kinh tế cửa khẩu để đi đến các tỉnh, thành phố trong cả nước theo quy định tại mục b khoản 2 Điều này.

đ) Chủ hàng, chủ phương tiện của Việt Nam, có quan hệ kinh doanh với đối tác nước láng giềng được phép mang theo hàng hóa và phương tiện sang nước láng giềng để giao nhận hàng hóa bằng giấy thông hành biên giới hoặc giấy tờ hợp lệ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

e) Công dân Việt Nam làm ăn, sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn có khu kinh tế cửa khẩu được sang nước láng giềng bằng giấy thông hành biên giới hoặc giấy tờ hợp lệ khác phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng hữu quan hoặc nếu được nước này đồng ý.”

9. Sửa đổi khoản 2, khoản 3, khoản 5 và bổ sung khoản 7 Điều 21 như sau:

“2. Khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra, vào, bảo đảm điều kiện cho sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan.

3. Doanh nghiệp chế xuất được mua vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng từ nội địa Việt Nam để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chế xuất, người bán hàng cho doanh nghiệp chế xuất được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và hải quan đối với vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng từ nội địa Việt Nam.”

“5. Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa tài sản thanh lý của doanh nghiệp và các hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư và thương mại. Quan hệ trao đổi hàng hóa được sản xuất các khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, trừ khu phi thuế quan, là quan hệ xuất, nhập khẩu.”

“7. Doanh nghiệp chế xuất được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam phải thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất để thực hiện hoạt động này.

Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể Điều này.”

10. Bổ sung Điều 21b và Điều 21c sau Điều 21 như sau:

“Điều 21b. Quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế có đầy đủ quyền hạn, nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế định giá cho thuê, cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các loại phí sử dụng hạ tầng liên quan khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý về khung giá và các loại phí. Việc đăng ký khung giá và phí thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá đã đăng ký.

3. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

4. Thực hiện chế độ kế toán, thống kê, bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định về an ninh, trật tự, bảo đảm an toàn lao động, văn hóa doanh nghiệp, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi sinh, môi trường và phòng chống cháy, nổ. Phối hợp với lực lượng Công an và địa phương xây dựng phương án phòng chống cháy nổ, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực.

6. Thực hiện báo cáo hàng tháng, quý, năm về tình hình hoạt động của doanh nghiệp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý và các báo cáo chuyên ngành khác theo yêu cầu của các Bộ, ngành liên quan.

“Điều 21c. Phát triển nhà ở cho người lao động khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Nhà nước khuyến khích hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở để cho các đối tượng là người lao động tại các khu công nghiệp thuê.

2. Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng để cho thuê quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích, chất lượng công trình, mỹ quan, an toàn và môi trường.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người lao động sử dụng các dịch vụ y tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn.

4. Quy hoạch nhà ở cho người lao động khu công nghiệp gắn liền với quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch và bố trí quỹ đất ở vị trí phù hợp để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng nhà ở cho người lao động trong khu công nghiệp. Trong quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp phải báo cáo cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư phương án giải quyết nhà ở cho người lao động khu công nghiệp.

5. Đối với các khu công nghiệp có khó khăn về nhà ở cho người lao động, căn cứ vào điều kiện cụ thể, trên cơ sở kiến nghị của nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp để dành một phần diện tích đất khu công nghiệp đã được giải phóng mặt bằng cho việc đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội cho người lao động sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và thực hiện thủ tục điều chỉnh diện tích quy hoạch khu công nghiệp theo quy định.

Trong trường hợp khu vực quy hoạch phát triển nhà ở nằm cạnh khu công nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng khu nhà ở cho người lao động khu công nghiệp.

Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể Điều này.”

11. Bổ sung khoản 8, khoản 9 và khoản 10 vào Điều 24 như sau:

“8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng Thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý.

9. Chủ trì xây dựng Đề án kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước khu công nghiệp, khu kinh tế từ Trung ương tới địa phương.

10. Ban hành hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về khu công nghiệp, khu kinh tế.”

12. Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào Điều 25 như sau:

“4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý.

5. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Đề án kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước khu công nghiệp, khu kinh tế từ Trung ương tới địa phương.”

13. Bổ sung khoản 3 vào Điều 27 như sau:

“3. Hướng dẫn việc ủy quyền cho Ban quản lý thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định

này và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về xây dựng.”

14. Sửa đổi khoản 2 và khoản 3 Điều 28 như sau:

“2. Ủy quyền cho Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế; cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện thương mại của tổ chức và thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp, khu kinh tế; cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với những mặt hàng hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

“3. Hướng dẫn Ban quản lý cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế.”

15. Sửa đổi khoản 3 Điều 29 như sau:

“3. Hướng dẫn việc ủy quyền cho Ban Quản lý thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”

16. Sửa đổi Điều 31 như sau:

Hướng dẫn việc ủy quyền cho Ban Quản lý thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động tại khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về lao động

17. Bổ sung khoản 3 Điều 32 như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài trong khu kinh tế.”

18. Bổ sung Điều 32a như sau:

“Điều 32a. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc phòng và phối hợp với Bộ Công an trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội tại khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng tổ chức, bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện phối hợp thực hiện nhiệm vụ kiểm soát xuất, nhập cảnh, kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối với người, phương tiện ra vào, hoạt động tại khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế.

3. Phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài trong khu kinh tế.”

19. Sửa đổi khoản 2 Điều 33 như sau:

“2. Hướng dẫn việc ủy quyền cho Ban quản lý cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trong khu kinh tế đối với doanh nghiệp du lịch nước ngoài.”

20. Bổ sung Điều 33a như sau:

“Điều 33a. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ

Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn về hoạt động thanh tra đối với các khu công nghiệp, khu kinh tế.”

21. Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 3 vào Điều 37 như sau:

“2. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ sau đây theo quy định của pháp luật:

a) Quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Phối hợp với cơ quan chức năng khi các cơ quan chức năng tổ chức các cuộc thanh tra việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp, khu kinh tế;

d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư và việc chấp hành pháp luật về xây dựng, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, phòng chống cháy nổ, an ninh - trật tự, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các dự án tại khu công nghiệp, khu kinh tế; đề nghị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với các trường hợp vi phạm về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với khu công nghiệp, khu kinh tế;

đ) Phối hợp với các đơn vị Công an trong việc kiểm tra công tác giữ gìn an ninh, trật tự, xây dựng và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

e) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghiệp, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

g) Nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế; đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

h) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc thẩm quyền quản lý;

i) Báo cáo định kỳ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình: Xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu

hồi Giấy chứng nhận đầu tư; triển khai và hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước; thu hút và sử dụng lao động; thực hiện các quy định của pháp luật lao động và giải quyết tranh chấp lao động và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

k) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

l) Tổ chức và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong khu;

m) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý tài chính, tài sản, ngân sách được giao; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức và đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức của Ban Quản lý; giới thiệu việc làm cho công nhân lao động làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế;

n) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.”

“3. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ sau đây theo ủy quyền và hướng dẫn của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện thương mại của tổ chức và thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp, khu kinh tế; Giấy phép kinh doanh đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp,

khu kinh tế; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với những mặt hàng hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện;

b) Cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho hàng hóa sản xuất tại khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt của khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế nhưng không làm thay đổi chức năng sử dụng khu đất và cơ cấu quy hoạch; thẩm định thiết kế cơ sở đối với các dự án nhóm B, C hoặc cấp, gia hạn Giấy phép xây dựng công trình đối với công trình xây dựng phải có Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép lao động cho lao động là công dân nước ngoài vào làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; đăng ký nội quy lao động; tiếp nhận thỏa ước lao động tập thể; tiếp nhận thang lương, bảng lương, định mức lao động; đăng ký kế hoạch đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

e) Cấp một số loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận khác trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

g) Xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản trong khu công nghiệp, khu kinh tế cho tổ chức có liên quan; tiếp nhận đăng ký khung giá cho thuê đất, cho thuê lại đất và phí hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế của nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế;

h) Tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong khu công nghiệp, khu kinh tế; cấp giấy xác nhận cho các đối tượng thuộc diện đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế; thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đề án bảo vệ môi trường đơn giản cho các dự án trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

“4. Ban Quản lý là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn. Các bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban Quản lý, đảm bảo cho hoạt động quản lý nhà nước khu công nghiệp, khu kinh tế thống nhất, tránh chồng chéo và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Trong thời gian 6 tháng kể từ khi Nghị định này có hiệu lực, các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm hướng dẫn hoặc ủy quyền Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

3. Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài,

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, bao gồm các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; các hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa phục vụ nhu cầu của cá nhân có thân phận ngoại giao và hành lý cá nhân theo quy định của pháp luật, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thương nhân Việt Nam; các tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại quy định tại Luật Thương mại.

Chương 2

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Điều 3. Quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với thương nhân Việt Nam không có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (dưới đây gọi tắt là thương nhân):

Trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác, thương nhân được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh.

Chi nhánh thương nhân được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ủy quyền của thương nhân.

2. Đối với thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài, công ty và chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam:

Các thương nhân, công ty, chi nhánh khi tiến hành hoạt động thương mại thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này, ngoài việc thực hiện các quy định tại Nghị định này, còn thực hiện theo các quy định khác của pháp luật có liên quan, các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và lộ trình do Bộ Công Thương công bố.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện, khi xuất khẩu, nhập khẩu, ngoài việc thực hiện quy định của Nghị định này, thương nhân phải thực hiện quy định của pháp luật về điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đó.

Điều 4. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân muốn xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ, ngành liên quan.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm các quy định liên quan về kiểm dịch, an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn, quy chuẩn

chất lượng, phải chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền trước khi thông quan.

3. Hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và các hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này, chỉ phải làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

Điều 5. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu được các Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét cho phép nhập khẩu trong các trường hợp cụ thể theo nguyên tắc và quy định sau đây:

a) Nhập khẩu hàng hóa để nghiên cứu khoa học: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét, giải quyết theo phân công và quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Nhập khẩu hàng hóa viện trợ nhân đạo: Bộ Công Thương xem xét, giải quyết trên cơ sở đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

c) Hàng hóa quy định tại Điểm a và b Khoản này là hàng hóa không gây ô nhiễm môi trường, không lây lan dịch bệnh, không ảnh hưởng sức khỏe con người, an toàn giao thông, an ninh, quốc phòng, trật tự xã hội và không ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

d) Căn cứ phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan, các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành văn bản quy định và danh mục hàng hóa cụ thể theo đúng mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ tại Phụ lục II.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành phải công bố công khai tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu. Thủ tục cấp phép nhập khẩu phải phù hợp với Quy chế về thủ tục cấp phép nhập khẩu hàng hóa do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 7. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện kiểm dịch, kiểm tra về an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng và quy định cửa khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm dịch thủy sản phải được kiểm dịch trước khi thông quan theo quy định của pháp luật.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố Danh mục hàng hóa phải tiến hành kiểm dịch trước khi thông quan; quy định thủ tục, hồ sơ kiểm dịch và tiêu chuẩn cụ thể các loại hàng hóa thuộc danh mục này.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải đảm bảo an toàn thực phẩm; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện kiểm dịch y tế và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải đảm bảo chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, được thực hiện theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật An toàn thực phẩm, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Căn cứ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm và các quy định khác của pháp

luật có liên quan, các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo chức năng quản lý công bố Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan và hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra, xác nhận chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chống chuyển tải bất hợp pháp, bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, chống gian lận thương mại, Chính phủ giao Bộ Công Thương, trong từng thời kỳ, quy định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu đối với một số loại hàng hóa.

Điều 8. Công bố danh mục hàng hóa theo mã số HS và điều chỉnh danh mục hàng hóa quy định tại các Phụ lục I, Phụ lục II

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thống nhất với Bộ Công Thương về danh mục hàng hóa và thống nhất với Bộ Tài chính về mã số HS để công bố mã số HS của hàng hóa theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc điều chỉnh danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành.

Điều 9. Một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định riêng

1. Nhập khẩu ô tô:

a) Ô tô các loại đã qua sử dụng chỉ được nhập khẩu nếu bảo đảm điều kiện: loại đã qua sử dụng không quá 5 (năm) năm, tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu.

b) Căn cứ yêu cầu quản lý từng thời kỳ, Chính phủ giao Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu ô tô các loại chở người từ 9 (chín) chỗ ngồi trở xuống.

2. Tái xuất khẩu các loại vật tư nhập khẩu chủ yếu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ để nhập khẩu: Các mặt hàng nhập khẩu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu chỉ được tái xuất khẩu thu bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc theo giấy phép của Bộ Công Thương. Bộ Công Thương công bố danh mục hàng hóa tái xuất theo giấy phép cho từng thời kỳ và tổ chức thực hiện.

3. Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà: Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc lá điếu các loại và các cam kết quốc tế có liên quan, Bộ Công Thương quy định cụ thể việc nhập khẩu mặt hàng này.

4. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh, quốc phòng: Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh, quốc phòng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ: Công an, Quốc phòng quy định việc cấp phép để thực hiện.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm xuất, tái nhập vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, an ninh để sửa chữa phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

6. Nhập khẩu máy bay không sử dụng trong hàng không dân dụng không có vũ trang, xe ô tô có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng; súng bắn sơn, đạn sơn và các mặt hàng khác có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh, quốc phòng:

a) Việc nhập khẩu các mặt hàng này thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến đề nghị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

b) Bộ Công Thương trao đổi với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để công bố danh mục và quy định cụ thể việc cấp phép nhập khẩu các mặt hàng này.

7. Nhập khẩu gỗ các loại từ các nước có chung đường biên giới: Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể việc nhập khẩu, cửa khẩu nhập khẩu phù hợp pháp luật Việt Nam và các nước cũng như các thỏa thuận có liên quan của Việt Nam với các nước và văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

8. Nhập khẩu hàng hóa theo hạn ngạch thuế quan: Đối với hàng hóa thuộc danh mục quản lý nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, Bộ quản lý chuyên ngành quyết định lượng hạn ngạch thuế quan, Bộ Công Thương công bố cụ thể và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng sau khi tham khảo ý kiến Bộ Tài chính và các Bộ quản lý chuyên ngành liên quan.

Việc xác định mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch và mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành và Bộ Công Thương để quyết định và công bố theo quy định của pháp luật.

9. Đối với hàng hóa xuất khẩu theo hạn ngạch do nước ngoài quy định, Bộ Công Thương thống nhất với các Bộ quản lý chuyên ngành và Hiệp hội ngành hàng có liên quan để xác định phương thức giao hạn ngạch bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch, hợp lý.

10. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng phải tuân thủ quy định của Nghị định này, các văn bản pháp luật khác có liên quan và quy định do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo quy định tại Nghị định này.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành quy định cụ thể về việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

Điều 10. Tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

1. Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu với những thị trường nhất định hoặc với những mặt hàng nhất định để bảo vệ an ninh và lợi ích quốc gia, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được công bố công khai để các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước biết.

2. Bộ Công Thương thông báo với các tổ chức kinh tế quốc tế, các nước có liên quan theo thủ tục đã thỏa thuận khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định về việc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nêu tại Khoản 1 Điều này.

Chương 3

TẠM NHẬP, TÁI XUẤT; TẠM XUẤT, TÁI NHẬP; CHUYỂN KHẤU HÀNG HÓA

Điều 11. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được quyền kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định sau:

1. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, doanh nghiệp phải có giấy phép của Bộ Công Thương.

2. Đối với các loại hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, doanh nghiệp chỉ cần làm thủ tục tạm nhập, tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

3. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng sau đây là loại hình kinh doanh có điều kiện:

a) Hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Hàng hóa dễ gây lây lan mầm bệnh hoặc gây ô nhiễm môi trường.

c) Hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt theo danh mục do Bộ Công Thương công bố.

Chính phủ giao Bộ Công Thương quy định cụ thể điều kiện để doanh nghiệp được kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Khoản 3 Điều này và điều kiện khi kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng này.

4. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm

nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, doanh nghiệp có văn bản đề nghị gia hạn gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 (ba mươi) ngày và không quá 2 (hai) lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất.

Quá thời hạn nêu trên, doanh nghiệp phải tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu hủy. Trường hợp nhập khẩu vào Việt Nam thì doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định về nhập khẩu và thuế.

5. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất phải làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu vào Việt Nam và chịu sự giám sát của Hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

6. Việc thanh toán tiền hàng theo phương thức tạm nhập, tái xuất phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Tạm nhập, tái xuất được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu do thương nhân Việt Nam ký với thương nhân nước ngoài. Hợp đồng xuất khẩu có thể ký trước hoặc sau hợp đồng nhập khẩu.

8. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất:

a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính theo quy định của pháp luật.

Việc tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, địa điểm khác thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với tạm nhập, tái xuất gổ với các nước có chung đường biên giới, căn cứ quy định của Nghị định này và văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể về cửa khẩu tạm nhập, tái xuất.

9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khi tiêu thụ nội địa phải thực hiện theo cơ chế quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành.

Điều 12. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác

1. Hàng hóa là thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, được phép

tạm nhập, tái xuất theo các hợp đồng thuê, mượn của thương nhân Việt Nam ký với bên nước ngoài để sản xuất, thi công, thực hiện dự án đầu tư. Thủ tục tạm nhập, tái xuất giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Việc tạm nhập, tái xuất các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý bằng giấy phép thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành.

3. Thời hạn tạm nhập, tái xuất thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thương nhân được tạm nhập hàng hóa mà thương nhân đã xuất khẩu để tái chế, bảo hành theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài và tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài. Thủ tục tạm nhập, tái xuất giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục tạm nhập, tái xuất đối với các trường hợp sau:

a) Tạm nhập, tái xuất linh kiện, phụ tùng tạm nhập không có hợp đồng để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài; linh kiện, phụ tùng tạm nhập để sửa chữa tàu biển, tàu bay theo hợp đồng ký giữa chủ tàu nước ngoài với nhà máy sửa chữa tại Việt Nam.

b) Tạm nhập, tái xuất phương tiện chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức quay vòng.

c) Tạm nhập, tái xuất dụng cụ biểu diễn, trang thiết bị tập luyện, thi đấu của các đoàn nghệ thuật; đoàn thi đấu, biểu diễn thể thao.

d) Tạm nhập, tái xuất máy móc, trang thiết bị, dụng cụ khám chữa bệnh của các tổ chức nước ngoài để khám, chữa bệnh tại Việt Nam vì mục đích nhân đạo.

Điều 13. Tạm xuất, tái nhập hàng hóa

1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải để sửa chữa, bảo hành, sản xuất, thi công, cho

thuê theo các hợp đồng sửa chữa, bảo hành, sản xuất, thi công, cho thuê với nước ngoài. Thủ tục tạm xuất, tái nhập quy định như sau:

a) Hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, khi tạm xuất, tái nhập phải có giấy phép của Bộ Công Thương.

b) Các loại hàng hóa khác không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, thương nhân chỉ cần làm thủ tục tạm xuất, tái nhập tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Thời hạn tạm xuất, tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.

3. Hàng hóa tạm xuất quy định tại Điều này được phép nhượng bán, biếu tặng, trả lại khách hàng nước ngoài hoặc dùng làm tài sản để góp vốn vào liên doanh đầu tư ở nước ngoài theo thỏa thuận trong hợp đồng của thương nhân với bên nước ngoài, trừ hàng hóa tạm xuất, tái nhập thuộc Điểm a Khoản 1 Điều này phải có giấy phép của Bộ Công Thương trước khi thực hiện thỏa thuận với bên nước ngoài. Thủ tục thanh khoản lô hàng tạm xuất đó giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm xuất khẩu.

4. Việc thanh toán tiền hàng máy móc, thiết bị thi công, phương tiện vận tải nhượng bán hoặc dùng làm tài sản để góp vốn vào liên doanh đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các quy định hiện hành về đầu tư ra nước ngoài của thương nhân Việt Nam.

5. Đối với hàng hóa là hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, linh kiện, phụ tùng đã qua sử dụng thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu chỉ được phép tạm xuất để sửa chữa, bảo hành với điều kiện hàng hóa đó còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu. Thủ tục tạm xuất, tái nhập giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

6. Hàng hóa tạm xuất, tái nhập khi tiêu thụ tại nước ngoài phải thực hiện theo cơ chế quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hiện hành.

Điều 14. Chuyển khẩu hàng hóa

Thương nhân được kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo quy định sau:

1. Trừ hàng hóa quy định tại Khoản 2 Điều này, các loại hàng hóa khác đều được phép kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu; thủ tục chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân được thực hiện chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam sau khi có giấy phép của Bộ Công Thương. Trường hợp việc chuyển khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam, thương nhân không cần xin giấy phép của Bộ Công Thương.

3. Hàng hóa chuyển khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam chịu sự giám sát của Hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

4. Việc thanh toán tiền hàng kinh doanh chuyển khẩu phải tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng mua hàng do thương nhân Việt Nam ký với thương nhân nước xuất khẩu và hợp đồng bán hàng do thương nhân Việt Nam ký với thương nhân nước nhập khẩu. Hợp đồng mua hàng có thể ký trước hoặc sau hợp đồng bán hàng.

Điều 15. Chống chuyển tải bất hợp pháp

Để ngăn ngừa tình trạng chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận thương mại, bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi công bố Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh theo các phương thức tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu; quy định cửa khẩu tạm nhập, tái xuất, điều kiện đối với

một số mặt hàng hoặc ban hành danh mục mặt hàng kinh doanh theo các phương thức này phải có giấy phép của Bộ Công Thương.

Chương 4

ỦY THÁC VÀ NHẬN ỦY THÁC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Điều 16. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Thương nhân được ủy thác cho thương nhân khác xuất khẩu, nhập khẩu hoặc được nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu từ thương nhân khác các loại hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Điều 17. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo giấy phép

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác hoặc nhận ủy thác.

Điều 18. Ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của tổ chức, cá nhân không phải thương nhân

Các tổ chức, cá nhân Việt Nam không phải thương nhân, trên cơ sở hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật, được ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân đó, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Điều 19. Quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu

Quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu do các bên tự thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác, nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Chương 5

ĐẠI LÝ MUA, BÁN HÀNG HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI

MỤC 1. ĐẠI LÝ MUA, BÁN HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Thương nhân làm đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân được làm đại lý mua, bán các loại hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng đại lý sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì thương nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

3. Thương nhân được thanh toán tiền bán hàng đại lý bằng tiền Việt Nam đồng cho thương nhân nước ngoài có hiện diện tại Việt Nam; được chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thanh toán cho thương nhân nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc thanh toán bằng hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; trong trường hợp thanh toán bằng hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

4. Thương nhân làm đại lý mua hàng phải yêu cầu thương nhân nước ngoài chuyển tiền bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng để mua hàng theo hợp đồng đại lý.

Điều 21. Nghĩa vụ về thuế

1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân Việt Nam có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa và hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu

Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài khi xuất khẩu, nhập khẩu phải được làm thủ tục theo đúng quy định như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 23. Trả lại hàng

Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài được tái xuất khẩu nếu không tiêu thụ được tại Việt Nam. Việc hoàn thuế được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

MỤC 2. THUÊ THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI LÀM ĐẠI LÝ BÁN HÀNG TẠI NƯỚC NGOÀI

Điều 24. Thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán các loại hàng hóa tại nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại Nghị định này, thương nhân chỉ được ký hợp đồng thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài sau khi được Bộ Công Thương cho phép.

2. Thương nhân thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài phải ký hợp đồng đại lý với thương nhân nước ngoài và phải chuyển các khoản tiền thu được từ hợp đồng bán hàng về nước theo quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Trường hợp nhận tiền bán hàng bằng hàng hóa, thương nhân phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa.

Điều 25. Nghĩa vụ về thuế

1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hoạt động thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 26. Nhận lại hàng

1. Hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài được nhập khẩu trở lại Việt Nam trong trường hợp không tiêu thụ được tại nước ngoài.

2. Hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam nêu tại Khoản 1 Điều này không phải chịu thuế nhập khẩu và được hoàn thuế xuất khẩu (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 27. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu

Hàng hóa xuất khẩu thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài khi xuất khẩu, nhập khẩu trở lại Việt Nam theo quy định tại Điều 26 Nghị định này phải làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Chương 6

GIA CÔNG HÀNG HÓA CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

MỤC 1. NHẬN GIA CÔNG HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 28. Thương nhân nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

Trừ trường hợp quy định tại Điều 36 Nghị định này, thương nhân Việt Nam, kể cả thương nhân có vốn đầu tư của nước ngoài tại

Việt Nam, được nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng sau khi được Bộ Công Thương cấp phép.

Điều 29. Hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của Luật Thương mại và phải tối thiểu bao gồm các điều khoản sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.
2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.
3. Giá gia công.
4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.
5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.
6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).
7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.
8. Địa điểm và thời gian giao hàng.
9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.
10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Điều 30. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư

1. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư do các bên thỏa thuận trong hợp đồng gia công, có tính đến các định mức, tỷ lệ hao hụt được hình thành trong các ngành sản xuất, gia công có liên quan của Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng.

2. Người đại diện theo pháp luật của thương nhân nhận gia công trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu vào đúng mục đích gia công và tính chính xác của định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của nguyên phụ liệu gia công.

Điều 31. Thuê, mượn, nhập khẩu máy móc, thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công

Bên nhận gia công được thuê, mượn máy móc, thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công. Việc thuê, mượn hoặc tặng máy móc, thiết bị phải được thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

Điều 32. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt và nhận gia công

1. Đối với bên đặt gia công:

a) Giao toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu, vật tư gia công theo thỏa thuận tại hợp đồng gia công.

b) Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho bên nhận gia công thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp được phép xuất khẩu tại chỗ, tiêu hủy, biếu, tặng theo quy định tại Nghị định này,

c) Được cử chuyên gia đến Việt Nam để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

d) Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa.

đ) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động gia công và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.

e) Được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo văn bản thỏa thuận của các bên có liên quan, phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và phải thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với bên nhận gia công:

a) Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức và tỷ lệ hao hụt để thực hiện hợp đồng gia công; được miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm gia công.

b) Được thuê thương nhân khác gia công.

c) Được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công; phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần nguyên liệu, phụ liệu, vật tư mua trong nước.

d) Được nhận tiền thanh toán của bên đặt gia công bằng sản phẩm gia công, trừ sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu có giấy phép, hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành thì phải tuân thủ các quy định về cấp phép và quản lý chuyên ngành.

đ) Phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hàng hóa trong nước và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.

e) Làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo ủy nhiệm của bên đặt gia công.

3. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu quy định tại Điểm e Khoản 1 và Điểm e Khoản 2 Điều này được quy định như sau:

a) Phải tuân thủ quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

b) Phải có hợp đồng mua bán ký giữa thương nhân nước ngoài hoặc người được ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài với thương nhân nhập khẩu.

Điều 33. Gia công chuyển tiếp

Thương nhân được quyền gia công chuyển tiếp. Theo đó:

1. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công này được sử dụng làm nguyên liệu gia công cho hợp đồng gia công khác tại Việt Nam.

2. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công công đoạn trước được giao cho thương nhân theo chỉ định của bên đặt gia công cho hợp đồng gia công công đoạn tiếp theo.

Điều 34. Thanh lý, thanh khoản hợp đồng gia công

1. Khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực, các bên ký kết hợp đồng gia công phải thanh lý hợp đồng và làm thủ tục thanh khoản hợp đồng với cơ quan Hải quan.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công của bên nhận gia công với cơ quan Hải quan.

2. Căn cứ để thanh lý hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt đã được thỏa thuận tại hợp đồng gia công.

Căn cứ để thanh khoản hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tái xuất, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ

liệu, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt phù hợp với thực tế thực hiện hợp đồng.

3. Máy móc, thiết bị thuê, mượn theo hợp đồng; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu, phế thải được xử lý theo thỏa thuận của hợp đồng gia công nhưng phải phù hợp với pháp luật Việt Nam.

4. Việc tiêu hủy các phế liệu, phế phẩm, phế thải (nếu có) chỉ được phép thực hiện sau khi có văn bản cho phép của Sở Tài nguyên và Môi trường và phải được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan. Trường hợp không được phép tiêu hủy tại Việt Nam thì phải tái xuất theo chỉ định của bên đặt gia công.

5. Việc tặng máy móc thiết bị, nguyên, phụ liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm được quy định như sau:

a) Bên đặt gia công phải có văn bản tặng, biếu.

b) Bên được tặng, biếu phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định về nhập khẩu; phải nộp thuế nhập khẩu, thuế khác (nếu có) và đăng ký tài sản theo quy định hiện hành.

c) Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức sử dụng, tỷ lệ hao hụt nếu thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu thì không phải làm thủ tục hải quan; được miễn thuế nhập khẩu; phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 35. Thủ tục hải quan

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan và nghĩa vụ tài chính đối với hàng gia công xuất khẩu và theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hợp đồng gia công.

Điều 36. Các hình thức gia công khác

1. Việc gia công, tái chế, sửa chữa máy móc, thiết bị cho nước ngoài thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được thực hiện nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải của quá trình gia công, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

b) Tái xuất toàn bộ sản phẩm, hàng hóa ra nước ngoài, không được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

c) Phải được Bộ quản lý chuyên ngành theo phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho phép.

2. Căn cứ phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn cụ thể hình thức gia công này.

MỤC 2. ĐẶT GIA CÔNG HÀNG HÓA Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 37. Quy định chung

1. Thương nhân được đặt gia công ở nước ngoài các loại hàng hóa đã được phép lưu thông trên thị trường Việt Nam để kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Việc xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công phải tuân thủ các quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hợp đồng đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài và thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đặt gia công theo quy định tại Điều 29 và Điều 35 Nghị định này.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài

1. Được tạm xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư hoặc chuyển khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư từ nước thứ ba cho bên nhận gia công để thực hiện hợp đồng gia công.

2. Được tái nhập khẩu sản phẩm đã gia công. Khi kết thúc hợp đồng đặt gia công, được tái nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa.

3. Được bán sản phẩm gia công và máy móc thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư đã xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công tại thị trường nước nhận gia công hoặc thị trường khác và phải nộp thuế theo quy định hiện hành.

4. Được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nếu không tái nhập khẩu thì phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

5. Được cử chuyên gia, công nhân kỹ thuật ra nước ngoài để kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm gia công.

6. Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ của hàng hóa.

7. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu phục vụ tiêu dùng trong nước.

Chương 7

QUÁ CẢNH HÀNG HÓA QUA LÃNH THỔ VIỆT NAM

Điều 39. Thương nhân làm dịch vụ vận chuyển quá cảnh hàng hóa

Thương nhân có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải được làm dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho chủ hàng nước ngoài quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

Điều 40. Quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam

1. Các loại hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài, trừ các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, hàng hóa có độ nguy hiểm cao và hàng hóa thuộc Danh mục cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam. Thủ tục quá cảnh được giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Hàng hóa là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hàng hóa có độ nguy hiểm cao chỉ được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Việc vận chuyển hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa có độ nguy hiểm cao quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về vận chuyển hàng nguy hiểm và các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, được phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam sau khi được Bộ Công Thương cho phép, trừ trường hợp các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chịu sự giám sát của Hải quan Việt Nam trong suốt thời gian lưu chuyển trên lãnh thổ Việt Nam; vào và ra khỏi Việt Nam theo đúng cửa khẩu, tuyến đường quy định; lượng hàng xuất ra phải đúng bằng lượng hàng nhập vào, nguyên đai, nguyên kiện.

5. Chủ hàng quá cảnh phải nộp lệ phí hải quan và các loại phí khác áp dụng cho hàng hóa quá cảnh theo quy định hiện hành của Việt Nam.

6. Hàng hóa quá cảnh không được tiêu thụ trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cần thiết tiêu thụ tại Việt Nam phải xin phép Bộ Công Thương.

7. Bộ Công Thương hướng dẫn thủ tục thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam cho những Hiệp định quá cảnh có quy định khác với quy định tại Điều này.

8. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục lưu kho, lưu bãi hàng hóa quá cảnh, thủ tục sang mạn, thay đổi phương tiện vận chuyển hàng hóa quá cảnh, gia hạn hàng hóa quá cảnh.

9. Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn tuyến đường quá cảnh.

Chương 8

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chỉ đạo ngành Hải quan cung cấp cho Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan tham gia công tác quản lý, điều hành hoạt động xuất nhập khẩu số liệu theo định kỳ và đột xuất về các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu và các loại hình kinh doanh theo quy định của Nghị định này; số liệu về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo danh mục mặt hàng, thị trường và những số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa liên quan cho Bộ Công Thương.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này; phát hiện và thông báo để các Bộ, ngành hữu quan điều chỉnh những quy định trái với Nghị định này (nếu có) trong các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, ngành ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 42. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014, thay thế Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

THÔNG TƯ CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04 tháng 4 năm 2007 của Bộ Công Thương hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Sau khi thống nhất với các bộ có liên quan, Bộ Thương mại hướng dẫn thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Thông tư này hướng dẫn thủ tục xuất khẩu sản phẩm; nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, linh kiện và các hàng hoá khác phục vụ cho hoạt động đầu tư; gia công hàng hoá; thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, bên nước ngoài

tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi chung là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

- Hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Thương mại không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

II. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Xuất khẩu

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền trực tiếp xuất khẩu hoặc uỷ thác xuất khẩu sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất.

- Đối với hàng hoá thuộc diện xuất khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại, hàng hoá xuất khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành, thủ tục xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006.

2. Nhập khẩu

a) Hàng hóa nhập khẩu

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, linh kiện, chi tiết, cụm chi tiết và các hàng hoá khác để triển khai hoạt động đầu tư phù hợp với mục tiêu của dự án đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

- Đối với hàng hoá thuộc diện nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại, hàng hoá nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành, thủ tục nhập khẩu thực hiện theo qui định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006.

b) Điều kiện nhập khẩu

- Hàng hoá để tạo tài sản cố định và hàng hóa nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với mục tiêu hoạt động, quy mô của dự án đầu tư.

- Hàng hoá nhập khẩu làm mẫu phục vụ cho mục đích giảng dạy hoặc trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các phòng trưng bày, gian hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với quy mô đào tạo hoặc quy mô của phòng trưng bày, triển lãm, giới thiệu sản phẩm.

3. Một số hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu khác

a) Tạm nhập, tái xuất

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tạm nhập các hàng hoá sau để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam:

+ Máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, khuôn, mẫu để thực hiện hợp đồng gia công hoặc để phục vụ hoạt động sản xuất theo hình thức thuê, mượn;

+ Hàng hoá để trưng bày tại các hội chợ, triển lãm, các phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm hoặc để nghiên cứu sản xuất, làm mẫu cho giảng dạy, đào tạo, huấn luyện;

+ Sản phẩm đã xuất khẩu để bảo hành, sửa chữa hoặc thay thế sau đó tái xuất khẩu.

- Đối với hàng tạm nhập khẩu thuộc diện có giấy phép của Bộ Thương mại, hoặc thuộc diện quản lý chuyên ngành, thủ tục nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006.

- Hàng tạm nhập khẩu nếu tiêu thụ tại thị trường Việt Nam, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 và phải thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

- Thời hạn tạm nhập, tái xuất được thực hiện theo thoả thuận của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với bên đối tác và phải đăng ký tại cơ quan hải quan.

b) Tạm xuất, tái nhập

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tạm xuất, tái nhập các hàng hoá sau để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam:

+ Máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ, khuôn mẫu, nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở nước ngoài, để thực hiện hợp đồng gia công, hoặc để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

+ Hàng hóa để trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

- Hàng tạm xuất khẩu thuộc diện có giấy phép của Bộ Thương mại, hoặc thuộc diện quản lý chuyên ngành, thủ tục xuất khẩu thực hiện theo qui định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006.

- Hàng tạm xuất khẩu nếu tiêu thụ tại thị trường nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

- Thời hạn tạm xuất, tái nhập thực hiện theo thoả thuận của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với đối tác nước ngoài và phải đăng ký thời hạn tại cơ quan hải quan.

c) Xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện xuất khẩu tại chỗ hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam theo các điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu tại chỗ phải ký hợp đồng xuất khẩu, trong đó quy định rõ việc giao hàng tại Việt Nam theo chỉ định của người mua hàng là thương nhân nước ngoài;

+ Thương nhân Việt Nam hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khác có nhu cầu nhập khẩu tại chỗ phải ký hợp đồng nhập khẩu với chính thương nhân nước ngoài đã ký hợp đồng mua hàng của doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ, trong đó quy định rõ việc giao hàng tại Việt Nam theo chỉ định của người bán hàng là thương nhân nước ngoài.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện nhập khẩu tại chỗ máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư để tạo tài sản cố định, nguyên vật liệu cho sản xuất theo các điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu tại chỗ phải ký hợp đồng nhập khẩu với chính thương nhân nước ngoài đã ký hợp đồng mua hàng của thương nhân Việt Nam, trong đó quy định rõ việc nhận hàng tại Việt Nam theo chỉ định của người bán hàng là thương nhân nước ngoài.

+ Thương nhân Việt Nam hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu tại chỗ phải ký hợp đồng xuất khẩu, trong đó quy định rõ việc giao hàng tại Việt Nam theo chỉ định của người mua hàng là thương nhân nước ngoài;

d) Nhập khẩu hàng hoá để tiếp thị, khuyến mại

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư có nhu cầu nhập khẩu hàng hóa cùng chủng loại với sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất để tiếp thị, giới thiệu sản phẩm phục vụ cho hoạt động đầu tư và để khuyến mại cho việc tiêu thụ sản phẩm thì đăng ký kế hoạch nhập khẩu tại Bộ Thương mại.

4. Thanh lý hàng nhập khẩu

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thanh lý hàng hoá nhập khẩu bao gồm: máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, nguyên liệu, vật tư và các hàng hoá nhập khẩu khác thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo các hình thức: xuất khẩu, nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng, tiêu hủy.

b) Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện thanh lý bao gồm:

- Vật tư, thiết bị dôi dư sau khi hoàn thành xây dựng cơ bản hình thành doanh nghiệp;

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, nguyên vật liệu và các hàng hoá khác khi doanh nghiệp vẫn đang hoạt động;

- Tài sản của doanh nghiệp sau khi giải thể, chấm dứt hoạt động.

c) Điều kiện thanh lý hàng nhập khẩu:

Hàng nhập khẩu chỉ được thanh lý khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển:

+ Hết thời gian khấu hao;

+ Bị hư hỏng;

+ Để thu hẹp quy mô sản xuất hoặc thay đổi mục tiêu hoạt động;

+ Để thay thế máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển mới.

- Đối với nguyên vật liệu và các hàng hoá khác:

+ Dư thừa, tồn kho;

+ Không đảm bảo chất lượng;

+ Không phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Gia công

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhận gia công, gia công lại sản phẩm phù hợp với mục tiêu quy định tại Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, cụ thể:

- Được nhận gia công cho thương nhân nước ngoài, nhận gia công và gia công lại cho thương nhân trong nước.

- Được thuê gia công trong nước, đặt gia công ở nước ngoài một hoặc nhiều công đoạn sản xuất mà máy móc, thiết bị của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa đáp ứng được về số lượng hoặc chất lượng.

b) Hàng hoá gia công phải không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được ký hợp đồng gia công sau khi được Bộ Thương mại cấp giấy phép.

c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện hoạt động gia công sau khi đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hình thành doanh nghiệp và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa

a) Việc mua bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ. Hàng hoá do doanh nghiệp chế xuất mua hoặc bán với thị trường nội địa phải không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006. Hàng hoá thuộc diện quản lý theo giấy phép hoặc quản lý chuyên ngành phải được Bộ Thương mại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành chấp thuận bằng văn bản mới được mua hoặc bán vào thị trường nội địa.

b) Quan hệ mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất và thị trường nội địa là quan hệ xuất nhập khẩu. Doanh nghiệp chế xuất được trực tiếp làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan, không phải làm thủ tục phê duyệt kế hoạch nhập khẩu tại các Ban quản lý Khu chế xuất, Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao, Khu kinh tế, Khu thương mại.

c) Việc nhượng bán phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất được thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan quản lý môi trường.

d) Việc mua văn phòng phẩm, hàng hoá từ thị trường nội địa phục vụ sinh hoạt hàng ngày của doanh nghiệp chế xuất không phải làm thủ tục hải quan mà chỉ cần đăng ký với các Ban quản lý Khu chế xuất, Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao, Khu kinh tế, Khu thương mại.

7. Tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp bán buôn, bán lẻ hoặc thông qua đại lý để tiêu thụ sản phẩm do doanh

nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp không bị giới hạn về địa bàn tiêu thụ và sự kiểm soát của Nhà nước về giá bán hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quản lý giá thì phải áp dụng theo khung giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố. Trường hợp hàng hoá thuộc diện phân phối theo quy định riêng của Nhà nước thì thực hiện theo các quy định đó.

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong đó có quy định được làm đại lý bán sản phẩm sản xuất tại Việt Nam cho doanh nghiệp khác thì tiếp tục được làm đại lý tiêu thụ sản phẩm. Đối với các trường hợp khác, Bộ Thương mại xem xét từng trường hợp cụ thể.

III. HỒ SƠ, THỦ TỤC

1. Hồ sơ, thủ tục đối với xuất khẩu, nhập khẩu, gia công với nước ngoài, thanh lý hàng nhập khẩu, miễn thuế hàng nhập khẩu

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, gia công với nước ngoài, miễn thuế hàng nhập khẩu, thanh lý hàng nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu tại cơ quan hải quan.

Việc thanh lý hàng nhập khẩu đã chịu thuế nhập khẩu do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tự quyết định trên cơ sở phù hợp với điều kiện thanh lý hàng nhập khẩu nêu tại khoản c mục 4 phần II Thông tư này.

Việc thanh lý hàng nhập khẩu thuộc quyền kinh doanh nhập khẩu dành riêng cho các doanh nghiệp thương mại nhà nước chỉ được phép thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại.

b) Hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu, gia công với nước ngoài, miễn thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

c) Hồ sơ thanh lý hàng nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu gửi cơ quan hải quan bao gồm:

- Thanh lý vật tư, thiết bị nhập khẩu dôi dư sau khi hoàn thành xây dựng cơ bản:

+ Công văn đề nghị thanh lý (kèm theo danh mục hàng đề nghị thanh lý), trong đó nêu rõ hình thức thanh lý.

- Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và hàng hoá khác khi doanh nghiệp vẫn đang hoạt động:

+ Công văn đề nghị thanh lý của doanh nghiệp, trong đó nêu rõ hình thức thanh lý và danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật tư và các hàng hoá khác đề nghị thanh lý;

+ Bản kê khai khấu hao máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển hoặc biên bản giám định máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển bị hư hỏng;

- Thanh lý máy móc, thiết bị, vật tư và các hàng hoá khác sau khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyết định giải thể, chấm dứt hoạt động:

+ Công văn đề nghị thanh lý của doanh nghiệp, trong đó nêu rõ hình thức thanh lý và danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật tư và các hàng hoá khác đề nghị thanh lý;

+ Bản kê khai khấu hao máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển hoặc biên bản giám định máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển.

+ Quyết định của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận việc giải thể, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp;

+ Phương án thanh lý tài sản.

d) Hồ sơ thanh lý hàng nhập khẩu thuộc quyền kinh doanh nhập khẩu dành riêng cho các doanh nghiệp thương mại nhà nước gửi Bộ Thương mại bao gồm:

+ Công văn đề nghị thanh lý của doanh nghiệp kèm theo danh mục hàng hoá đề nghị thanh lý;

+ Giải trình nêu lý do thanh lý và hình thức thanh lý cụ thể (nếu thanh lý theo hình thức tiêu huỷ thì nêu cụ thể phương án tiêu huỷ, nếu nhượng bán, cho, biếu, tặng thì nêu cụ thể đối tượng nhượng bán, cho, biếu tặng).

đ) Hồ sơ nhập khẩu hàng hoá để tiếp thị, khuyến mại gửi Bộ Thương mại bao gồm:

- Công văn đề nghị nhập khẩu kèm theo danh mục hàng hóa nhập khẩu (tên hàng, số lượng, trị giá);

- Báo cáo giải trình về việc nhập khẩu hàng hóa để tiếp thị, khuyến mại (nêu rõ căn cứ để xác định số lượng, trị giá đề nghị nhập khẩu).

- Văn bản xác nhận việc đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại (đối với nhu cầu nhập khẩu để khuyến mại).

- Bản sao Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thời hạn giải quyết của Bộ Thương mại

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Bộ Thương mại có văn bản trả lời doanh nghiệp việc chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ các Thông tư số 23/1999/TT-BTM ngày 26 tháng 7 năm 1999, số 22/2000/TT-BTM ngày 15 tháng 12 năm 2000, số 26/2001/TT-BTM ngày 04 tháng 12 năm 2001 và Thông tư số 01/2005/TT-BTM ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Thương mại./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Lê Danh Vĩnh

2. Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương Quy định cụ thể một số Điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Hóa chất

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất như sau:

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về:

a. Điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật bảo đảm an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất ngành công nghiệp;

b. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp;

c. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp;

d. Lập, thẩm định hồ sơ cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm trong ngành công nghiệp;

đ. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong ngành công nghiệp;

e. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc; xây dựng Phiếu an toàn hóa chất; hồ sơ đăng ký và tổ chức đánh giá hóa chất mới; bảo mật thông tin hóa chất.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp quy định tại Thông tư này không áp dụng đối với tiền chất thuốc nổ, xăng, dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất trong ngành công nghiệp và tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động hóa chất trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và cụm từ viết tắt

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp là danh mục hóa chất được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp là danh mục hóa chất được quy định tại Phụ lục II Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

3. Danh mục hóa chất cấm là danh mục hóa chất được quy định tại Phụ lục III Nghị định số 108/2008/NĐ-CP.

4. Kinh doanh hóa chất là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hoặc cung ứng dịch vụ hóa chất trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

5. Bản sao hợp lệ là bản sao được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

6. Mã số CAS của một hóa chất là dãy các chữ số duy nhất ấn định cho mỗi hóa chất theo quy tắc của Chemical Abstracts Service (một Ban thuộc Hội hóa học Mỹ, viết tắt là CAS).

7. Số UN (United nations) là số có bốn chữ số, được quy định bởi Tổ chức Liên hợp quốc, dùng để xác định các hóa chất nguy hiểm.

Chương 2

ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 4. Đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất trong ngành công nghiệp thực hiện các điều kiện về nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển và vận hành an toàn theo quy định tại Luật Hóa chất; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư này; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển và các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan.

Điều 5. Điều kiện về nhà xưởng, kho tàng

1. Địa điểm

a. Nhà xưởng, kho tàng phải được bố trí tại địa điểm phù hợp với các điều kiện về quy hoạch;

b. Vị trí đặt nhà xưởng sản xuất hóa chất phải đảm bảo các yêu cầu thuận lợi về cung cấp điện, cung cấp nước, thoát nước, xử lý ô nhiễm và giao thông;

c. Không đặt nhà xưởng, kho chứa hóa chất sát khu dân cư. Đối với kho lưu trữ hóa chất trong nhà xưởng để phục vụ sản xuất phải chọn vị trí kho đảm bảo yêu cầu công nghệ bảo quản hóa chất. Kho lưu trữ hóa chất phải đặt ở vị trí bên ngoài nhà xưởng sản xuất;

d. Vị trí kho phải đảm bảo khoảng cách cho xe vận chuyển và xe chữa cháy ra vào dễ dàng;

2. Bố trí mặt bằng nhà xưởng, kho tàng

Quy hoạch mặt bằng nhà xưởng phải được đạt tiêu chuẩn thiết kế trên cơ sở Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành về điều kiện khí hậu, địa chất thủy văn, khí tượng thủy văn, phân vùng động đất, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, an toàn lao động;

a. Mặt bằng nhà xưởng phải bố trí các hạng mục công trình hợp lý và có công năng rõ ràng;

b. Diện tích của nhà xưởng phải đáp ứng các quy định hiện hành để bố trí thiết bị sản xuất;

c. Nhà xưởng sản xuất được thiết kế đảm bảo các điều kiện môi trường làm việc trong nhà đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Y tế về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió;

d. Hệ thống đường giao thông nội bộ phải được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn cho vận chuyển trong nhà xưởng và chữa cháy. Nhà xưởng phải có tường bao ngăn cách cơ sở với bên ngoài;

đ. Đối với các kho chứa hóa chất, việc thiết kế phải tuân thủ nguyên tắc an toàn về nguy cơ cháy hay đổ tràn là thấp nhất và phải bảo đảm tách riêng các chất có khả năng gây ra phản ứng hóa học với nhau;

e. Nhà kho được thiết kế tùy thuộc vào loại hóa chất cần được bảo quản, phân loại theo nguy cơ nổ, cháy nổ và cháy được quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995. Thiết kế cần tuân theo

Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn Việt Nam có liên quan. Ngoài những quy định chung về kết cấu công trình, thiết kế các kho hóa chất phải thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống cháy nổ, cụ thể như: tính chịu lửa; ngăn cách cháy; thoát hiểm; hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy; phòng trực chống cháy.

3. Kết cấu và bố trí kiến trúc công trình

a. Các khu vực kín và rộng phải có lối thoát hiểm theo hai hướng. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng (bằng bảng hiệu, sơ đồ ...) và được thiết kế thuận lợi trong trường hợp khẩn cấp. Cửa thoát hiểm phải dễ mở trong bóng tối hoặc trong lớp khói dày đặc;

b. Kho chứa phải được thông gió hở trên mái, trên tường bên dưới mái hoặc gần sàn nhà;

c. Sàn kho không thấm chất lỏng, bằng phẳng không trơn trượt và không có khe nứt để chứa nước rò rỉ, chất lỏng bị đổ tràn hay nước chữa cháy đã bị nhiễm bẩn hoặc tạo các gờ hay lề bao quanh;

d. Vật liệu xây dựng kho và vật liệu cách nhiệt phải là vật liệu không dễ bắt lửa và khung nhà phải được gia cố chắc chắn bằng bê tông hoặc thép.

Điều 6. Điều kiện về trang thiết bị

1. Thiết bị sản xuất

a. Thiết bị sản xuất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành;

b. Phải có lịch bảo dưỡng và vệ sinh định kỳ thiết bị sản xuất;

c. Phải kiểm tra các thông số kỹ thuật của thiết bị sản xuất và có hệ thống bảo vệ an toàn cho người sử dụng.

2. Các thiết bị, phương tiện an toàn

a. Lắp đặt các phương tiện chiếu sáng và thiết bị điện khác tại vị trí cần thiết, không được phép lắp đặt tạm thời. Mọi trang thiết bị điện phải được nối đất và có bộ ngắt mạch khi rò điện, bảo vệ quá tải;

b. Phải sử dụng thiết bị chịu lửa đối với nơi lưu trữ dung môi có nhiệt độ bắt cháy thấp hoặc bụi hóa chất mịn;

c. Trang bị đầy đủ các thiết bị dụng cụ ứng cứu sự cố tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất. Hệ thống báo cháy, dập cháy phải được lắp tại vị trí thích hợp và kiểm tra thường xuyên để bảo đảm ở trạng thái sẵn sàng sử dụng tốt.

3. Hệ thống xử lý khí thải và chất thải

a. Nhà xưởng, kho hóa chất không được thải vào không khí các chất độc hại, không gây tiếng ồn, các yếu tố có hại khác, không vượt mức quy định hiện hành về vệ sinh môi trường. Khí thải của nhà xưởng, kho hóa chất phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;

b. Nhà xưởng, kho hóa chất phải có hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại; QCVN 24:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn;

c. Chất thải rắn của nhà xưởng, kho hóa chất phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn. Nhà xưởng, kho hóa chất phải có dụng cụ thu gom và vận chuyển chất thải rắn ra khỏi khu vực sản xuất sau mỗi ca sản xuất; nơi chứa chất thải phải kín, cách biệt với khu sản xuất.

Điều 7. Điều kiện về phương tiện vận chuyển và vận hành an toàn

1. Phương tiện vận chuyển hóa chất phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành về loại hàng nguy hiểm cần vận chuyển và đảm bảo các yêu cầu sau:

a. Được thiết kế bảo đảm phòng ngừa rò rỉ hoặc phát tán hóa chất vào môi trường. Khi vận chuyển, không để lẫn các hóa chất có khả năng phản ứng hóa học với nhau gây nguy hiểm;

b. Các hóa chất phải được chứa trong bao bì phù hợp và vận chuyển bằng các phương tiện chuyên dùng;

c. Có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa trên phương tiện vận chuyển. Nếu trên một phương tiện vận chuyển có nhiều loại hóa chất khác nhau thì phía ngoài phương tiện vận chuyển phải dán đầy đủ biểu trưng của từng loại hóa chất ở hai bên và phía sau phương tiện.

2. Vận hành an toàn tại kho hóa chất

a. Cơ sở sản xuất hóa chất, kho chứa hóa chất phải xây dựng Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b. Cơ sở sản xuất hóa chất phải xây dựng bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì biểu trưng cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó;

c. Việc vận hành tại kho hóa chất phải đảm bảo tính an toàn và vệ sinh kho nghiêm ngặt, tránh các nguy cơ có thể xảy ra như cháy, rò rỉ...;

d. Nhân viên phụ trách kho phải áp dụng các chỉ dẫn về Phiếu an toàn hóa chất của tất cả các hóa chất được lưu trữ và vận chuyển; các hướng dẫn về công tác an toàn, công tác vệ sinh; các hướng dẫn khi có sự cố;

đ. Bố trí hóa chất trong kho phải tách biệt chất nguy hại với khu vực có người ra vào thường xuyên; có khoảng trống giữa tường với các kiện hóa chất lưu trữ gần tường nhất và phải có lối đi lại bên trong thoáng gió, không cản trở thiết bị ứng cứu khi thực hiện việc kiểm tra và chữa cháy.

Chương 3

HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN, GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

MỤC 1. HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT THUỘC DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Công Thương) có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận).

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

1. Tài liệu pháp lý

a. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;

d. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a. Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm;

b. Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

c. Bản công bố hợp quy và kế hoạch giám sát định kỳ chất lượng hóa chất trên cơ sở trang thiết bị kiểm tra hóa chất hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra hóa chất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận;

d. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người sản xuất

a. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất hóa chất;

c. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

1. Tài liệu pháp lý

a. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền;

d. Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a. Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của từng cơ sở kinh doanh hóa chất nguy hiểm;

b. Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

c. Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

d. Bản kê khai địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng theo quy định tại Điều này và được cấp chung một Giấy chứng nhận;

đ. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người kinh doanh

a. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở kinh doanh hóa chất;

c. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

5. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Các tài liệu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều 9 và điểm c, d khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

Điều 12. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đã được cấp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận, gồm:

- a. Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;
- b. Bản gốc Giấy chứng nhận đã được cấp;
- c. Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

Điều 13. Trường hợp cấp lại

1. Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

- a. Văn bản đề nghị cấp lại;
- b. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận (nếu có).

2. Trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực thi hành, trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận 30 (ba mươi) ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại. Hồ sơ gồm:

- a. Văn bản đề nghị cấp lại;
- b. Giấy chứng nhận hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đã được cấp lần trước;
- c. Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong giai đoạn Giấy chứng nhận đã được cấp, nêu rõ tên hóa chất, mục đích sử dụng, khối lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu và sử dụng; lượng nhập, xuất, tồn kho và vị trí cất giữ hóa chất; việc thực hiện các biện pháp an toàn; các thông tin khác (nếu có).

Điều 14. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13

Thông tư này, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

Điều 15. Thời hạn của Giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận có thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày cấp. Đối với tổ chức, cá nhân có nhiều điểm kinh doanh hàng hóa thì tại Giấy chứng nhận phải ghi rõ từng điểm kinh doanh đã được xác định đủ điều kiện.

MỤC 2. HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT THUỘC DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 16. Tổ chức cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

Bộ Công Thương cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp (sau đây gọi là Giấy phép).

Điều 17. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đối với tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

1. Tài liệu pháp lý

a. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;

b. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;

d. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a. Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm;

b. Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

a. Bản công bố hợp quy và kế hoạch giám sát định kỳ chất lượng hóa chất trên cơ sở trang thiết bị kiểm tra hóa chất hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra hóa chất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận;

d. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người sản xuất.

a. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất hóa chất;

c. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 18. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đối với cơ sở kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

1. Tài liệu pháp lý

a. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;

b. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền;

d. Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a. Bản giải trình nhu cầu kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh;

b. Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của từng cơ bản kinh doanh hóa chất nguy hiểm;

c. Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động, an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

d. Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

đ. Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng theo quy định tại Điều này và được cấp chung một Giấy phép;

e. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người kinh doanh

a. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở kinh doanh hóa chất;

c. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

5. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Các tài liệu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều 17 và điểm a, d, đ khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Điều 20. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy phép đã được cấp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép, gồm:

a. Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b. Bản gốc Giấy phép đã được cấp;

c. Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

Điều 21. Trường hợp cấp lại

1. Trường hợp Giấy phép bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị cấp lại Giấy phép. Hồ sơ gồm:

a. Văn bản đề nghị cấp lại;

b. Bản sao hợp lệ Giấy phép (nếu có).

2. Trường hợp Giấy phép hết hiệu lực thi hành, trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy phép 30 (ba mươi) ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) đề nghị cấp lại. Hồ sơ gồm:

a. Văn bản đề nghị cấp lại;

b. Giấy phép hoặc bản sao hợp lệ Giấy phép đã được cấp lần trước;

c. Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong giai đoạn Giấy phép đã được cấp, nêu rõ tên hóa chất, mục đích sử dụng, khối lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu và sử dụng; lượng nhập, xuất, tồn kho và vị trí cất giữ hóa chất; việc thực hiện các biện pháp an toàn; các thông tin khác (nếu có).

Điều 22. Thủ tục cấp Giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư này, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có văn bản yêu cầu bổ sung.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất đang sản xuất, kinh doanh trước ngày

Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được cấp Giấy phép nếu có nhu cầu tiếp tục sản xuất, kinh doanh thì phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép theo quy định tại Điều này.

6. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh nếu dừng sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển địa điểm sản xuất, kinh doanh phải có văn bản báo cáo Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

Điều 23. Thời hạn của Giấy phép

Giấy phép có thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày cấp. Đối với tổ chức, cá nhân có nhiều điểm kinh doanh hàng hóa thì tại Giấy phép phải ghi rõ từng điểm kinh doanh đã được xác định đủ điều kiện.

Chương 4

LẬP, THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CHO PHÉP SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG HÓA CHẤT CẤM TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 24. Danh mục hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này cho các mục đích đặc biệt phục vụ an ninh, quốc phòng, phòng, chống dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác trong ngành công nghiệp (sau đây gọi là sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm) phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị cho phép sản xuất hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất cấm gửi 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ gửi Thủ tướng Chính phủ, 01 (một) bộ gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất). Hồ sơ gồm các tài liệu quy định tại Điều 17 Thông tư này và các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cho phép sản xuất hóa chất cấm gửi Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) theo mẫu tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này.

2. Bản cam kết thực hiện sản xuất hóa chất cấm.
3. Bản giải trình nhu cầu sản xuất hóa chất cấm.

Điều 26. Hồ sơ đề nghị cho phép nhập khẩu hóa chất cấm.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất cấm gửi 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ gửi Thủ tướng Chính phủ, 01 (một) bộ gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất). Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cho phép nhập khẩu hóa chất cấm, nêu rõ nhu cầu và thời gian nhập khẩu gửi Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) theo mẫu tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao hợp lệ Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

3. Báo cáo số lượng hóa chất đã nhập khẩu trong năm kế hoạch.

4. Bản sao hợp lệ Hợp đồng mua bán hóa chất với doanh nghiệp nước ngoài.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị cho phép sử dụng hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất cấm gửi 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ gửi Thủ tướng Chính phủ, 01 (một) bộ gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất). Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cho phép sử dụng hóa chất cấm, nêu rõ mục đích, phạm vi, địa điểm sử dụng hóa chất cấm gửi Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) theo mẫu tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

4. Bản sao hợp lệ Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và văn bản thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy do cơ quan cảnh sát phòng cháy, chữa cháy có thẩm quyền cấp.

5. Thiết kế thi công các hạng mục công trình xây dựng có sử dụng hóa chất cấm.

6. Bản kê khai về trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và lực lượng ứng phó sự cố hóa chất.

7. Bản kê khai trang bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

8. Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sử dụng hóa chất cấm.

9. Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

10. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sử dụng hóa chất.

Điều 28. Thẩm định hồ sơ cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm.

1. Thẩm định các điều kiện về sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Luật Hóa chất và các tài liệu trong hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Thông tư này.

2. Trong thời hạn không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Thông tư này, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) tiến hành kiểm tra, thẩm định. Văn bản thẩm định của Bộ Công Thương được đính kèm trong hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hiện có phải gửi văn bản báo cáo và giải trình

chi tiết về việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi để Bộ Công Thương xem xét, thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 29. Quản lý sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm

1. Khi được yêu cầu, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm phải thực hiện đúng các quy định về kiểm chứng số liệu sản xuất, nhập khẩu và sử dụng do Bộ Công Thương phối hợp cùng các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm thuộc Danh mục hóa chất cấm có trách nhiệm gửi báo cáo sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

Nội dung báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Hóa chất.

Chương 5

BIỆN PHÁP VÀ KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 30. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm không thuộc Danh mục quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Hóa chất phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phù hợp với quy mô, điều kiện sản xuất và đặc tính của hóa chất.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất với Sở Công Thương nơi đặt cơ sở hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Thông tư này.

Điều 31. Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc Danh mục hóa chất quy định tại Phụ lục IV Nghị định 108/2008/NĐ-CP với khối lượng vượt ngưỡng tương ứng phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm có thể tự xây dựng hoặc thuê các đơn vị tư vấn xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

3. Hướng dẫn trình bày Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 11 kèm theo Thông tư này.

Điều 32. Nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Hóa chất.

2. Các yêu cầu về nội dung cụ thể của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thực hiện theo quy định tại Phụ lục 12 kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Đơn đề nghị của chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục 13 kèm theo Thông tư này.

2. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm 10 (mười) bản. Trường hợp cần nhiều hơn do yêu cầu của công tác thẩm định, chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm phải cung cấp thêm số lượng theo yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định.

3. Các tài liệu kèm theo (nếu có).

Điều 34. Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Cơ quan thẩm định, phê duyệt

a. Cục Hóa chất là cơ quan tiếp nhận, thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc nhóm A, B và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt;

b. Sở Công Thương là cơ quan tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc nhóm C;

c. Phân loại dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm được phân loại theo quy mô và tính chất của dự án quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a. Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Hóa chất, thời hạn thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm về tình trạng hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ cũng như yêu cầu khắc phục, bổ sung và thời hạn để hoàn thành hồ sơ;

c. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được kết luận, đánh giá của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất khi nội dung Kế hoạch đã phù hợp;

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm không chấp thuận phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và nêu rõ lý do không chấp thuận phê duyệt;

- Trường hợp phải xây dựng lại Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo những yêu cầu cần hoàn chỉnh, thời hạn hoàn thành để chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thực hiện. Trình tự, thủ tục thẩm định thực hiện như trình tự ban đầu.

Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu tại Phụ lục 13 kèm theo Thông tư này.

3. Sau khi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt, chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm có trách nhiệm gửi Kế hoạch đến cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

Điều 35. Hoạt động của Hội đồng thẩm định

1. Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch quyết định thành lập. Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, thư ký Hội đồng và các thành viên khác là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, chính quyền địa phương và các chuyên gia chuyên ngành. Tổng số thành viên Hội đồng thẩm định ít nhất là 09 (chín) người. Hội đồng thẩm định Kế hoạch có trách nhiệm tiến hành đánh giá, thẩm định Kế hoạch và lập bản kết luận.

Kết luận của Hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 15 kèm theo Thông tư này.

2. Hội đồng thẩm định hoạt động theo nguyên tắc thảo luận tập thể. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được phê duyệt.

Điều 36. Cuộc họp của Hội đồng thẩm định

1. Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tổ chức cuộc họp thẩm định. Cuộc họp thẩm định chỉ được tiến hành trong trường hợp có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên.

2. Trường hợp thành viên Hội đồng thẩm định không thể tham gia cuộc họp thẩm định thì phải gửi Chủ tịch Hội đồng thẩm định ý kiến của mình bằng văn bản.

3. Tài liệu phục vụ cho cuộc họp của Hội đồng thẩm định phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gửi đến các thành viên Hội đồng thẩm định chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, trước ngày tổ chức cuộc họp.

4. Thành viên Hội đồng thẩm định thảo luận về nội dung của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và những vấn đề khác có liên quan đến nội dung Kế hoạch. Chủ tịch Hội đồng thẩm định kết luận nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đạt hoặc chưa đạt yêu cầu trên cơ sở ý kiến của 2/3 (hai phần ba) thành viên Hội đồng có mặt đồng ý.

5. Thư ký Hội đồng thẩm định có trách nhiệm ghi biên bản cuộc họp. Biên bản cuộc họp phải được Chủ tịch và Thư ký Hội đồng thẩm định ký.

Điều 37. Phí thẩm định

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm phải nộp phí thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất. Phí thẩm định được nộp một lần và nộp đồng thời với thời điểm nộp hồ sơ Kế hoạch.

2. Mức phí thẩm định, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 38. Quản lý Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm, chủ đầu tư dự án

phải bảo đảm đúng các yêu cầu trong Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

2. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư, xây dựng làm thay đổi yêu cầu an toàn đã được phê duyệt, xác nhận, chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất xem xét, quyết định.

3. Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phải được lưu giữ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm, là căn cứ để xây dựng kế hoạch quản lý an toàn hóa chất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất.

4. Hàng năm chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch và tổ chức diễn tập phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

Chương 6

PHIẾU KIỂM SOÁT MUA, BÁN HÓA CHẤT ĐỘC; XÂY DỰNG PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT; HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VÀ ĐÁNH GIÁ HÓA CHẤT MỚI; BẢO MẬT THÔNG TIN

Điều 39. Phiếu kiểm soát, mua bán hóa chất độc

1. Theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 23 Luật Hóa chất việc mua, bán hóa chất độc phải có Phiếu kiểm soát và phải được lưu giữ tại bên bán, bên mua, phải xuất trình khi được yêu cầu.

2. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc theo mẫu tại Phụ lục 16 kèm theo Thông tư này.

Điều 40. Xây dựng Phiếu an toàn hóa chất

1. Các hóa chất đã được phân loại là hóa chất nguy hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hóa chất và Điều 16, Điều 17 Nghị định 108/2008/NĐ-CP phải lập Phiếu an toàn hóa chất.

2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Hóa chất, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất nguy hiểm trước khi đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường phải xây dựng Phiếu an toàn hóa chất. Phiếu an toàn hóa chất được chuyển giao miễn phí cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận hóa chất nguy hiểm ngay tại thời điểm giao nhận hóa chất lần đầu và khi có sự sửa đổi, bổ sung nội dung về Phiếu an toàn hóa chất quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp những bằng chứng khoa học cho thấy có sự thay đổi về đặc tính nguy hiểm của hóa chất, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất nguy hiểm phải tiến hành sửa đổi, bổ sung Phiếu an toàn hóa chất trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày có thông tin mới. Phiếu an toàn hóa chất sửa đổi, bổ sung phải được tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này cung cấp ngay cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến hóa chất đó. Ngày tháng sửa đổi, bổ sung và những nội dung sửa đổi, bổ sung phải thể hiện bằng dấu hiệu rõ ràng lưu ý người sử dụng Phiếu an toàn hóa chất.

c. Phiếu an toàn hóa chất bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Hóa chất;

d. Xây dựng Phiếu an toàn hóa chất theo mẫu tại Phụ lục 17 kèm theo Thông tư này.

Điều 41. Hồ sơ đăng ký và tổ chức đánh giá hóa chất mới

1. Hồ sơ đăng ký hóa chất mới

a. Hóa chất mới chỉ được đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường sau khi có kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá hóa chất mới;

b. Hồ sơ đăng ký hóa chất mới thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Hóa chất. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất mới phải lập 02 (hai) bộ hồ sơ đăng ký hóa chất mới gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất);

c. Trường hợp hóa chất mới đã được liệt kê ít nhất trong hai danh mục hóa chất nước ngoài, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất mới gửi hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký hóa chất mới;

- Báo cáo tóm tắt đánh giá hóa chất kèm theo mã số CAS hoặc số UN của hóa chất mới ở hai danh mục hóa chất nước ngoài;

d. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất mới phải nộp hồ sơ, tài liệu quy định tại điểm b, c khoản này đến Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) trong thời gian ít nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc.

2. Tổ chức đánh giá hóa chất mới

a. Việc đánh giá hóa chất mới được thực hiện tại tổ chức khoa học về hóa học, y học và độc học môi trường có đủ năng lực chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Công Thương chỉ định;

b. Kết quả của quá trình đánh giá là thông tin đầy đủ về các đặc tính của hóa chất, thông tin để xây dựng Phiếu an toàn hóa chất đối với các hóa chất mới có đặc tính nguy hiểm.

Điều 42. Quản lý hoạt động liên quan đến hóa chất mới

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động hóa chất liên quan đến hóa chất mới theo quy định tại Điều 46 Luật Hóa chất phải báo cáo bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

Báo cáo hóa chất mới theo mẫu tại Phụ lục 18 kèm theo Thông tư này.

2. Sau 05 (năm) năm, kể từ ngày hóa chất mới được đăng ký, nếu hóa chất mới không phát sinh các ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc ảnh hưởng có mức nguy hiểm khác với kết luận đánh giá hóa chất mới ban đầu, hóa chất mới sẽ được bổ sung vào Danh mục hóa chất quốc gia.

3. Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về điều kiện hoạt động hóa chất mới; xử lý theo pháp luật hoặc tổ chức đánh giá bổ sung khi có bằng chứng cho thấy hóa chất mới có ảnh hưởng nghiêm trọng khác với kết luận đánh giá; thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan về kết quả đánh giá sau khi kết thúc đánh giá hóa chất mới.

Điều 43. Bảo mật thông tin

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất thực hiện các quy định về bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 19 Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

2. Cơ quan, người tiếp nhận khai báo, đăng ký, báo cáo hóa chất có trách nhiệm giữ bí mật thông tin bảo mật theo yêu cầu của bên khai báo, đăng ký, báo cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hóa chất.

3. Cơ quan, người tiếp nhận khai báo, đăng ký, báo cáo hóa chất không được gửi thông tin bảo mật qua mạng thông tin điện rộng.

4. Cán bộ, công chức được cử làm công tác bảo mật thông tin phải làm bản cam kết bảo vệ thông tin mật để lưu hồ sơ nhân sự. Bản cam kết phải nêu rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức được cử làm công tác bảo mật thông tin khi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

5. Cơ quan, người tiếp nhận khai báo, đăng ký, báo cáo hóa chất khi gửi thông tin bảo mật của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có yêu cầu bảo mật thông tin phải thực hiện các quy định sau:

a. Lập sổ theo dõi thông tin bảo mật đi. Sổ theo dõi thông tin bảo mật đi phải ghi đầy đủ các cột, mục sau: số thứ tự, ngày, tháng, năm, nơi nhận, trích yếu nội dung, độ mật, độ khẩn, người nhận ký và ghi rõ họ tên. Thông tin bảo mật gửi đi phải cho vào bì dán kín;

b. Thông tin bảo mật gửi đi không được bỏ chung với tài liệu thường, ngoài bì phải đóng dấu ký hiệu các độ mật.

6. Khi nhận được thông tin bảo mật, bên nhận phải thông báo lại cho bên gửi.

7. Thông tin bảo mật gửi đến phải vào sổ thông tin bảo mật đến để theo dõi và chuyển cho người có trách nhiệm giải quyết.

8. Thông tin bảo mật phải được cất giữ, bảo quản nghiêm ngặt tại nơi bảo đảm an toàn tuyệt đối do thủ trưởng đơn vị quy định.

Không được tự ý đưa thông tin bảo mật ra ngoài cơ quan. Ngoài giờ làm việc phải để Thông tin bảo mật vào tủ, bàn, két khóa chắc chắn.

9. Mọi trường hợp tiêu hủy thông tin bảo mật phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền.

Chương 7

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Trách nhiệm của Cục Hóa chất

Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. Định kỳ kiểm tra các điều kiện về sản xuất, kinh doanh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm đã được quy định tại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp.

Điều 45. Trách nhiệm của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kỹ thuật an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm trong ngành công nghiệp.

Điều 46. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất trên địa bàn quản lý thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra các điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm đã được quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp và xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất theo quy định đối với tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý.

Điều 47. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại Chương III Thông tư này phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động và đặc tính của hóa chất theo quy định tại Điều 12 Luật Hóa chất và Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm khi có đủ điều kiện và có Giấy chứng nhận, Giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư này.

3. Có trách nhiệm đảm bảo duy trì đúng các điều kiện sản xuất, kinh doanh như đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép trong quá trình sản xuất, kinh doanh hóa chất.

4. Thực hiện đầy đủ và đúng các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

5. Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền thẩm tra các điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất theo quy định.

6. Chấp hành các quy định về kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 48. Báo cáo định kỳ

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm

a. Báo cáo theo định kỳ 06 (sáu) tháng, hàng năm gửi về Sở Công Thương trước ngày 10 tháng 6 đối với báo cáo 06 (sáu) tháng, trước ngày 10 tháng 12 đối với báo cáo năm:

- Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện;

- Tình hình thực hiện an toàn hóa chất nơi đặt cơ sở hoạt động;

- Tình hình và kết quả thực hiện Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhóm C;

b. Báo cáo theo định kỳ 06 (sáu) tháng, hàng năm gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) trước ngày 01 tháng 6 đối với báo cáo 06 (sáu) tháng, trước ngày 01 tháng 12 đối với báo cáo năm:

- Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh;

- Tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhóm A, B.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo với Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) tình hình hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý theo nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trước ngày 15 tháng 6 đối với báo cáo 06 (sáu) tháng, trước ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm.

3. Báo cáo tình hình an toàn hóa chất theo mẫu tại Phụ lục 19 kèm theo Thông tư này.

Điều 49. Xử lý vi phạm

1. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất không đảm bảo các điều kiện đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép đều bị coi là hành vi sản xuất, kinh doanh trái phép.

2. Trường hợp vi phạm điều kiện sản xuất, kinh doanh đã được quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định 108/2008/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này mà tổ chức, cá nhân không kịp thời khắc phục, cơ quan cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép sẽ thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Hóa chất. Trường hợp vi phạm các quy định về hoạt động hóa chất, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, cá nhân có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép nếu có hành vi vi phạm thì tùy theo mức độ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 90/2009/NĐ-CP

ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 50. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2010.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 12/2006/TT-BCN ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về an toàn hóa chất.

3. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm phải làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép theo quy định tại Thông tư này. Tổ chức, cá nhân không có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện về sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định 108/2008/NĐ-CP và Thông tư này sẽ phải ngừng sản xuất, kinh doanh hóa chất cho đến khi thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Nguyễn Nam Hải

3. Thông tư số 18/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 4 năm 2011 của Bộ Công Thương Bổ sung, bãi bỏ thủ tục hành chính tại Thông tư số 28/2010/TT-BCT quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và Nghị định số 08/2008/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Hoá chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công thương;

Điều 1. Bổ sung và bãi bỏ thủ tục hành chính tại Thông tư số 28/2010/TT-BCT

1. Bổ sung quy định nộp bản sao hợp lệ các giấy tờ về hồ sơ, văn bản, chứng chỉ, giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe trong hồ sơ cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 bằng một trong các hình thức sau:

a) Bản sao có chứng thực: đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

b) Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu: đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.

2. Bãi bỏ các giấy tờ sau trong thành phần hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 9; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 10; khoản 5, khoản 6 Điều 11:

a) Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật;

b) Chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên.

3. Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất, tổ chức, cá nhân phải đảm bảo các điều kiện về chuyên môn hóa chất và các điều kiện về đào tạo, huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất; Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Công thương để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Hồ Thị Kim Thoa

4. Thông tư số 40/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Công Thương Quy định về khai báo hoá chất

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định khai báo hoá chất như sau:

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về biểu mẫu khai báo hóa chất, khai báo hóa chất nhập khẩu trực tiếp và khai báo hóa chất qua mạng internet.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất (kể cả nhập khẩu hóa chất vào khu chế xuất) thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hoá chất phải khai báo là hoá chất được sản xuất, nhập khẩu thuộc Danh mục hoá chất phải khai báo quy định tại Phụ lục V Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

2. Giấy Xác nhận khai báo hóa chất sản xuất/nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Giấy xác nhận) là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành khai báo hóa chất của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu hóa chất.

3. Khai báo hóa chất trực tiếp là hình thức khai báo thông qua việc nộp hồ sơ giấy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hệ thống cấp Giấy xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu qua mạng internet (sau đây gọi tắt là Hệ thống) là hệ thống quản lý và cấp Giấy xác nhận khai báo hóa chất của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://cuchoachat.gov.vn>.

5. Hóa đơn dự kiến là loại chứng từ dùng để thanh toán lần đầu giữa người bán và người mua, chưa được sử dụng để thanh toán cuối cùng.

Điều 4. Hình thức khai báo hóa chất

1. Khai báo hóa chất gồm khai báo hóa chất sản xuất và khai báo hóa chất nhập khẩu.

2. Khai báo hóa chất nhập khẩu gồm: khai báo trực tiếp hoặc khai báo qua mạng internet. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy xác nhận có thể lựa chọn một trong hai hình thức khai báo hóa chất này.

Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy xác nhận

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những nội dung đã khai báo tại Bản Khai báo hóa chất, kể cả trong trường hợp được người nhập khẩu, người sản xuất uỷ quyền.

2. Tạo điều kiện để cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận kiểm tra tình hình thực tế tại cơ sở sản xuất, nhập khẩu hóa chất.

3. Nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan cấp Giấy xác nhận

1. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy xác nhận khi được yêu cầu.

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy xác nhận cho tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất khi hồ sơ đáp ứng các quy định về khai báo hóa chất.

Chương 2

BIỂU MẪU KHAI BÁO HÓA CHẤT VÀ KHAI BÁO HOÁ CHẤT NHẬP KHẨU

Mục 1

BIỂU MẪU KHAI BÁO HÓA CHẤT VÀ KHAI BÁO HOÁ CHẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

Điều 7. Khai báo hóa chất sản xuất và khai báo hóa chất nhập khẩu

1. Biểu mẫu khai báo hóa chất sản xuất và khai báo hóa chất nhập khẩu được ban hành kèm theo Thông tư này gồm:

a) Mẫu Bản khai báo hóa chất quy định tại Phụ lục 1;

b) Mẫu Giấy xác nhận khai báo hóa chất quy định tại Phụ lục 2;

c) Mẫu Giấy biên nhận quy định tại Phụ lục 3;

d) Mẫu báo cáo tình hình khai báo hóa chất sản xuất trên địa bàn quy định tại Phụ lục 4;

đ) Mẫu báo cáo tình hình nhập khẩu hóa chất quy định tại Phụ lục 5.

2. Trình tự, thủ tục, cơ quan xác nhận khai báo hóa chất

a) Trình tự, thủ tục, cơ quan xác nhận và thời hạn xác nhận khai báo hóa chất sản xuất thực hiện theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 26/2011/NĐ-CP;

b) Trình tự, thủ tục, cơ quan xác nhận và thời hạn xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu trực tiếp thực hiện theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 26/2011/NĐ-CP và các quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Một số tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu trực tiếp quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 26/2011/NĐ-CP

1. Hoá đơn mua bán hoá chất (invoice) quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 26/2011/NĐ-CP. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa có hóa đơn mua bán hóa chất thì trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận có thể nộp hợp đồng mua bán hóa chất và hóa đơn dự kiến. Hoá đơn mua bán hoá chất chính thức có đóng dấu, ký tên của lãnh đạo doanh nghiệp được nộp tại thời điểm đến nhận Giấy xác nhận.

2. Đối với hợp đồng mua bán hóa chất sử dụng cho nhiều lần nhập khẩu, từ lần nhập khẩu lô hàng tiếp theo của hợp đồng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp hóa đơn mua bán hóa chất chính thức có đóng dấu, ký tên của lãnh đạo doanh nghiệp và bản photo Giấy xác nhận của lô hàng lần đầu có cùng hợp đồng. Việc xác nhận đối với lô hàng nhập khẩu này được thực hiện trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc.

3. Đối với hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục V Nghị định số 26/2011/NĐ-CP phải lập Phiếu an toàn hóa chất. Phiếu an toàn hóa chất phải gửi kèm theo hồ sơ khai báo hóa chất và đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất. Mẫu Phiếu an toàn hóa chất quy định tại Phụ lục 17 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Điều 9. Nộp, tiếp nhận hồ sơ và cấp Giấy xác nhận

1. Cách thức nộp hồ sơ

a) Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ giấy tại Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện;

b) Khi nộp hồ sơ, tổ chức, cá nhân điền đầy đủ nội dung theo mẫu của Bản khai báo hóa chất quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

2. Tiếp nhận hồ sơ

a) Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm nhận hồ sơ, vào sổ công văn đến và ghi Giấy biên nhận. Mẫu Giấy biên nhận thực hiện theo quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ qua đường bưu điện thì người tiếp nhận hồ sơ phải gửi Giấy biên nhận qua fax. Thời gian trả kết quả thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này, kể từ ngày Cục Hóa chất nhận được hồ sơ qua đường bưu điện.

3. Kiểm tra hồ sơ

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, người được phân công thụ lý hồ sơ phải thông báo đầy đủ, cụ thể cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất các nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa đối với hồ sơ chưa hợp lệ. Việc thông báo cho tổ chức, cá nhân có thể bằng email, fax hoặc điện thoại. Thời hạn cấp Giấy xác nhận được tính từ ngày hồ sơ được bổ sung đầy đủ, thông tin chính xác.

4. Cấp Giấy xác nhận

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được bổ sung đầy đủ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Cục Hóa chất cấp Giấy xác nhận. Mẫu Giấy xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

5. Từ chối cấp Giấy xác nhận

Cơ quan cấp Giấy xác nhận từ chối cấp Giấy xác nhận trong trường hợp bản khai báo hóa chất bị tẩy xóa, mờ không đọc được, không có dấu thể hiện tư cách pháp nhân của tổ chức, cá nhân.

Điều 10. Nhận Giấy xác nhận

Tổ chức, cá nhân có thể nhận trực tiếp Giấy xác nhận tại Cục Hóa chất hoặc nhận qua đường bưu điện.

Mục 2

KHAI BÁO HÓA CHẤT NHẬP KHẨU QUA MẠNG INTERNET

Điều 11. Điều kiện tham gia khai báo hóa chất qua mạng internet

1. Máy tính kết nối internet.
2. Đăng ký sử dụng chữ ký số tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 12. Đăng ký hồ sơ tham gia Hệ thống

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy xác nhận lần đầu phải đăng ký hồ sơ tham gia Hệ thống với Cục Hóa chất. Chi tiết các bước thực hiện xem trong hướng dẫn đăng ký sử dụng tại trang chủ của Hệ thống. Quy trình đăng ký tham gia Hệ thống thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 13. Quy trình đăng ký sử dụng Hệ thống

1. Hồ sơ đăng ký tham gia Hệ thống
 - a) Đơn đăng ký khai báo hóa chất qua mạng internet theo mẫu tại trang chủ;
 - b) Bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế.

2. Khai báo thông tin

Tổ chức, cá nhân điền đầy đủ nội dung theo mẫu đơn đăng ký, sau đó gửi hồ sơ đăng ký quy định tại Khoản 1 Điều này theo hình thức: nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Cục Hóa chất.

3. Thụ lý hồ sơ đăng ký

Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký quy định tại Khoản 1 Điều này, Cục Hoá chất kiểm tra tính chính xác của hồ sơ đăng ký.

4. Kiểm tra kết quả

Trên cơ sở hồ sơ đăng ký quy định tại Khoản 3 Điều này, Cục Hóa chất thông báo qua địa chỉ email mà tổ chức, cá nhân đã đăng ký trên hệ thống về tính hợp lệ của hồ sơ: đầy đủ hoặc chưa đầy đủ.

Điều 14. Hồ sơ khai báo hóa chất nhập khẩu

1. Hồ sơ khai báo hóa chất nhập khẩu gồm các tài liệu được quy định tại Điều 8 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân điền vào mẫu khai báo hồ sơ đăng tải tại trang chủ của Hệ thống.

2. Trường hợp khi nộp hồ sơ chưa có hóa đơn mua bán hóa chất, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ, tổ chức, cá nhân phải bổ sung bản scan hóa đơn mua bán hóa chất chính thức cho Cục Hóa chất. Nếu chỉ bổ sung hóa đơn thì ngày trả kết quả không bị cộng thêm.

Điều 15. Thực hiện khai báo hóa chất

Sau khi điền đầy đủ thông tin vào mẫu khai báo hồ sơ đăng tải tại trang chủ của Hệ thống, tổ chức, cá nhân đính kèm file scan từ bản gốc và tiến hành kết nối thiết bị chữ ký số với máy tính để gửi hồ sơ.

Điều 16. Cấp Giấy xác nhận

1. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ thông qua dữ liệu internet, Cục Hoá chất xem xét hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân qua Hệ thống trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thông tin và hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 14 Thông tư này, Cục Hóa chất cấp Giấy xác nhận cho tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức, cá nhân có thể nhận trực tiếp Giấy xác nhận tại Cục Hoá chất hoặc nhận qua đường bưu điện.

Chương 3

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hóa chất

a) Chủ trì phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan phổ biến, hướng dẫn các quy định về khai báo hóa chất tại Nghị định số 26/2011/NĐ-CP và tại Thông tư này;

b) Thực hiện việc cấp Giấy xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu. Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân.

2. Các Sở Công Thương

a) Thực hiện việc cấp Giấy xác nhận khai báo hóa chất sản xuất trên địa bàn quản lý;

b) Chủ trì phối hợp Cục Hóa chất và các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện khai báo hóa chất sản xuất trên địa bàn quản lý.

Điều 18. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo tình hình khai báo hoá chất sản xuất

a) Định kỳ trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, các doanh nghiệp sản xuất hóa chất thực hiện chế độ báo cáo của năm trước với Sở Công Thương. Trường hợp không sản xuất hóa chất thường xuyên thì năm không sản xuất doanh nghiệp phải có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với Sở Công Thương;

b) Định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, Sở Công Thương thực hiện chế độ báo cáo tình hình khai báo hóa chất sản xuất trên địa bàn quản lý của năm trước gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) để theo dõi. Mẫu báo cáo tình hình khai báo hóa chất sản xuất trên địa bàn theo quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này.

2. Báo cáo tình hình hoá chất nhập khẩu

Định kỳ trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, các doanh nghiệp nhập khẩu hoá chất theo hình thức khai báo hóa chất trực tiếp thực hiện chế độ báo cáo về tình hình nhập khẩu hóa chất năm trước của đơn vị mình và gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) để theo dõi. Mẫu báo cáo tình hình nhập khẩu hóa chất theo quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này.

Điều 19. Cập nhật số liệu

1. Sở Công Thương cập nhật số liệu cấp Giấy xác nhận đối với hóa chất sản xuất trên địa bàn quản lý.

2. Cục Hóa chất cập nhật số liệu cấp Giấy xác nhận đối với hóa chất nhập khẩu.

Điều 20. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ, công chức đặt thêm các thủ tục, điều kiện khai báo hóa chất trái với quy định tại Thông tư này; có hành vi gây khó khăn, phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết khai báo hóa chất thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất nằm trong Danh mục hóa chất phải khai báo tùy tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, bị xử lý theo một trong các hình thức: Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật khi hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm; bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước và lợi ích của tổ chức, cá nhân.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Nam Hải

5. Thông tư số 07/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Bộ Công Thương Quy định việc đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực công nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực công nghiệp.

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định việc đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm (sau đây gọi tắt là đăng ký sử dụng) của các tổ chức, cá nhân để sản xuất sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực công nghiệp

2. Thông tư này không áp dụng đối với hóa chất có trong sản phẩm, hàng hóa đã được sản xuất trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Sử dụng hóa chất nguy hiểm là quá trình dùng hóa chất nguy hiểm trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm, hàng hóa nhất định.

Điều 3. Danh mục hóa chất nguy hiểm

Hóa chất nguy hiểm phải đăng ký sử dụng gồm các hóa chất được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sử dụng hóa chất nguy hiểm

Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa phải thực hiện các quy định về quyền, nghĩa vụ; về cất giữ, bảo quản hóa chất nguy hiểm theo quy định của Luật Hóa chất.

Chương 2

ĐĂNG KÝ, BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA VIỆC SỬ DỤNG HÓA CHẤT NGUY HIỂM

MỤC 1. ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG

Điều 5. Hình thức đăng ký sử dụng

Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất nguy hiểm thực hiện đăng ký sử dụng bằng hình thức văn bản với Sở Công Thương thuộc địa bàn quản lý trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc trước khi bắt đầu sử dụng. Mẫu đăng ký sử dụng được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Đăng ký lại

Tổ chức, cá nhân phải thực hiện đăng ký lại việc sử dụng hóa chất nguy hiểm với Sở Công Thương thuộc địa bàn quản lý trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc sau khi chuyển đổi chủ sở hữu, sau khi thay đổi địa điểm hoạt động hoặc sau khi thay đổi mục đích sử dụng. Mẫu đăng ký được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

MỤC 2. BÁO CÁO SỬ DỤNG HÓA CHẤT NGUY HIỂM

Điều 7. Báo cáo của tổ chức, cá nhân

Định kỳ, tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất nguy hiểm phải báo cáo tình hình sử dụng hóa chất trên cơ sở nội dung đã đăng ký với Sở Công Thương thuộc địa bàn quản lý trước ngày 10 tháng 6 đối với báo cáo 6 (sáu) tháng; trước ngày 10 tháng 12 đối với báo cáo năm. Nội dung báo cáo được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Báo cáo của Sở Công Thương

Định kỳ, Sở Công Thương báo cáo tình hình sử dụng hóa chất nguy hiểm thuộc địa bàn quản lý với Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 (sáu) tháng; trước ngày 10 tháng 01 đối với báo cáo năm. Nội dung báo cáo được quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Bảo mật và sử dụng thông tin bảo mật trong báo cáo

1. Cơ quan tiếp nhận báo cáo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này có trách nhiệm bảo mật và sử dụng thông tin bảo mật trong báo cáo của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Luật Hóa chất và Khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Điều 43 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP.

2. Những thông tin quan trọng nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường không được coi là thông tin bảo mật theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP.

MỤC 3. KIỂM TRA SỬ DỤNG HÓA CHẤT NGUY HIỂM

Điều 10. Các trường hợp kiểm tra đột xuất

1. Tổ chức, cá nhân không đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân không thực hiện đăng ký lại việc sử dụng hóa chất nguy hiểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất nguy hiểm không đúng mục đích đăng ký.

4. Tổ chức, cá nhân không báo cáo tình hình sử dụng hóa chất nguy hiểm theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Thông tư này sau 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu báo cáo của Sở Công Thương.

5. Thông qua công tác quản lý của mình, cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền phát hiện các thông tin, tài liệu có dấu hiệu vi phạm các quy định của Thông tư này.

Điều 11. Cơ quan kiểm tra

1. Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra việc đăng ký sử dụng và báo cáo sử dụng hóa chất nguy hiểm của các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Trong quá trình kiểm tra, cơ quan kiểm tra phải:

a) Có quyết định kiểm tra do Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ban hành;

b) Bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch trong kiểm tra;

c) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra và các kết luận liên quan.

Chương 3

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền

1. Cục Hóa chất

a) Chủ trì phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, phổ biến việc thực hiện Thông tư này;

b) Tổng hợp tình hình đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm trong lĩnh vực công nghiệp của các địa phương;

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét, trình Lãnh đạo Bộ sửa đổi, bổ sung Danh mục hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này phù hợp với tình hình thực tiễn và các quy định quốc tế.

2. Sở Công Thương

a) Gửi văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất nguy hiểm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. Tổng hợp tình hình đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm trong lĩnh vực công nghiệp của các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn quản lý;

b) Báo cáo Bộ Công Thương (Cục Hóa chất): Tình hình đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm thuộc địa bàn quản lý; kết quả kiểm tra việc sử dụng hóa chất nguy hiểm theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất nguy hiểm chịu trách nhiệm về việc đăng ký, mục đích sử dụng và tuân thủ Thông tư này. Trường hợp vi phạm các quy định tại Thông tư này bị xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Lê Dương Quang

6. Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đầu tư để thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá

Nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 23/2007/NĐ-CP có quyền đầu tư để thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến

mua bán hàng hoá theo hình thức đầu tư và lộ trình thực hiện quy định tại Phụ lục số 01 Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Phạm vi thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được tiến hành các hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thực hiện quyền xuất khẩu

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền xuất khẩu, được mua hàng hoá tại Việt Nam để xuất khẩu ra nước ngoài, bao gồm hàng hoá do doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp khác nhập khẩu vào Việt Nam đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ tài chính khác, theo các điều kiện sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, danh mục hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, danh mục hàng hóa không được quyền xuất khẩu theo cam kết quốc tế;

b) Hàng hóa xuất khẩu thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu có điều kiện, doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Hàng hóa xuất khẩu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu theo lộ trình trong các cam kết quốc tế, doanh nghiệp phải thực hiện theo lộ trình cam kết;

d) Mặt hàng xuất khẩu phải phù hợp với nội dung quyền xuất khẩu doanh nghiệp đã được cấp phép thực hiện.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền xuất khẩu được trực tiếp làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa tại cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền xuất khẩu chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc xuất khẩu hàng hoá theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền xuất khẩu chỉ được trực tiếp mua hàng hóa của thương nhân Việt Nam có đăng ký kinh doanh hoặc có quyền nhập khẩu, quyền phân phối hàng hóa đó để xuất khẩu; không được tổ chức mạng lưới mua gom hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu, bao gồm việc mở địa điểm để mua gom hàng hóa xuất khẩu, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 4. Thực hiện quyền nhập khẩu

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền nhập khẩu được nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài vào Việt Nam theo các điều kiện sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu không thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu, danh mục hàng hóa không được quyền nhập khẩu theo cam kết quốc tế;

b) Hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục hàng hoá nhập khẩu có điều kiện, doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu theo lộ trình trong các cam kết quốc tế, doanh nghiệp phải thực hiện theo lộ trình cam kết;

d) Mặt hàng nhập khẩu phải phù hợp với nội dung quyền nhập khẩu doanh nghiệp đã được cấp phép thực hiện.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền nhập khẩu được trực tiếp làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa tại cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền nhập khẩu chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc nhập khẩu hàng hoá theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền nhập khẩu nhưng chưa được cấp phép quyền phân phối chỉ được trực tiếp bán hàng nhập khẩu cho các thương nhân Việt Nam có đăng ký kinh doanh hoặc có quyền xuất khẩu, quyền phân phối hàng hóa đó, không được tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hóa tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 5. Thực hiện quyền phân phối

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền phân phối được phân phối các hàng hoá sản xuất tại Việt Nam và các hàng hoá nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam theo các điều kiện sau:

a) Hàng hoá phân phối không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh và danh mục hàng hóa không được quyền phân phối theo cam kết quốc tế;

b) Hàng hóa hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Hàng hóa phân phối thuộc danh mục hàng hóa phân phối theo lộ trình trong các cam kết quốc tế, doanh nghiệp phải thực hiện theo lộ trình cam kết;

d) Mặt hàng phân phối phải phù hợp với nội dung quyền phân phối doanh nghiệp đã được cấp phép thực hiện.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền phân phối chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các

nghĩa vụ tài chính khác đối với việc phân phối hàng hoá theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá với doanh nghiệp chế xuất

1. Doanh nghiệp chế xuất có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện các quyền tương ứng quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư này.

2. Doanh nghiệp chế xuất có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép quyền phân phối thực hiện quyền phân phối theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, bao gồm việc phân phối cho doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp ngoài khu chế xuất tại Việt Nam.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không phải là doanh nghiệp chế xuất đã được cấp phép quyền phân phối thực hiện quyền phân phối theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, bao gồm việc phân phối cho doanh nghiệp chế xuất.

4. Doanh nghiệp chế xuất chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định của pháp luật.

5. Các ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế và các ưu đãi tài chính khác áp dụng đối với việc sản xuất để xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất có vốn đầu tư nước ngoài không áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp chế xuất có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 7. Lập cơ sở bán lẻ

1. Việc lập cơ sở bán lẻ, bao gồm cả cơ sở bán lẻ thứ nhất, phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý nhà nước đối với hoạt động bán lẻ và phù hợp với quy hoạch có liên quan của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi dự kiến lập cơ sở bán lẻ.

2. Việc lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào việc kiểm tra nhu cầu kinh tế của địa bàn nơi đặt cơ sở bán lẻ theo các tiêu chí: số lượng các cơ sở bán lẻ, sự ổn định của thị trường, mật độ dân cư và quy mô của địa bàn cấp quận, huyện nơi dự kiến đặt cơ sở bán lẻ.

3. Trường hợp lập cơ sở bán lẻ có diện tích dưới 500 m² tại khu vực đã được tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch cho hoạt động mua bán hàng hoá và đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng không phải thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này về kiểm tra nhu cầu kinh tế. Quy định này không áp dụng trong trường hợp có thay đổi quy hoạch và điều kiện này không còn tồn tại.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thành lập Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế để xem xét sự phù hợp của việc lập một cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất theo các tiêu chí quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

5. Thành phần Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế bao gồm đại diện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư (hoặc Ban Quản lý Khu Kinh tế nơi đặt cơ sở bán lẻ); Sở Công Thương và các cơ quan ban ngành có liên quan (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định).

Trường hợp địa điểm lập cơ sở bán lẻ thuộc khu vực địa lý cấp phường, xã, thị trấn tiếp giáp với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế phải bao gồm đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp giáp.

6. Kết quả làm việc của Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua bằng văn bản. Văn bản này là một thành phần trong hồ sơ lập cơ sở bán lẻ gửi đến Bộ Công Thương lấy ý kiến chấp thuận.

7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư có nội dung thành lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này nhưng chưa được cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP, phải làm thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

Điều 8. Lập chi nhánh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập chi nhánh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá hoặc lập cơ sở bán lẻ gắn với thành lập chi nhánh phải thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và quy định của Thông tư này.

Điều 9. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

Doanh nghiệp trở thành doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam phải thực hiện theo quy định của Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và Thông tư này.

Chương 2

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 10. Cấp giấy phép thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, không đồng thời thực hiện quyền phân phối hoặc các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá

1. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam bổ sung mục tiêu hoạt động thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

a) Hồ sơ gồm:

- Hồ sơ thẩm tra cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo Mẫu MĐ-6 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

- Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bổ sung thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quy định pháp luật có liên quan để cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư để bổ sung mục tiêu hoạt động thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy phép kinh doanh. Quy định về ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo mẫu HD-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu điều chỉnh nội dung thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư hoặc thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo cấp Giấy phép kinh doanh (theo đề nghị của doanh nghiệp).

a) Trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, hồ sơ gồm:

- Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo Mẫu MĐ-6 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện nội dung điều chỉnh;

- Báo cáo tình hình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo mẫu BC-1, BC-2 và BC-3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do.

b) Trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo cấp Giấy phép kinh doanh, hồ sơ gồm:

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu MĐ-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quy định pháp luật có liên quan để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư về nội dung thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư về nội dung thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu kèm theo cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu GP-1 ban hành kèm theo Thông tư này. Quy định về ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo mẫu HD-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Cấp giấy phép thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1. Nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa gắn với thành lập doanh nghiệp phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

a) Hồ sơ gồm:

- Hồ sơ thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo Mẫu MĐ-6 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện mục tiêu hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

b) Sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy phép kinh doanh.

c) Quy định về ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo mẫu HD-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá, có dự án đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác hoặc tham gia đầu tư dự án thuộc tổ chức kinh tế khác để thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá mà phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

a) Hồ sơ gồm:

- Hồ sơ quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này;

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của các dự án đã được cấp phép theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chứng từ của cơ quan thuế về thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do.

b) Sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy phép kinh doanh.

c) Quy định về ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo mẫu HD-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư để thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, điều chỉnh nội dung thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư hoặc thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo cấp Giấy phép kinh doanh (theo đề nghị của doanh nghiệp).

a) Trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, hồ sơ gồm:

- Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến bán hàng hoá theo Mẫu MĐ-6 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện nội dung điều chỉnh;

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chứng từ của cơ quan thuế về thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do.

b) Trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo cấp Giấy phép kinh doanh, hồ sơ gồm:

- Hồ sơ quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này;

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu MĐ-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

Trường hợp chỉ điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh nội dung thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá trong Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo cấp Giấy phép kinh doanh, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh nội dung thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá trong Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu GP-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Quy định về ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo mẫu HD-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Cấp phép bổ sung mục tiêu hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, bổ sung mục tiêu hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và cấp Giấy phép kinh doanh. Hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu MĐ-1 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo Mẫu MĐ-6 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá;

- Chứng từ của cơ quan thuế về thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do.

2. Sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung mục tiêu hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá vào Giấy chứng nhận đầu tư, cấp Giấy phép kinh doanh theo Mẫu GP-1 ban hành kèm theo Thông tư này. Quy định về ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo mẫu HD-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá

1. Sửa đổi thông tin đăng ký

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh theo Mẫu MĐ-2 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Các tài liệu liên quan đến nội dung sửa đổi;

- Giấy phép kinh doanh đã được cấp (bản chính).

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước

có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh mới theo Mẫu GP-1 ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời thu hồi Giấy phép kinh doanh đã cấp.

2. Bổ sung nội dung thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh theo Mẫu MĐ-2 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo Mẫu MĐ-6 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện nội dung bổ sung;

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá đã được cấp phép theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do;

- Giấy phép kinh doanh đã được cấp (bản chính).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh theo Mẫu GP-1 ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời thu hồi Giấy phép kinh doanh đã cấp.

Điều 14. Cấp lại Giấy phép kinh doanh

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh theo Mẫu MĐ-3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phần bản gốc còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép kinh doanh trong trường hợp bị rách, nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy một phần; hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an về việc khai báo mất Giấy phép kinh doanh, hoặc bản giải trình lý do có cam kết của doanh nghiệp trong trường hợp bị rách, nát, cháy, hoặc tiêu hủy toàn bộ.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bản mới Giấy phép kinh doanh với nội dung đúng như nội dung Giấy phép kinh doanh đã cấp.

Điều 15. Cấp giấy phép thực hiện mục tiêu hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa sau khi tạm ngừng hoặc chấm dứt các mục tiêu hoạt động khác

1. Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng hoặc chấm dứt các mục tiêu hoạt động đã được cấp phép, chỉ thực hiện mục tiêu hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi hồ sơ xin ý kiến Bộ Công Thương về việc điều chỉnh mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

2. Sau khi có ý kiến của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép kinh doanh.

Chương 3

CẤP GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ

Điều 16. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất phải làm thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ thẩm tra cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thực hiện theo Mẫu MĐ-4 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản giải trình việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 7 Thông tư này;

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua kết quả làm việc của Hội đồng kiểm tra nhu cầu kinh tế theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do.

2. Sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo Mẫu GP-2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Sửa đổi thông tin đăng ký

a) Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu MĐ-5 kèm theo Thông tư này;

- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp (bản chính).

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới, đồng thời thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp.

2. Sửa đổi quy mô của cơ sở bán lẻ

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu MĐ-5 kèm theo Thông tư này;

- Tài liệu liên quan đến sửa đổi quy mô của cơ sở bán lẻ;

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua kết quả làm việc của Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế trong trường hợp doanh nghiệp điều chỉnh tăng quy mô của cơ sở bán lẻ tới mức phải

thực hiện quy định về kiểm tra nhu cầu kinh tế theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do;

- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp (bản chính).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới theo mẫu GP-2, đồng thời thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp.

3. Bổ sung nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu MĐ-5 kèm theo Thông tư này;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện chi tiết nội dung bổ sung;

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đã được cấp phép theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do;

- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp (bản chính).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới theo mẫu GP-2, đồng thời thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp.

Điều 18. Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo Mẫu MĐ-3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phần bản gốc còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép kinh doanh trong trường hợp bị rách, nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy một phần; hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an về việc khai báo mất Giấy phép kinh doanh, hoặc bản giải trình lý do có cam kết của doanh nghiệp trong trường hợp bị rách, nát, cháy, hoặc tiêu hủy toàn bộ.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bản mới Giấy phép lập cơ sở bán lẻ với nội dung đúng như nội dung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp.

Điều 19. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất đã được thành lập theo quy định của pháp luật nhưng chưa được cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thực hiện theo Mẫu MĐ-4 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Báo cáo tình hình đầu tư, tình hình hoạt động của cơ sở bán lẻ đề nghị được cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo Mẫu GP-2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương 4

THU HỒI GIẤY PHÉP KINH DOANH, GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ

Điều 20. Thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong các trường hợp sau:

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua

bán hàng hoá có hành vi vi phạm quy định của pháp luật theo đó phải thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Dự án đầu tư vào hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Chương 5

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 21. Chế độ báo cáo của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo các quy định của pháp luật Việt Nam; đồng thời thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Báo cáo thương nhân bán hàng để xuất khẩu

Định kỳ hàng năm, trước ngày 30 tháng 01, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép thực hiện quyền xuất khẩu phải lập báo cáo thương nhân bán hàng xuất khẩu gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu BC-1 tại Thông tư này.

3. Báo cáo thương nhân mua hàng nhập khẩu

Định kỳ hàng năm, trước ngày 30 tháng 01, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép thực hiện quyền nhập khẩu nhưng chưa có quyền phân phối phải lập báo cáo về thương nhân mua hàng nhập khẩu gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu BC-2 tại Thông tư này.

4. Báo cáo tổng hợp

Định kỳ hàng năm, trước ngày 30 tháng 01, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng

hoá phải lập báo cáo tổng hợp gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu BC-3 tại Thông tư này.

5. Các báo cáo trên là một trong các cơ sở để theo dõi hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 22. Báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương

1. Định kỳ 06 (sáu) tháng, trước ngày 15 tháng 01 và ngày 15 tháng 7 mỗi năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổng hợp, báo cáo Bộ Công Thương về tình hình cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép đã cấp cho các dự án đầu tư vào hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá; đồng thời nêu các kiến nghị, đề xuất theo Mẫu BC-4 tại Thông tư này.

2. Định kỳ hàng năm, trước ngày 28 tháng 02, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổng hợp, báo cáo Bộ Công Thương về tình hình hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá; đồng thời nêu các kiến nghị, đề xuất theo Mẫu BC-5 tại Thông tư này.

Chương 6

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan khẩn trương phản ánh về Bộ Công Thương để kịp thời xử lý.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2013. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các trường hợp chưa được cấp phép hoặc chưa được sửa đổi, bổ sung, cấp lại tính đến hết ngày hiệu lực của Thông tư.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông tư số 05/2008/TT-BCT ngày 14 tháng 4 năm 2008 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương mại./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Hồ Thị Kim Thoa

7. Thông tư số 28/2013/TT-BCT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương Quy định kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương như sau:

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về phương thức, nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra và tổ chức kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, bao gồm: rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo và bao bì chứa đựng các sản phẩm trên (sau đây gọi chung là các sản phẩm thực phẩm).

2. Các trường hợp sau đây được miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu:

- a) Thực phẩm mang theo người nhập cảnh để tiêu dùng cá nhân trong định mức được miễn thuế nhập khẩu;
- b) Thực phẩm trong túi ngoại giao, túi lãnh sự;
- c) Thực phẩm quá cảnh, chuyển khẩu;
- d) Thực phẩm gửi kho ngoại quan;
- đ) Thực phẩm là mẫu thử nghiệm hoặc nghiên cứu;
- e) Thực phẩm là mẫu trưng bày hội chợ, triển lãm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu các sản phẩm thực phẩm quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư này trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Lô hàng sản phẩm thực phẩm là một số lượng xác định của một loại sản phẩm cùng tên, chất lượng, nguyên liệu, thời hạn sử dụng và cùng được sản xuất tại một cơ sở (sau đây gọi tắt là lô sản phẩm).

2. Lô hàng nhập khẩu: Là lượng hàng hóa nhập khẩu được đăng ký kiểm tra trong một lần.

3. Lô hàng kiểm tra: Là lượng hàng hóa cùng loại, của cùng một cơ sở sản xuất được đăng ký kiểm tra trong một lần.

4. Vi phạm qui định an toàn thực phẩm: Hàng hóa bị phát hiện có chứa tác nhân gây hại sức khỏe, tính mạng con người.

5. Tần suất lấy mẫu lô hàng: Là số lần thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm đối với các lô hàng kiểm tra nhập khẩu.

6. Chủ hàng: Là tổ chức, cá nhân sở hữu hợp pháp hàng hoá nhập khẩu.

Điều 4. Yêu cầu đối với thực phẩm nhập khẩu

Các sản phẩm thực phẩm được quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư này chỉ được phép lưu thông, tiêu thụ tại thị trường Việt Nam sau khi được cơ quan kiểm tra nhà nước cấp một trong các giấy tờ sau:

- a) Thông báo thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu;
- b) Thông báo thực phẩm chỉ kiểm tra hồ sơ.

Chương 2

PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA

Điều 5. Phương thức kiểm tra chặt

1. *Kiểm tra chặt là lấy mẫu xác suất hoặc lấy tại các điểm nghi ngờ (đủ lượng mẫu tối thiểu) để kiểm nghiệm, đánh giá toàn diện an toàn thực phẩm đối với tất cả các lô sản phẩm của cùng lô hàng thuộc một trong các trường hợp dưới đây:*

a) Thực phẩm được nhập từ một cơ sở chế biến ở nước ngoài và cơ quan kiểm tra được thông báo hoặc được biết là nằm trong khu vực có nguồn ô nhiễm hoặc có mầm bệnh dịch nguy hiểm có thể lây sang người;

b) Lần nhập trước đó không đạt yêu cầu nhập khẩu;

c) Có văn bản của Bộ Công Thương yêu cầu áp dụng phương thức kiểm tra chặt vì phát hiện sản phẩm đang lưu thông trên thị trường có nguy cơ gây hại sức khỏe, tính mạng con người.

2. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, chủ hàng phải tự bảo quản hàng hóa (tại cửa khẩu, nơi tập kết hoặc kho bảo quản) và chỉ được thông quan sau khi đã có Thông báo thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu do cơ quan kiểm tra cấp.

3. Trường hợp kiểm nghiệm mẫu của hai (02) lô hàng kiểm tra liên tiếp có kết quả đạt yêu cầu nhập khẩu thì lô hàng tiếp theo cùng loại, cùng xuất xứ được áp dụng phương thức kiểm tra thông thường quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

Điều 6. Phương thức kiểm tra thông thường

Kiểm tra thông thường là lấy mẫu xác suất (ngẫu nhiên) đủ để kiểm tra cảm quan và kiểm nghiệm một số chỉ tiêu chỉ điểm chất lượng, an toàn thực phẩm đối với lô hàng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này.

Điều 7. Phương thức kiểm tra giảm

Kiểm tra giảm là phương thức chỉ lấy mẫu đại diện để kiểm tra việc ghi nhãn, tính đồng nhất của lô hàng nhập khẩu (về xuất xứ, số lô) mà không phải kiểm nghiệm mẫu để đối chiếu với hồ sơ đối với một trong những trường hợp dưới đây:

1. Thực phẩm đã có dấu hợp quy.

2. Thực phẩm cùng loại, cùng xuất xứ có chất lượng ổn định qua ít nhất hai (02) lần kiểm tra liên tiếp hoặc đã được Bộ Công Thương xác nhận bằng văn bản đủ điều kiện kiểm tra giảm.

3. Thực phẩm cùng loại, cùng xuất xứ với mẫu chào hàng đã kiểm nghiệm đạt yêu cầu nhập khẩu.

4. Thực phẩm cùng loại, cùng xuất xứ và đã được kiểm tra trước khi nhập khẩu hoặc có phiếu kết quả phân tích của bên thứ ba tại nước sản xuất được cơ quan thẩm quyền của nước ký kết Điều ước quốc tế với Việt Nam thừa nhận lẫn nhau đối với hoạt động chứng nhận an toàn thực phẩm chứng nhận.

5. Thực phẩm thuộc Danh mục hàng hoá được chứng nhận mang dấu phù hợp tiêu chuẩn (dấu hợp chuẩn) của nước xuất khẩu hoặc của khối thị trường chung khu vực do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thừa nhận và công bố theo từng thời kỳ.

Điều 8. Phương thức kiểm tra giảm chỉ kiểm tra hồ sơ

Kiểm tra giảm chỉ kiểm tra hồ sơ là việc chỉ nhận và kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra, không lấy mẫu sản phẩm. Các lô hàng thuộc diện chỉ kiểm tra hồ sơ có thể được kiểm tra đột xuất bằng phương thức

khác nếu thấy có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam về chất lượng, an toàn thực phẩm.

Đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc phương thức kiểm tra này, việc áp dụng phương thức kiểm tra thông thường hoặc kiểm tra giảm chỉ thực hiện một lần đối với số lần nhập khẩu trong vòng một (01) năm của cùng một loại hàng hóa do một chủ hàng nhập khẩu và áp dụng đối với thực phẩm thuộc một trong những trường hợp dưới đây:

1. Thực phẩm nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết Điều ước quốc tế thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam trong hoạt động chứng nhận an toàn thực phẩm xác nhận đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm.

2. Thực phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc nước xuất khẩu chứng nhận có hệ thống quản lý an toàn thực phẩm phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.

3. Các lô hàng cùng loại có cùng xuất xứ đã được kiểm tra năm (05) lần trước đó đạt yêu cầu nhập khẩu.

Chương 3

THỦ TỤC VÀ QUY TRÌNH KIỂM TRA

Điều 9. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực Giấy tiếp nhận công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định về an toàn thực phẩm do Bộ Y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền được Bộ Y tế ủy quyền cấp;

c) Bản sao công chứng Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa (Contract), danh mục hàng hóa kèm theo (Packing list);

d) Bản sao có chứng thực và có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu: Vận đơn (Bill of Lading); hóa đơn (Invoice); tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

2. Trường hợp áp dụng phương thức kiểm tra giảm, kiểm tra giảm chỉ kiểm tra, hồ sơ đăng ký kiểm tra gồm: Bản sao có chứng thực hoặc các tài liệu liên quan chứng minh theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này.

Điều 10. Cơ quan kiểm tra

1. Cơ quan kiểm tra là cơ sở kiểm nghiệm được Bộ Công Thương chỉ định thực hiện chức năng kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi là cơ quan kiểm tra).

2. Chỉ định cơ quan kiểm tra trong các trường hợp đặc biệt

Trường hợp chủ hàng thường xuyên tập kết thực phẩm nhập khẩu ở một địa điểm xa trụ sở của cơ quan kiểm tra thì chủ hàng có thể đề nghị Bộ Công Thương tạm thời chỉ định cơ quan chuyên môn cùng địa bàn với điểm tập kết thực phẩm nhập khẩu thực hiện việc kiểm tra, kiểm nghiệm thực tế lô hàng và thông báo kết quả kiểm tra tới các bên liên quan.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của chủ hàng, Bộ Công Thương sẽ xem xét và quyết định cơ quan chuyên môn thực hiện việc kiểm tra, kiểm nghiệm thực tế lô hàng theo quy định và thông báo cho chủ hàng bằng văn bản.

Điều 11. Quy trình kiểm tra

Thực phẩm nhập khẩu phải được lấy mẫu tại địa điểm do cơ quan kiểm tra quyết định (tại cửa khẩu, nơi tập kết hoặc trong kho bảo quản).

1. Cơ quan kiểm tra được Bộ Công Thương chỉ định có nhiệm vụ tổ chức tiếp nhận, xem xét hồ sơ đăng ký kiểm tra để xác định phương thức kiểm tra phù hợp đối với từng lô hàng.

2. Tổ chức lấy mẫu tại địa điểm chủ hàng đã đăng ký để kiểm tra. Trong trường hợp chủ hàng tự ý tiêu thụ hoặc phân tán lô hàng khỏi địa điểm tập kết trước khi cơ quan kiểm tra lấy mẫu kiểm tra, Cơ quan kiểm tra gửi văn bản thông báo cho cơ quan Hải quan và Bộ Công Thương để có biện pháp thu hồi hoặc xử lý theo quy định.

3. Lập Biên bản lấy mẫu theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản kiểm tra phải có đầy đủ chữ ký của các bên liên quan và được lưu vào hồ sơ kiểm tra chung của lô hàng.

Điều 12. Nội dung kiểm tra

Cơ quan kiểm tra căn cứ vào kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm (hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông tin của lô hàng nhập khẩu) để xác định phương thức kiểm tra cụ thể, lượng mẫu, số chỉ tiêu cần kiểm nghiệm, phương pháp thử và tiến hành kiểm tra mẫu đối với sản phẩm thực phẩm đã được cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy định an toàn thực phẩm theo quy định, gồm:

1. Nội dung ghi trong Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy với mẫu sản phẩm kiểm tra để quyết định phương thức kiểm tra theo quy định tại Chương II của Thông tư này.

2. Thời hạn sử dụng và nội dung ghi nhãn.

3. Các yêu cầu an toàn khác khi có thông tin về rủi ro hoặc được Bộ Công Thương yêu cầu bằng văn bản.

Điều 13. Căn cứ đối chiếu kết quả kiểm tra

Căn cứ để đối chiếu kết quả kiểm tra gồm:

1. Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

2. Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam về chất lượng, an toàn thực phẩm, ghi nhãn hàng hoá.

Điều 14: Kết luận và thời hạn thực hiện kiểm tra

1. Kết luận sau khi kiểm tra

a) Trường hợp lô hàng kiểm tra đạt yêu cầu nhập khẩu theo quy định, cơ quan kiểm tra nhà nước cấp Thông báo thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu theo Phụ lục III hoặc cấp Thông báo thực phẩm chỉ kiểm tra hồ sơ theo Phụ lục IV của Thông tư này;

b) Trường hợp lô hàng kiểm tra không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quy định, trong vòng năm (05) ngày làm việc cơ quan kiểm tra nhà nước gửi phiếu kết quả thử nghiệm và Thông báo thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ hàng và cơ quan Hải quan nơi hàng đến, đồng thời báo cáo Bộ Công Thương kèm theo đề xuất biện pháp xử lý lô hàng.

2. Thời hạn thực hiện

a) Cấp Giấy xác nhận lô hàng đạt yêu cầu nhập khẩu:

- Đối với các thực phẩm thuộc phương thức kiểm tra chặt: Không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày lấy được mẫu đăng ký kiểm tra cộng với thời gian thử nghiệm theo quy định của phương pháp thử;

- Đối với thực phẩm thuộc phương thức kiểm tra thông thường và kiểm tra giám: Không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày lấy được mẫu đăng ký kiểm tra cộng với thời gian thử nghiệm theo quy định của phương pháp thử;

b) Cấp thông báo thực phẩm chỉ kiểm tra hồ sơ đối với thực phẩm thuộc phương thức kiểm tra giảm chỉ kiểm tra hồ sơ: Không quá hai (02) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, hợp lệ;

c) Thông báo kết quả kiểm tra thuộc phương thức kiểm tra chặt và thông báo lô hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu kèm theo phiếu kết quả thử nghiệm đối với từng lô sản phẩm khi giao cho chủ hàng nhập khẩu và báo cáo về Bộ Công Thương không quá năm (05) ngày sau khi có kết quả kiểm tra.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo của cơ quan kiểm tra đối với lô hàng kiểm tra không đạt yêu cầu nhập khẩu, Bộ Công Thương sẽ quyết định xử lý lô hàng theo quy định.

Điều 15. Phí và lệ phí kiểm tra

1. Chủ hàng có trách nhiệm nộp phí, lệ phí kiểm tra theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí;
2. Việc quản lý phí, lệ phí kiểm tra được thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương 4

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

1. Lưu mẫu thực phẩm theo quy định đối với từng loại thực phẩm để thử nghiệm lại khi có yêu cầu. Quá thời hạn trên, cơ quan kiểm tra thông báo chủ hàng đến nhận lại mẫu hoặc lập biên bản thanh lý mẫu theo đúng quy định.
2. Tuân thủ chặt chẽ các quy định về quy trình và nguyên tắc kiểm tra, kiểm nghiệm.
3. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của chủ hàng đối với việc kiểm tra và xác nhận lô hàng đạt yêu cầu nhập khẩu do mình tiến hành trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được khiếu nại bằng văn bản của chủ hàng. Chịu trách nhiệm về những sai sót trong quá trình kiểm tra và xác nhận; nếu gây thiệt hại cho chủ hàng, cơ quan kiểm tra phải bồi thường theo quy định hiện hành.

4. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp thông báo kết quả kiểm tra và xuất trình hồ sơ lưu trữ khi các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

5. Gửi báo cáo về Bộ Công Thương và đề xuất danh mục các thực phẩm cần được xem xét để thực hiện kiểm tra theo phương thức giảm, chỉ kiểm tra hồ sơ.

6. Báo cáo Bộ Công Thương trong các trường hợp:

a) Thay đổi, bổ sung trụ sở làm việc;

b) Tạm thời ngừng hoặc chấm dứt hoạt động.

7. Thông báo cho cơ quan Hải quan cửa khẩu về kết quả kiểm tra, các trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm tra nhưng không xuất trình lô hàng để kiểm tra hoặc kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu nhập khẩu.

8. Cấp Giấy xác nhận đăng ký kiểm tra với nội dung “Lô hàng chờ kết quả kiểm tra” và thông báo cho cơ quan Hải quan cửa khẩu chỉ thực hiện thông quan sau khi đã có kết quả kiểm tra trong các trường hợp sau:

a) Có bằng chứng khách quan về việc lô hàng nhập khẩu xin đăng ký kiểm tra không đáp ứng các yêu cầu quy định về an toàn thực phẩm;

b) Phát hiện lô hàng cùng loại được nhập khẩu trước đó của cùng chủ hàng không đáp ứng các yêu cầu quy định về an toàn thực phẩm;

c) Hàng hoá thuộc phương thức kiểm tra chặt quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

9. Giám sát việc xử lý các lô hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu và/hoặc đề nghị cơ quan y tế có thẩm quyền địa phương phối hợp giám sát việc xử lý lô hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu trên địa bàn.

Điều 17. Quyền hạn của cơ quan kiểm tra

1. Yêu cầu chủ hàng cung cấp tài liệu liên quan theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

2. Được ra, vào nơi lưu giữ, bảo quản hàng hóa hoặc cho phép doanh nghiệp xuất trình nguyên lô sản phẩm tại cơ quan kiểm tra để thực hiện kiểm tra và lấy mẫu.

3. Tiến hành kiểm tra thực phẩm theo phương thức và thủ tục quy định tại Thông tư này; được quyền chủ động trong 05 (năm) lần kiểm tra chỉ (02) hai lần áp dụng phương thức kiểm tra thông thường.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ hàng nhập khẩu

1. Trước khi làm thủ tục hải quan, chủ hàng phải nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm với cơ quan kiểm tra theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này, nộp phí và lệ phí kiểm tra theo quy định.

2. Ngay sau khi lô hàng được phép tập kết về kho có đủ điều kiện bảo quản, chủ hàng phải chủ động xuất trình toàn bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định để cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm.

3. Chỉ được phép đưa thực phẩm nhập khẩu vào sử dụng, lưu thông khi đã được cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm cấp Thông báo thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu hoặc Thông báo thực phẩm chỉ kiểm tra hồ sơ theo quy định.

4. Tự chịu trách nhiệm bảo quản hàng hoá đã được kiểm tra trong suốt thời gian chờ kết luận kiểm tra của cơ quan kiểm tra hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp lô hàng đã có kết luận không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí hợp lý cho cơ quan giám sát việc xử lý các lô hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu, bao gồm cả những chi phí đối với nhân viên của cơ quan giám sát.

6. Bị xử lý theo quy định của pháp luật đối với những hành vi vi phạm các quy định tại Thông tư này.

Điều 19. Quyền hạn của chủ hàng nhập khẩu

1. Cung cấp những bằng chứng bằng văn bản và đề nghị cơ quan kiểm tra lô hàng nhập khẩu xem xét lại kết quả kiểm tra hoặc tái kiểm tra trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi nhận được Thông báo thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu. Sau khi được cơ quan kiểm tra chấp nhận:

a) Trường hợp kết quả tái kiểm tra trái với kết quả kiểm tra lần đầu, chủ hàng không phải trả chi phí cho việc tái kiểm tra;

b) Trường hợp kết quả tái kiểm tra phù hợp với kết quả kiểm tra lần đầu, chủ hàng phải chịu chi phí cho việc tái kiểm tra.

2. Chứng minh với cơ quan kiểm tra và Bộ Công Thương những kết quả phân tích mẫu đã được chứng nhận, kiểm tra tại phòng thử nghiệm đạt chuẩn và những quy định của quốc tế hoặc nước xuất khẩu cho phép lưu hành về giới hạn chất ô nhiễm được phép sử dụng trong thực phẩm.

3. Đề nghị Bộ Công Thương một trong các biện pháp xử lý những lô sản phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quy định tại khoản 8, Điều này. Biện pháp xử lý đưa ra phải chi tiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Khiếu nại và tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Đề nghị Bộ Công Thương cho phép các lô hàng được áp dụng các phương thức kiểm tra giảm sau hai (02) lần liên tiếp được cấp Thông báo thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu trong trường hợp lô hàng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 7 hoặc được áp dụng phương thức chỉ kiểm tra hồ sơ trong trường hợp lô hàng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

6. Đề nghị Bộ Công Thương cho phép được thực hiện việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm tại một cơ quan kiểm tra có trụ sở gần địa điểm thường xuyên tập kết lô hàng.

7. Đề nghị tái kiểm tra hoặc chứng minh lô hàng đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm trong trường hợp có kết quả phân tích của ít nhất hai (02) cơ quan kiểm tra khác đã được Bộ Công Thương chỉ định hoặc thừa nhận phù hợp với căn cứ để đối chiếu kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

8. Kiến nghị với Bộ Công Thương một trong các biện pháp xử lý sau:

a) Tái chế sản phẩm: Chủ hàng phải báo cáo biện pháp tái chế, địa chỉ tái chế cho cơ quan kiểm tra và chỉ tiến hành tái chế sản phẩm khi đã có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan kiểm tra nhà nước. Sau khi tái chế, chủ hàng đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra lô hàng đã được tái chế để quyết định xử lý trong các trường hợp dưới đây:

- Trường hợp lô hàng thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu và/hoặc phải sửa nội dung ghi nhãn nếu chất lượng sản phẩm không đúng so với công bố trên nhãn, cơ quan kiểm tra phải báo cáo Bộ Công Thương để xem xét và quyết định cấp Thông báo thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu;

- Trường hợp lô hàng vẫn không đạt yêu cầu nhập khẩu, cơ quan kiểm tra sẽ thông báo với chủ hàng và đề nghị Bộ Công Thương chỉ định cơ quan giám sát việc chủ hàng hủy bỏ lô hàng hoặc chuyển không sử dụng làm thực phẩm theo quy định.

b) Chuyển không sử dụng làm thực phẩm sau khi sửa lại nội dung ghi nhãn;

c) Tái xuất: chủ hàng phải nộp chứng từ tái xuất cho cơ quan kiểm tra để hoàn tất hồ sơ;

d) Tiêu hủy: chủ hàng phải hợp đồng với cơ quan có nhiệm vụ xử lý tiêu hủy và có biên bản xác nhận đã tiêu hủy thực phẩm của cơ

quan quản lý môi trường nơi tiến hành giám sát tiêu huỷ về thời gian, địa điểm, phương pháp và nội dung thực hiện việc tiêu huỷ đó.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Khoa học và công nghệ (Bộ Công Thương) có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;

b) Quyết định các biện pháp xử lý đối với các lô hàng nhập khẩu không đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm;

c) Quyết định phương thức kiểm tra đối với các lô hàng nhập khẩu: Kiểm tra giám, chỉ kiểm tra hồ sơ trên cơ sở đề xuất của cơ quan kiểm tra hoặc đề nghị của chủ hàng;

d) Chỉ định và công bố trên trang Website Bộ Công Thương các cơ quan kiểm tra thực hiện chức năng kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

đ) Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra năng lực chuyên môn của các cơ quan kiểm tra; quyết định tạm thời đình chỉ, mở rộng hoặc hạn chế thực hiện nhiệm vụ kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương của các cơ quan kiểm tra do Bộ Công Thương chỉ định;

e) Tiếp nhận và đề xuất Bộ Công Thương phương án giải quyết các kiến nghị của chủ hàng, cơ quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan kiểm tra được Bộ Công Thương chỉ định có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Thông tư này.

Chương 5

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân được quy định tại Điều 2 của Thông tư này cần phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Nguyễn Cẩm Tú

8. Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 của Quốc hội ngày 29 tháng 11 năm 2006 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này công bố lộ trình và quy định thực hiện cam kết của Việt Nam trong Tổ chức thương mại thế giới (WTO) về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện quyền xuất khẩu đối với hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục số 01 của Thông tư này.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện quyền nhập khẩu đối với hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục số 02 của Thông tư này.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện quyền phân phối đối với hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục số 03 của Thông tư này.

4. Việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải tuân thủ theo các quy định tại Thông tư này và các quy định của văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng danh mục hàng hóa

1. Việc phân loại hàng hóa nêu tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 của Thông tư này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2014. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các trường hợp chưa được cấp phép hoặc chưa được sửa đổi, bổ sung, cấp lại tính đến trước ngày Thông tư có hiệu lực.

2. Thông tư này thay thế Quyết định 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Hồ Thị Kim Thoa

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH MỤC HÀNG HOÁ KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN QUYỀN XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương)

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hoá
	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô
2709.00.10	- Dầu mỏ thô
2709.00.20	- Condensate
2709.00.90	- Loại khác

PHỤ LỤC SỐ 02

DANH MỤC HÀNG HOÁ KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN QUYỀN NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương)

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hoá
	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương
2402.20.90	- - Loại khác
2402.90	
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá
	Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.
2403	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hoá
2403.19	-- Loại khác:
	--- Đã được đóng gói để bán lẻ:
2403.19.11	---- Ang Hoon
2403.19.19	---- Loại khác
2403.19.20	--- Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu
2403.19.90	--- Loại khác
	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:
	--- Xăng động cơ:
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn, có pha chì
2710.12.12	---- RON 97 và cao hơn, không pha chì
2710.12.13	---- RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì
2710.12.14	---- RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì
2710.12.15	---- Loại khác, có pha chì
2710.12.16	---- Loại khác, không pha chì
2710.12.20	--- Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực
2710.12.30	--- Tetrapropylen
2710.12.40	--- Dung môi trắng (white spirit)

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hoá
2710.12.50	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng
2710.12.60	--- Dung môi nhẹ khác
2710.12.70	--- Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ
2710.12.80	--- Alpha olefin khác
2710.12.90	--- Loại khác
2710.19	-- Loại khác:
2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phần nhẹ
2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen
	--- Dầu và mỡ bôi trơn:
2710.19.41	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn
2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay
2710.19.43	---- Dầu bôi trơn khác
2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn
2710.19.50	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)
2710.19.60	--- Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch
	--- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:
2710.19.71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô
2710.19.72	---- Nhiên liệu diesel khác
2710.19.79	---- Dầu nhiên liệu
2710.19.81	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23° C trở lên
2710.19.82	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23° C

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hoá
	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần
4902.90	- Loại khác:
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá
4902.90.90	- - Loại khác
	Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn và vật chủ (gốc) để sản xuất băng, đĩa...
8523.21.90	- - - Loại khác
8523.29.21	- - - - Băng video
8523.29.29	- - - - Loại khác
8523.29.41	- - - - Băng máy tính
8523.29.42	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh
8523.29.43	- - - - Loại băng video khác
8523.29.49	- - - - Loại khác
8523.29.61	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523.29.62	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh
8523.29.63	- - - - Băng video khác

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hoá
8523.29.69	----- Loại khác
8523.29.81	----- Loại thích hợp dùng cho máy vi tính
8523.29.82	----- Loại khác
8523.29.83	----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523.29.84	----- Loại khác, dùng cho phim điện ảnh
8523.29.89	----- Loại khác
8523.29.93	----- Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính
	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.
	- Trực thăng:
8802.11.00	-- Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg
8802.12.00	-- Trọng lượng không tải trên 2.000 kg
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:
8802.20.10	-- Máy bay
8802.20.90	-- Loại khác
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:
8802.30.10	-- Máy bay

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hoá
	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng
8803.90	- Loại khác:
8803.90.10	- - Cửa vệ tinh viễn thông
8803.90.20	- - Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều
8803.90.90	- - Loại khác

PHỤ LỤC SỐ 03

DANH MỤC HÀNG HOÁ KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN QUYỀN PHÂN PHỐI

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 34 /2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TT	Mô tả hàng hoá
1	Lúa gạo
2	Đường mía, đường củ cải
3	Thuốc lá và xì gà bao gồm
3.1	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá
3.2	Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá “thuần nhất” hoặc thuốc lá “hoàn nguyên”; chiết xuất và tinh chất thuốc lá
4	Dầu thô và dầu đã qua chế biến bao gồm
4.1	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô
4.2	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum...
5	Dược phẩm Gồm các mặt hàng thuốc theo quy định tại Khoản 2, Điều 2, Luật Dược số 34/2005/QH11.
6	Thuốc nổ bao gồm:
6.1	Bột nổ đẩy
6.2	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy
6.3	Ngòi an toàn; ngòi nổ; nụ xoè hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện
7	Sách, báo và tạp chí

TT	Mô tả hàng hoá
7.1	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn
7.2	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo
7.3	Sách, tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em
80	Kim loại quý và đá quý
8.1	Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá
8.2	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý (trừ kim cương)...
8.3	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá...
8.4	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc ở dạng bột
8.5	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột
8.6	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột
8.7	Chỉ bao gồm bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm
8.8	Tiền kim loại
9	<p>Vật phẩm đã ghi hình trên mọi chất liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông trừ trường hợp được pháp luật cho phép - Các sản phẩm an ninh văn hóa, xã hội, chính trị... theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trừ trường hợp được pháp luật cho phép

9. Thông tư số 42/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương Quy định quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp

BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Hoá chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 80/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ hướng dẫn việc kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy ở trong nước; Nghị định số 58/2003/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định về kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần; Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể việc quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp.

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, tồn trữ; chế độ ghi chép, báo cáo, kiểm tra

tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp (sau đây gọi tắt là tiền chất công nghiệp).

2. Thông tư này không điều chỉnh hoạt động tạm nhập, tái xuất tiền chất công nghiệp.

3. Tiền chất công nghiệp đã được cấp Giấy phép nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này thì không phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Công Thương về tiêu chuẩn chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật khi nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ tiền chất công nghiệp tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp là các hóa chất được sử dụng làm nguyên liệu, dung môi, chất xúc tiến trong sản xuất, nghiên cứu khoa học, phân tích, kiểm nghiệm của các ngành công nghiệp đồng thời là các hoá chất không thể thiếu trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy.

2. Bản sao là bản có chứng thực hoặc đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện), bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp), bản scan từ bản gốc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua mạng điện tử).

Điều 4. Danh mục tiền chất công nghiệp

1. Danh mục tiền chất công nghiệp quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục tiền chất công nghiệp được phân theo mức độ nguy hiểm để quản lý, kiểm soát cho phù hợp, gồm tiền chất nhóm 1 và tiền chất nhóm 2:

a) Tiền chất công nghiệp nhóm 1 gồm các hóa chất thiết yếu được sử dụng trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy;

b) Tiền chất công nghiệp nhóm 2 gồm các hoá chất được sử dụng làm chất phản ứng hoặc làm dung môi trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy.

Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện về sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp theo quy định của pháp luật về hóa chất.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền chất công nghiệp phải kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ và nhãn của tiền chất; có thông tin đầy đủ về khách hàng theo quy định tại Thông tư này. Có trách nhiệm thông báo cho người mua về mức độ nguy hiểm của tiền chất, về việc phòng ngừa thất thoát tiền chất để điều chế, sản xuất chất ma túy.

3. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu; quản lý và sử dụng tiền chất nhập khẩu theo đúng mục đích và theo các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tuân thủ chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo quy định tại Thông tư này.

5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

6. Trong quá trình hoạt động nếu phát hiện mất hoặc thất thoát tiền chất công nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ tiền chất phải báo ngay cho cơ quan công an nơi gần nhất, đồng thời báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc địa bàn quản lý.

Chương 2

SẢN XUẤT, KINH DOANH, SỬ DỤNG, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, GIAO NHẬN, TỒN TRỮ TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP

Mục 1

SẢN XUẤT, KINH DOANH, SỬ DỤNG TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP

Điều 6. Sản xuất tiền chất công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện về sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

2. Trong quá trình sản xuất, tổ chức, cá nhân sản xuất tiền chất công nghiệp không để thất thoát tiền chất vào điều chế chất ma túy và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm thất thoát tiền chất.

Điều 7. Kinh doanh tiền chất công nghiệp

Tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về điều kiện kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 26/2011/NĐ-CP. Trong quá trình kinh doanh, tổ chức, cá nhân phải xuất trình được các tài liệu, giấy tờ theo yêu cầu kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo các điều kiện kinh doanh hóa chất:

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có ngành nghề về hóa chất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Chứng chỉ hoặc giấy tờ chứng minh các đối tượng trực tiếp tiếp xúc với tiền chất tại cơ sở kinh doanh gồm người phụ trách, người bán hàng, giao hàng, thủ kho đã được đào tạo về an toàn hóa chất.

3. Địa điểm kinh doanh, nơi bày bán phải bảo đảm giữ được chất lượng tiền chất công nghiệp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kho tồn trữ, bảo quản tiền chất hoặc khu vực tồn trữ, bảo quản tiền chất phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật an toàn và có các cảnh báo cần thiết tại nơi tồn trữ, bảo quản theo quy định của Luật Hóa chất và Thông tư này.

4. Cơ sở kinh doanh tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tiền chất công nghiệp phải có đầy đủ nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật. Chứng từ, hóa đơn mua bán tiền chất phải chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp các loại tiền chất. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu tiền chất từ nước ngoài vào Việt Nam thì phải có một trong các tài liệu liên quan đến mua bán tiền chất như: Hợp đồng; thoả thuận bán hàng, mua hàng; bản ghi nhớ; hoá đơn thương mại.

6. Sổ theo dõi tiền chất công nghiệp không được ghi chung với hàng hóa khác. Sổ theo dõi tiền chất gồm các thông tin: Tên đầy đủ của khách hàng; địa chỉ trụ sở chính; số điện thoại; số fax; tên tiền chất; số lượng mua hoặc bán; số lượng tồn kho; mục đích sử dụng.

7. Có Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc có xác nhận của bên mua, bên bán theo quy định của Luật Hóa chất đối với tiền chất công nghiệp là Sulfuric acid và Hydrochloric acid. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc phải được lưu giữ tại bên bán, bên mua ít nhất 5 (năm) năm và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 8. Sử dụng tiền chất công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tiền chất công nghiệp phải thực hiện các quy định về quyền và nghĩa vụ, về cất giữ, bảo quản hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và thực hiện các quy định sau:

a) Sử dụng tiền chất công nghiệp đúng mục đích;

b) Lập sổ theo dõi việc sử dụng tiền chất công nghiệp, không ghi chung với hàng hóa khác. Sổ theo dõi tiền chất gồm các thông tin: Tên

đầy đủ của khách hàng; địa chỉ trụ sở chính; số điện thoại; số fax; tên tiền chất; số lượng mua; nồng độ hoặc hàm lượng sử dụng; số lượng tồn kho; mục đích sử dụng;

c) Chứng từ, hóa đơn hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp các loại tiền chất công nghiệp; có phiếu xuất kho, nhập kho;

d) Trong quá trình sử dụng tiền chất công nghiệp để sản xuất, tổ chức, cá nhân phải xây dựng định mức tiêu hao tiền chất trên một đơn vị sản phẩm.

2. Tổ chức, cá nhân phải có bản cam kết không để thất thoát tiền chất trong quá trình sử dụng vào điều chế chất ma túy và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm thất thoát tiền chất.

Mục 2

HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP

Điều 9. Xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp thực hiện các quy định tại Nghị định số 58/2003/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định về kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và các quy định tại Thông tư này.

2. Bộ Công Thương là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp.

3. Tổ chức, cá nhân trong Khu chế xuất khi nhập khẩu tiền chất từ các doanh nghiệp nội địa phải có Giấy phép của Bộ Công Thương. Tổ chức, cá nhân khi xuất khẩu tiền chất từ nội địa vào Khu chế xuất không phải xin Giấy phép của Bộ Công Thương.

Điều 10. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp lập một bộ hồ sơ gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua mạng internet.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

a) Đơn đề nghị xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiền chất công nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b) Hợp đồng mua bán tiền chất công nghiệp hoặc một trong các tài liệu: Hợp đồng; thoả thuận bán hàng, mua hàng; bản ghi nhớ; hoá đơn thương mại. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp hoặc nộp qua mạng điện tử thì nộp bản sao theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

3. Thủ tục cấp phép

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, trong thời gian không quá 3 (ba) ngày, Cục Hóa chất phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ một lần duy nhất. Thời gian thông báo không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điểm b Khoản này;

b) Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 2 Điều này, Cục Hóa chất thẩm định hồ sơ và trình Lãnh đạo Bộ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 11. Thời hạn của Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với tiền chất công nghiệp nhóm 1, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được cấp cho từng lần nhập khẩu, xuất khẩu theo hoá đơn thương mại hoặc hợp đồng mua bán tiền chất; thoả thuận bán hàng, mua hàng; bản ghi nhớ. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu có thời hạn trong vòng 3 (ba) tháng, kể từ ngày cấp phép.

2. Đối với tiền chất công nghiệp nhóm 2, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được cấp theo Hợp đồng mua bán tiền chất hoặc thoả

thuận bán hàng, mua hàng; bản ghi nhớ; hoá đơn thương mại. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu có thời hạn trong vòng 6 (sáu) tháng, kể từ ngày cấp phép.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân cùng xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp nhóm 1 và nhóm 2 thì chỉ cấp chung một Giấy phép và có thời hạn trong vòng 6 (sáu) tháng, kể từ ngày cấp phép.

4. Mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

1. Trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong thì tổ chức, cá nhân phải đề nghị Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) xem xét gia hạn.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp lập một bộ hồ sơ gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua mạng internet.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

a) Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này;

b) Bản phô tô Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp nhóm 1 phải gửi kèm theo hồ sơ báo cáo về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán và sử dụng của lần cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu gần nhất trong năm.

4. Thủ tục gia hạn

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, trong thời gian không quá 3 (ba) ngày, Cục Hóa chất phải thông báo cho tổ chức, cá

nhân để hoàn chỉnh hồ sơ một lần duy nhất. Thời gian thông báo không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điểm b Khoản này;

b) Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 3 Điều này, Cục Hóa chất thẩm định hồ sơ và trình Lãnh đạo Bộ cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp không gia hạn phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Thời gian gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

Thời gian gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu là 3 (ba) tháng, kể từ ngày tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị gia hạn, việc gia hạn chỉ thực hiện trong năm kế hoạch. Mẫu gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Phối hợp kiểm soát trong cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu

Phối hợp kiểm soát trong cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 58/2003/NĐ-CP và Quyết định số 52/2011/QĐ-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

Điều 14. Thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp phải thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

a) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy phép;

b) Sử dụng giấy tờ giả, cung cấp thông tin không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

c) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép chấm dứt hoạt động hoặc phá sản.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thực hiện việc thu hồi Giấy phép đã cấp. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép có trách nhiệm gửi Giấy phép hiện có đến cơ quan cấp phép trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Mục 3

GIAO, NHẬN, TỒN TRỮ TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP

Điều 15. Giao, nhận tiền chất công nghiệp

1. Khi giao, nhận tiền chất công nghiệp, bên giao và bên nhận phải tiến hành kiểm tra, đối chiếu tên, nồng độ, hàm lượng, số lượng, chất lượng, số lô hàng, hạn sử dụng của tiền chất.

2. Người nhận hàng phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân, giấy ủy quyền nhận hàng và chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng, chủng loại tiền chất trong quá trình vận chuyển, giao đầy đủ cho người có trách nhiệm trực tiếp sử dụng và quản lý.

3. Sau khi thực hiện giao, nhận tiền chất, hai bên giao, nhận phải ký và ghi rõ họ tên vào chứng từ xuất kho, nhập kho.

Điều 16. Tồn trữ tiền chất công nghiệp

1. Tiền chất công nghiệp tồn trữ phải được bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan.

2. Kho tồn trữ tiền chất công nghiệp phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm treo ở nơi dễ nhận thấy, có hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm và thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm của tiền chất.

3. Phải có trang thiết bị giám sát an toàn hoặc các trang thiết bị cần thiết làm giảm đặc tính nguy hiểm của tiền chất công nghiệp như thông gió, điều chỉnh nhiệt độ, chống nắng, chống cháy, chống lửa, chống ẩm, chống sét, chống tĩnh điện.

4. Các tiền chất công nghiệp tồn trữ phải có nhãn theo quy định của pháp luật hiện hành về ghi nhãn. Nhãn tiền chất phải đảm bảo độ bền cơ học, hóa học trong suốt quá trình tồn tại của tiền chất.

5. Có sổ ghi chép riêng về số liệu xuất kho, nhập kho, sử dụng và tồn trữ tiền chất công nghiệp, không ghi chung với hàng hóa, vật tư

khác. Trong quá trình tồn trữ, phải thực hiện các biện pháp cần thiết tránh làm mất hoặc thất thoát tiền chất. Trường hợp phát hiện mất hoặc thất thoát tiền chất phải báo ngay cho cơ quan công an nơi gần nhất, đồng thời báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc địa bàn quản lý.

Chương 3

GHI CHÉP, CHỨNG TỪ, BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP

Điều 17. Chế độ ghi chép, chứng từ

1. Tổ chức, cá nhân phải mở sổ riêng theo dõi số lượng tiền chất công nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ.

2. Phiếu xuất kho, nhập kho tiền chất công nghiệp của cơ sở sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ tiền chất công nghiệp không được viết chung với các loại hàng hoá, vật tư khác.

3. Thực hiện chế độ hoá đơn, chứng từ khi mua, bán tiền chất công nghiệp theo các quy định hiện hành. Việc mua bán tiền chất công nghiệp không có hoá đơn, chứng từ đều bị coi là kinh doanh trái phép và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Các thông tin, danh sách khách hàng và hồ sơ về tiền chất công nghiệp được lưu giữ trong thời hạn ít nhất 5 (năm) năm đối với tiền chất nhóm 1 và ít nhất 3 (ba) năm đối với tiền chất nhóm 2, kể cả khi tổ chức, cá nhân không tiếp tục hoạt động liên quan đến tiền chất. Trong trường hợp cơ sở hoạt động tiền chất có nhiều chi nhánh thì dữ liệu thông tin tiền chất phải bao gồm tất cả các thông tin có liên quan của các chi nhánh đó.

Điều 18. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo của tổ chức, cá nhân

a) Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, tổ chức, cá nhân sản xuất tiền chất công nghiệp gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) báo cáo tình hình sản xuất theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;

b) Trước ngày 20 tháng 6 và trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ tiền chất công nghiệp báo cáo tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ tiền chất gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cùng một loại hình hoạt động quy định tại Điểm a, b Khoản này thì báo cáo chung nội dung về tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ tiền chất gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7, theo thời hạn quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Trước ngày 10 tháng 6 và trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền chất công nghiệp phải kiểm kê, lập báo cáo tình hình kinh doanh gửi Sở Công Thương thuộc địa bàn quản lý theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành việc xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp nhóm 1, tổ chức, cá nhân phải báo cáo thống kê số lượng, chủng loại tiền chất thực nhập, thực xuất, mục đích sử dụng với Bộ Công Thương, đồng thời gửi Bộ Công an để theo dõi.

2. Báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước

a) Trước ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12, Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) tình hình kinh doanh, tình hình kiểm tra tiền chất công nghiệp của các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 7 và Điều 19 Thông tư này. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này;

b) Định kỳ hàng năm, trước ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có trách nhiệm báo cáo Thủ

tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy mại dâm và Bộ Công an tình hình quản lý, kiểm soát tiền chất công nghiệp theo quy định.

Điều 19. Kiểm tra tiền chất công nghiệp

1. Kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất tình hình kinh doanh tiền chất

a) Sở Công Thương kiểm tra định kỳ hàng năm các tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền chất công nghiệp thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

b) Trường hợp phát hiện vi phạm các quy định về kinh doanh tiền chất tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Sở Công Thương tiến hành kiểm tra đột xuất.

2. Kiểm tra liên ngành tình hình hoạt động tiền chất công nghiệp

a) Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra định kỳ hàng năm tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ tiền chất trên địa bàn cả nước;

b) Trường hợp phát hiện vi phạm các quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra đột xuất.

Chương 4

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Hóa chất có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này. Định kỳ đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tiền chất trên địa bàn cả nước.

2. Các Sở Công Thương có trách nhiệm thực hiện quy định về kiểm soát tiền chất công nghiệp thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Quyết định số 52/2011/QĐ-TTg và thực hiện các quy định tại Điều 7 và Điều 19 Thông tư này.

3. Lực lượng Quản lý thị trường

Kiểm tra, kiểm soát tiền chất công nghiệp lưu thông trên thị trường và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế:

a) Quyết định số 134/2003/QĐ-BCN ngày 25 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc ban hành danh mục và quy chế quản lý tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Quyết định số 04/2004/QĐ-BCN ngày 07 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc bổ sung một số chất vào Danh mục tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp ban hành theo Quyết định số 134/2003/QĐ-BCN;

c) Quyết định số 41/2006/QĐ-BCN ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi Điều 6, Khoản d Điều 8 của Quy chế quản lý tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp;

d) Quyết định số 5041/QĐ-BCT ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bổ sung một số chất vào Danh mục tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 134/2003/QĐ-BCN;

đ) Thông tư số 13/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục hành chính tại Quy chế quản lý tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 134/2003/QĐ-BCN ngày 25 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Lê Dương Quang

10. Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 41/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về cấp phép nhập khẩu hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và quá cảnh hàng hóa.

2. Thông tư này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam; các tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại quy định tại Luật Thương mại.

Điều 2. Quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thương nhân không có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (dưới đây gọi tắt là thương nhân) bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư;

b) Hộ kinh doanh cá thể được thành lập, đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, được xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, đại lý mua, bán hàng hóa theo quy định của pháp luật và trong phạm vi Nghị định số 187/2013/NĐ-CP không phụ thuộc vào ngành hàng, ngành nghề ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Thương nhân có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, gia công hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thi hành các Nghị định này, lộ trình thực hiện do Bộ Công Thương công bố và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương 2

QUẢN LÝ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Điều 3. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thực hiện theo công bố của các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn Danh mục hàng hóa cấm

xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Bộ Công Thương ban hành Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng cấm nhập khẩu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học, viện trợ nhân đạo theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP; hồ sơ, thủ tục thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu để nghiên cứu khoa học: Tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học, thương nhân có nhu cầu nhập khẩu để nghiên cứu phát triển sản phẩm (sau đây gọi chung là tổ chức) gửi 1 (một) bộ hồ sơ qua đường bưu điện đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu), địa chỉ: Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hồ sơ gồm:

- Quyết định thành lập, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 (một) bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức.

- Văn bản đề nghị nhập khẩu của tổ chức kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS, số lượng, mục đích sử dụng từng mặt hàng và xác nhận, cam đoan tính xác thực của các nội dung này: 1 (một) bản chính.

- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép đã được cấp trước đó (trừ trường hợp nhập khẩu lần đầu): 1 (một) bản chính.

Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương cấp phép nhập khẩu cho tổ chức. Trường hợp không cấp phép nhập khẩu, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Đối với hàng hóa viện trợ nhân đạo: Bộ Công Thương xem xét, giải quyết trên cơ sở văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền

kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS, số lượng, mục đích sử dụng từng mặt hàng, cam kết tính xác thực của các nội dung này.

Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương có văn bản trả lời. Trường hợp từ chối, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 4. Nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng

1. Bộ Công Thương ban hành Danh mục các mặt hàng có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Thương nhân nhập khẩu các mặt hàng thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này gửi hồ sơ đề nghị qua đường bưu điện đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu), hồ sơ gồm:

a) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 (một) bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

b) Văn bản đề nghị nhập khẩu của thương nhân nêu rõ tên hàng, mã số HS, số lượng, trị giá của từng mặt hàng: 1 (một) bản chính.

c) Văn bản chấp thuận của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng về việc nhập khẩu lô hàng: 1 (một) bản chính.

Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Công Thương cấp phép nhập khẩu cho thương nhân. Trường hợp không cấp phép nhập khẩu, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này để phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng, việc nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Điều 5. Hàng hóa nhập khẩu theo chế độ hạn ngạch thuế quan

1. Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

STT	Mô tả hàng hoá	Mã số HS
1	Muối	2501
2	Thuốc lá nguyên liệu	2401
3	Trứng gia cầm	0407 (*)
4	Đường tinh luyện, đường thô	1701

(*) Ghi chú: Trứng gia cầm áp dụng nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan không bao gồm trứng đã thụ tinh để ấp thuộc các mã HS: 04071100, 04071910, 04071990.

2. Quyết định và công bố lượng hạn ngạch thuế quan

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định lượng hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng muối, trứng gia cầm và đường tinh luyện, đường thô.

b) Bộ Công Thương quyết định lượng hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng thuốc lá nguyên liệu.

c) Trên cơ sở cam kết quốc tế liên quan, lượng hạn ngạch thuế quan đã được quyết định hàng năm và cung cầu trong nước, Bộ Công Thương công bố chính thức lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm đối với những mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng sau khi tham khảo ý kiến Bộ Tài chính và các Bộ quản lý chuyên ngành liên quan.

3. Nguyên tắc chế độ hạn ngạch thuế quan

a) Áp dụng giấy phép nhập khẩu để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan nêu trên.

b) Các mặt hàng thuộc danh mục áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu không có giấy phép của Bộ Công Thương được áp dụng mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan. Riêng thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan để sản xuất thuốc lá điếu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

c) Số lượng, khối lượng, trị giá các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, giá công hàng xuất khẩu không tính vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm do Bộ Công Thương công bố.

4. Đối tượng cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan Bộ Công Thương cấp giấy phép nhập khẩu cho thương nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hạn ngạch thuế quan, cụ thể như sau:

a) Muối: Thương nhân có nhu cầu sử dụng muối trong sản xuất theo xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành.

b) Thuốc lá nguyên liệu: Thương nhân có giấy phép sản xuất thuốc lá điếu do Bộ Công Thương cấp và có nhu cầu sử dụng cho sản xuất thuốc lá điếu một tỷ lệ nhất định thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu do Bộ Công Thương xác nhận.

Tổng công ty ngành hàng là đầu mối nhận hạn ngạch cho các công ty thành viên.

c) Trúng gia cầm: Thương nhân có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có nhu cầu nhập khẩu.

d) Đường tinh luyện, đường thô: Thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với các Bộ, ngành liên quan.

5. Thủ tục cấp phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

a) Bộ Công Thương xem xét cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan căn cứ lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm do Bộ quản lý chuyên ngành quyết định, tình hình thực hiện nhập khẩu năm trước và đăng ký của thương nhân.

Thương nhân có nhu cầu đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu gửi hồ sơ đề nghị về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu). Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 (một) bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân theo quy định.

b) Thời điểm xem xét phân giao lượng hạn ngạch thuế quan cho thương nhân do Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan thống nhất.

Thời gian giải quyết việc cấp phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho thương nhân là trong vòng 10 (mười) ngày làm việc, tính từ thời điểm phân giao đã được các Bộ, ngành thống nhất nêu trên.

Trường hợp từ chối cấp phép, Bộ Công Thương trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho thương nhân qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên Đơn đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu của thương nhân.

d) Thương nhân xuất trình giấy phép nhập khẩu hàng hóa theo hạn ngạch thuế quan của Bộ Công Thương với Chi cục Hải quan cửa khẩu khi làm thủ tục nhập khẩu. Lượng hàng hóa nhập khẩu trong giấy phép được hưởng mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan.

đ) Thương nhân có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhập khẩu theo yêu cầu của Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, thương nhân có báo cáo (thay cho báo cáo quý III) gửi Bộ Công Thương đánh giá khả năng nhập khẩu cả năm đó, đề nghị điều chỉnh tăng, giảm hạn ngạch nhập khẩu được

cấp hoặc báo cáo số lượng hàng hóa không có khả năng nhập khẩu để phân giao cho thương nhân khác.

Điều 6. Nhập khẩu ô tô các loại

1. Ô tô các loại đã qua sử dụng (bao gồm ô tô chở người, ô tô chở hàng hoá, ô tô vừa chở người vừa chở hàng, ô tô chuyên dùng) được nhập khẩu phải bảo đảm điều kiện sau: loại đã qua sử dụng không quá 5 (năm) năm, tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu (ví dụ: năm 2014 chỉ được nhập khẩu ô tô loại sản xuất từ năm 2009 trở lại đây). Các quy định khác có liên quan thực hiện theo hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành.

Riêng nhập khẩu loại xe ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2006 của Liên Bộ Thương mại-Bộ Giao thông Vận tải-Bộ Tài chính-Bộ Công an về việc hướng dẫn nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng và Thông tư số 19/2009/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2006 của Liên Bộ Thương mại-Bộ Giao thông Vận tải-Bộ Tài chính-Bộ Công an.

2. Cấm nhập khẩu phương tiện vận tải tay lái bên phải (tay lái nghịch), kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam, trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên.

3. Cấm nhập khẩu ô tô các loại và bộ linh kiện lắp ráp ô tô đã thay đổi kết cấu, chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu hoặc bị đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.

4. Cấm tháo rời ô tô khi vận chuyển và khi nhập khẩu.

5. Cấm nhập khẩu ô tô cứu thương đã qua sử dụng.

Điều 7. Nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các chất suy giảm tầng ô-dôn

Việc nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các chất suy giảm tầng ô-dôn thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập-tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

Điều 8. Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà

1. Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà để tiêu thụ ở thị trường trong nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà.

2. Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà để bán trong cửa hàng miễn thuế thực hiện theo Thông tư số 02/2010/TT-BCT ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá phục vụ kinh doanh bán hàng miễn thuế và Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

Chương 3

GIA CÔNG VÀ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 9. Gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài

Hoạt động gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép khảo nghiệm và hàng hóa nhập khẩu theo hình thức chỉ định thương nhân nhập khẩu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại Phụ lục II Nghị định số 187/2013/NĐ-CP, không được thực hiện gia công xuất khẩu cho nước ngoài.

2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục kinh doanh có điều kiện của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành, chỉ các thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định chuyên ngành về sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó mới được gia công xuất khẩu cho nước ngoài.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài sau khi được Bộ Công Thương cấp phép.

Thương nhân gửi văn bản đề nghị cấp phép gia công hàng hóa, trong đó, nêu cụ thể các nội dung quy định tại Điều 29 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và có ý kiến xác nhận của Bộ quản lý chuyên ngành qua đường bưu điện đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu).

Bộ Công Thương xem xét, cấp phép trong vòng 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thương nhân và ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành. Trường hợp không cấp phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời thương nhân và nêu rõ lý do.

Giấy phép hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên văn bản đề nghị của thương nhân.

Điều 10. Quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam

1. Việc quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định tại Chương VII Nghị định số 187/2013/NĐ-CP.

2. Việc quá cảnh hàng hóa của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia thực hiện theo các văn bản sau:

a) Quyết định số 0305/2001/QĐ-BTM ngày 26 tháng 3 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) ban hành Quy

chế về hàng hóa của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quá cảnh lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Thông tư số 22/2009/TT-BCT ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

c) Thông tư số 08/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương 4

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Các loại giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa được cấp trước khi Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và Thông tư này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện theo thời hạn hiệu lực ghi trong giấy phép hoặc gia hạn giấy phép đó của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014 và bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy

định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức có liên quan và thương nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xử lý./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01
năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều bị cấm nhập khẩu.

2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều bị cấm nhập khẩu.

3. Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới bị cấm nhập khẩu.

4. Đối với các mặt hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng cấm nhập khẩu.

5. Danh mục này sử dụng để thực hiện Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

II. DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả mặt hàng
Chương 39	3918		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.
	3922		Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.

	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.
	3925			Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
	3926			Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 (trừ lá chắn chống bạo loạn, kính phản quang và màn lưới tẩm thuốc diệt muỗi).
Chương 40	4015	19	00	-- Loại khác
	4016	91		-- Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn
	4016	99	91	----Khăn trải bàn
	4016	99	99	----Loại khác
Chương 42	4201	00	00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.
	4202			Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.
	4203			Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.

Chương 43	4303			Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.
	4304			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.
Chương 44	4414	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.
	4419	00	00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ.
	4420			Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.
	4421			Các sản phẩm bằng gỗ khác (trừ Mã 4421 90 10).
Chương 46				Toàn bộ chương 46
Chương 48	4814	20	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác.
	4823	61	00	-- Làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)
	4823	69	00	-- Loại khác
	4823	90	70	-- Quạt và màn che kéo tay
Chương 49	4910	00	00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.
Chương 50	5007			Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.
Chương 51	5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.
	5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.
	5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.
Chương 52	5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² .

	5209		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ² .
	5210		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ² .
	5211		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ² .
	5212		Vải dệt thoi khác từ sợi bông.
Chương 53	5309		Vải dệt thoi từ sợi lanh.
	5310		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5311		Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.
Chương 54	5407		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.
	5408		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.
Chương 55	5512		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.
	5513		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ² .
	5514		Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m ² .
	5515		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.
	5516		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.
Chương 57			Toàn bộ chương 57

Chương 58				Toàn bộ chương 58
Chương 60				Toàn bộ chương 60
Chương 61				Toàn bộ chương 61
Chương 62				Toàn bộ chương 62
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch.
	6302			Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
	6304			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.
	6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6308	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.
	6309	00	00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.
Chương 64				Toàn bộ chương 64 (trừ nhóm 6406)
Chương 65	6504	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	6505			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	6506	91	00	-- Bảng cao su hoặc plastic
	6506	99		-- Bảng vật liệu khác:
Chương 66	6601			Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).
	6602	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.

Chương 67	6702			Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.
	6703	00	00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.
	6704			Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.
Chương 69	6910			Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sử dụng vệ sinh khác, bằng sứ.
	6912	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ.
	6913			Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.
	6914			Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.
Chương 70	7013			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).
Chương 71	7117			Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.
Chương 73	7321			Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép;

				miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.
	7324			Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.
Chương 74	7418			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.
Chương 76	7615			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.
Chương 82	8210	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.
	8211	91	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định
	8212			Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).
	8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)
	8215			Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.
Chương 83	8301	30	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà
	8301	70	00	- Chìa rời
	8302	42		- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:
	8302	50	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
	8306			Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại

				ơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.
Chương 84	8414	51		- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: (trừ quạt công nghiệp)
	8414	59		- - Loại khác: (trừ quạt công nghiệp)
	8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):
	8415	20		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:
	8415	81		- - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):
	8415	82		- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:
	8415	83		- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:
	8415	90	19	- - - Loại khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8418	10	10	- - Loại sử dụng trong gia đình
	8418	21	00	- - Loại sử dụng máy nén
	8418	29	00	- - Loại khác
	8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	99		- - Loại khác: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8419	11	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	19	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	81		- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm
	8421	12	00	- - Máy làm khô quần áo
	8421	21	11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình

	8421	91		- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8422	11	00	- - Loại sử dụng trong gia đình:
	8422	90	10	- - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11
	8423	10		- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:
	8423	81		- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg
	8450	11		- - Máy tự động hoàn toàn:
	8450	12	00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm
	8450	19		- - Loại khác:
	8450	90	20	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19
	8451	30	10	- - Máy là trực đơn, loại gia dụng
	8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia đình
	8471	30	10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)
	8471	30	20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
	8471	30	90	- - Loại khác
	8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30
	8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30
Chương 85	8508	11	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít
	8508	19	10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng
	8508	70	10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
	8509			Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.

	8510			Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có gắn động cơ điện.
	8516			Dụng cụ điện đun nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 (trừ mã HS 8516 40 10, 8516.80 và 8516.90)
	8517	11	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
	8517	12	00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
	8517	18	00	- - Loại khác
	8518	21		- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:
	8518	22		- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:
	8518	30	10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu
	8518	30	20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu
	8518	30	51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00
	8518	30	59	- - - Loại khác
	8518	40		- Thiết bị điện khuếch đại âm tần
	8518	50		- Bộ tăng âm điện:
	8518	90		- Bộ phận (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8519	30	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
	8519	81	10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
	8519	81	20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài

	8519	81	30	--- Đầu đĩa compact
	8519	81	49	---- Loại khác
	8519	81	69	---- Loại khác
	8519	81	79	---- Loại khác
	8519	81	99	---- Loại khác
	8521			Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.
	8522			Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 8519 hoặc 8521.
	8525	80		- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:
	8527			Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.
	8528	72		-- Loại khác, màu:
	8528	73	00	-- Loại khác, đơn sắc
	8529			Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528.
	8539	22	90	--- Loại khác
	8539	29	50	--- Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V
	8539	31	10	--- Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc
	8539	31	90	--- Loại khác
	8539	39		-- Loại khác
Chương 90	9004	10	00	- Kính râm
Chương 91	9101			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.
	9102			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 9101.

	9103			Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 9104.
	9105			Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)
Chương 94	9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
	9401	40	00	- Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại.
	9401	51	00	- - Bể tre hoặc bể song, mây
	9401	61	00	- - Đồ nhồi đệm
	9401	69	00	- - Loại khác
	9401	71	00	- - Đồ nhồi đệm
	9401	79	00	- - Loại khác
	9401	80	00	- Ghế khác
	9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
	9403	20		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:
	9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng
	9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
	9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
	9403	60		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:
	9403	70		- Đồ nội thất bằng plastic:
	9403	81	00	- - Bể tre hoặc song mây
	9403	89		- - Loại khác:
	9404			Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	9405	10	40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang

	9405	10	90	- - - Loại khác
	9405	20	90	- - Loại khác
	9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nôm
	9405	50	11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
	9405	50	19	- - - Loại khác
	9405	50	40	- - Đèn bão
	9405	50	90	- - Loại khác
Chương 95	9504			Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.
	9505			Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.
Chương 96	9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
	9603	29	00	- - Loại khác
	9603	90		- Loại khác:
	9605	00	00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.
	9613			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.
	9614			Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.
	9615			Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng.
	9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác

III. DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 87	8711			Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.
	8712			Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)
	8714			Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713)

IV. DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 90	9018	11	00	-- Thiết bị điện tim
	9018	12	00	-- Thiết bị siêu âm
	9018	13	00	-- Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ
	9018	14	00	-- Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy
	9018	19	00	-- Loại khác
	9018	20	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại
	9018	31	10	--- Bơm tiêm dùng một lần
	9018	31	90	--- Loại khác
	9018	32	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương
	9018	39	10	--- Ống thông đường tiêu
	9018	39	90	--- Loại khác
	9018	41	00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác

	9018	49	00	-- Loại khác
	9018	50	00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác
	9018	90	20	-- Bộ theo dõi tĩnh mạch
	9018	90	30	-- Dụng cụ và thiết bị điện tử
	9018	90	90	-- Loại khác
	9019	10	10	-- Loại điện tử
	9019	10	90	-- Loại khác
	9019	20	00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác
	9020	00	00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.
	9021	10	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương
	9021	21	00	-- Răng giả
	9021	29	00	-- Loại khác
	9021	31	00	-- Khớp giả
	9021	39	00	-- Loại khác
	9021	40	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện
	9021	50	00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện
	9021	90	00	- Loại khác
	9022	12	00	-- Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính
	9022	13	00	-- Loại khác, sử dụng trong nha khoa
	9022	14	00	-- Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y
	9022	19	10	--- Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in

	9022	19	90	- - - Loại khác
	9022	21	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y
	9022	29	00	- - DÙNG cho các mục đích khác
	9022	30	00	- Ống phát tia X
	9022	90	10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp
	9022	90	90	- - Loại khác

PHỤ LỤC 02

DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN AN NINH, QUỐC PHÒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01
năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng
2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.
3. Các trường hợp ngoài mã 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

II. DANH MỤC CỤ THỂ

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 87	8702			Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe (Loại có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng, trừ dạng CKD).
	8703			Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua (Loại có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng, trừ dạng CKD).

	8704			Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa (Loại có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng, trừ dạng CKD).
Chương 88	8802			Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ (Chỉ áp dụng với loại máy bay, trực thăng không sử dụng trong hàng không dân dụng không có gắn trang thiết bị-vũ khí để chiến đấu).
Chương 93	9304			Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 9307.
	9304	00	90	- Loại khác (súng bắn sơn, súng bắn đạn sơn, súng bắn dây).
Chương 32	3213			Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.
	3213	90	00	- Loại khác (đạn sơn).

PHỤ LỤC 03

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NĂM ...

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên thương nhân (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):

.....

Điện thoại: Fax:

E-mail:

2. Địa chỉ giao dịch:

.....

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất chính:

.....

4. Sản phẩm có sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan làm nguyên liệu đầu vào:

.....

5. Nhu cầu sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan cho sản xuất (công suất thực tế/ công suất thiết kế):

.....

.....

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, thương nhân báo cáo tình hình nhập khẩu mặt hàng ... trong năm ... và đăng ký nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm ... như sau:

Mô tả hàng hóa (HS)	Thông tin chi tiết	Năm 20...			Đăng ký HNTQ năm 20...
		HNTQ được cấp năm 20...	TH nhập khẩu 3 quý	Ước TH nhập khẩu năm 20...	
Ví dụ:	- Lượng (tấn)				
Thuốc lá nguyên liệu (HS 2401)	- Trị giá (nghìn USD)				
	- Xuất xứ				

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị Bộ Công Thương cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 20... cho mặt hàng nêu trên với số lượng là: ...

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

** Ghi chú: Trường hợp có điều chỉnh hạn ngạch thuế quan trong năm thì đề nghị nêu rõ.*

PHỤ LỤC 04

MẪU BÁO CÁO NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, thương nhân báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu mặt hàng ... theo hạn ngạch thuế quan năm ... (tới thời điểm báo cáo) như sau:

Mô tả hàng hóa (HS)	Thông tin chi tiết	Kết quả thực hiện HNTQ					Ghi chú
		HNTQ được cấp	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
Ví dụ: Thuốc lá nguyên liệu (HS 2401)	- Lượng (tấn)						
	- Trị giá (nghìn USD)						
	- Xuất xứ						

... (Tên thương nhân) ... cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai thương nhân xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

11. Thông tư số 01/2014/TT-BKHHCN ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định Công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn tiêu chí, trình tự, thủ tục xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ theo quy định tại điểm b khoản 6, điểm a khoản 10 và khoản 11 Điều 12 của Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để tạo tài sản cố định của các dự án đầu tư vào các lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP hoặc địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động đầu khí;

c) Phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của các cơ sở đóng tàu.

2. Thông tư này không áp dụng đối với phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Phương tiện vận tải chuyên dùng là phương tiện vận tải (bao gồm các loại xe, thiết bị di chuyển được, có gắn động cơ hoặc không gắn động cơ), có kết cấu đặc thù hoặc được hoán cải, trang bị những thiết bị để thực hiện một số chức năng nhất định ngoài chức năng vận tải thông thường.

2. Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ là phương tiện vận tải chuyên dùng được bố trí, lắp đặt theo sơ đồ công nghệ, quy trình công nghệ để bảo đảm dây chuyền công nghệ hoạt động, vận hành một cách đồng bộ, hoàn chỉnh.

Điều 4. Tiêu chí xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định trong các dự án đầu tư

Phương tiện vận tải, nhập khẩu để tạo tài sản cố định trong các dự án đầu tư được gọi là phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ khi đáp ứng được các tiêu chí sau đây:

1. Là phương tiện vận tải chuyên dùng;

2. Là phương tiện được liệt kê trong danh mục máy móc, thiết bị của dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

3. Có cấu tạo, tính năng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của dây chuyền công nghệ phù hợp mục tiêu, quy mô công suất của dự án đầu tư;

Có chức năng, công dụng đáp ứng yêu cầu theo sơ đồ công nghệ, quy trình công nghệ, với công suất, quy mô, cách thức vận hành phù hợp với dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư đã đăng ký hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

4. Được sử dụng để phục vụ dây chuyền công nghệ, không thực hiện chức năng vận tải khác. Nếu có di chuyển ra ngoài khu vực lắp đặt dây chuyền công nghệ thì chỉ di chuyển theo tuyến đường, không gian đã được xác định trước theo mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;

5. Là phương tiện cần thiết, thực hiện một chức năng cụ thể nhằm bảo đảm yêu cầu hoạt động đồng bộ của dây chuyền công nghệ.

Điều 5. Tiêu chí xác định phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí

Phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí là phương tiện vận tải đáp ứng tiêu chí nêu tại khoản 1 và 2 Điều 4 Thông tư này và các tiêu chí sau:

1. Có kết cấu đặc thù, có lắp đặt các thiết bị chuyên ngành phục vụ hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này.

2. Nếu để vận chuyển sản phẩm dầu khí: có lắp đặt bộ phận chứa và các thiết bị đặc biệt để vận chuyển an toàn các dạng sản phẩm dầu khí.

Điều 6. Tiêu chí xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu

Phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu là phương tiện vận tải đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Được sử dụng để vận chuyển các cấu kiện, các tổng phân đoạn tàu giữa các phân xưởng trong nhà máy và giữa các nhà máy đóng tàu.

2. Có kết cấu và trang bị thiết bị đặc thù chỉ để sử dụng phục vụ hoạt động đóng tàu.

Điều 7. Trình tự, thủ tục xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ

1. Doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ đề nghị, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ Khoa học và Công nghệ.

Hồ sơ đề nghị xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ, nội dung chính bao gồm: tên phương tiện, các thông số kỹ thuật, mục đích nhập khẩu, tên dự án đầu tư và cơ quan phê duyệt, cam kết về tính chính xác của hồ sơ và được đại diện lãnh đạo ký tên và đóng dấu của tổ chức;

b) Thuyết minh về dây chuyền công nghệ hoặc hồ sơ dự án đầu tư trong đó có nội dung giải trình về công nghệ; danh mục máy móc, thiết bị dự kiến nhập khẩu trong đó có phương tiện vận tải chuyên dùng, giải trình về chức năng của phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ;

c) Tài liệu kỹ thuật của phương tiện vận tải chuyên dùng, thể hiện rõ tên phương tiện, năm sản xuất, tính năng kỹ thuật, tình trạng phương tiện (mới hay đã qua sử dụng), công suất, chức năng và ảnh chụp phương tiện vận tải chuyên dùng. Trường hợp là phương tiện vận tải đã qua sử dụng, phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp là phương tiện vận tải đã được cải tạo, hoán cải lưu thông trên đường, phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành.

d) Hồ sơ nhập khẩu phương tiện vận tải chuyên dùng (bản sao hợp lệ) bao gồm: hợp đồng mua bán và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét hồ sơ và thông báo cho doanh nghiệp nếu hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ, cần bổ sung hoặc sửa đổi. Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm tra hồ sơ và trả lời doanh nghiệp bằng văn bản.

3. Trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan để thẩm tra hồ sơ trước khi trả lời cho doanh nghiệp.

4. Trường hợp cần lấy ý kiến của chuyên gia chuyên ngành khi thẩm tra hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập hội đồng thẩm tra hoặc hội nghị lấy ý kiến chuyên gia chuyên ngành. Kinh phí hoạt động của hội đồng thẩm tra hoặc hội nghị lấy ý kiến chuyên gia chuyên ngành được lấy trong mục chi thường xuyên của Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ, mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKH-CN ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về Hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

5. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, thời gian thẩm tra và trả lời doanh nghiệp không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giao Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định Công nghệ làm đầu mối triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhập khẩu phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Nghiêm cấm các hành vi nhập khẩu phương tiện vận tải chuyên dùng theo quy định của Thông tư này để sử dụng sai mục đích. Các hành vi vi phạm các quy định tại Thông tư này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 4 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan trực thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân cần phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Quân

12. Thông tư liên tịch số 44/2013/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương - Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư liên tịch quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu như sau:

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về quản lý chất lượng đối với thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu để sử dụng trong nước theo mã HS nêu tại Phụ lục I Thông tư này.

Thép xuất khẩu, thép tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

- a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và sử dụng thép;
- b) Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng thép;
- c) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định;
- d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đánh giá sự phù hợp là việc xác định thép phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn (Chứng nhận hợp chuẩn) là việc xác nhận thép phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

3. Chứng nhận phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (Chứng nhận hợp quy) là việc xác nhận thép phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Công bố phù hợp với tiêu chuẩn (Công bố hợp chuẩn) là việc tổ chức, cá nhân tự công bố thép phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

5. Công bố phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (Công bố hợp quy) là việc tổ chức, cá nhân tự công bố thép phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

6. Công nhận là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

7. Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp do tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ khác thực hiện.

8. Tổ chức thử nghiệm là tổ chức kỹ thuật thực hiện việc xác định đặc tính của thép theo một quy trình xác định.

9. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của thép phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

10. Giám định là việc xem xét sự phù hợp của thép so với hợp đồng hoặc tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng bằng cách quan trắc và đánh giá kết quả đo, thử nghiệm.

11. Lô hàng hóa là tập hợp thép được xác định về số lượng, có cùng tên gọi, mác, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, của cùng một cơ sở sản xuất và thuộc cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

Chương 2

QUY ĐỊNH BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG THÉP

Điều 3. Điều kiện bảo đảm chất lượng thép sản xuất trong nước

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thép trong nước phải công bố sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), tổ chức, cá nhân sản xuất thép trong nước có trách nhiệm công bố tiêu chuẩn áp dụng (tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn quốc gia của các nước, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực) cho sản phẩm, hàng hóa.

3. Việc ghi nhãn hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, Thông tư số 09/2007/TT-BKHCN ngày 06 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi

hành một số điều của Nghị định 89/2006/NĐ-CP và Thông tư số 14/2007/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc bổ sung Thông tư số 09/2007/TT-BKHHCN.

4. Căn cứ đặc thù của từng loại thép, Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quá trình sản xuất. Tổ chức, cá nhân sản xuất thép trong nước có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này. Việc chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện.

Điều 4. Điều kiện bảo đảm chất lượng thép nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép phải công bố tiêu chuẩn áp dụng (tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn quốc gia của các nước, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực) cho hàng hóa trong hợp đồng nhập khẩu.

2. Thép nhập khẩu phải được đánh giá sự phù hợp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

Điều 5. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Việc thử nghiệm, giám định, chứng nhận sự phù hợp chất lượng thép sản xuất trong nước, thép nhập khẩu quy định tại Phụ lục I Thông tư này do tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện.

2. Bộ Công Thương chỉ định tổ chức thử nghiệm chất lượng thép, cụ thể:

a) Đối với tổ chức thử nghiệm trong nước: Trình tự, thủ tục chỉ định được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và Thông tư số 11/2011/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN;

b) Đối với tổ chức thử nghiệm nước ngoài: Thực hiện đánh giá năng lực thử nghiệm thực tế của tổ chức thử nghiệm tại nước ngoài theo trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (Thông tư số 26/2013/TT-BKHHCN) hoặc thực hiện thừa nhận kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm tại nước ngoài căn cứ trên Hiệp định hoặc Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định tổ chức giám định, tổ chức chứng nhận chất lượng thép. Yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức giám định, tổ chức chứng nhận được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Thông tư số 11/2011/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN.

4. Yêu cầu đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định

a) Đối với tổ chức thử nghiệm trong nước:

- Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp, Thông tư số 10/2011/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư 08/2009/TT-BKHHCN;

- Xây dựng, áp dụng và duy trì hiệu lực hệ thống quản lý chất lượng đối với phòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

b) Đối với tổ chức thử nghiệm nước ngoài: Đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 6 Thông tư số 26/2013/TT-BKHHCN. '

Chương 3

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CHẤT LƯỢNG THÉP

Điều 6. Trình tự, thủ tục và nội dung kiểm tra, đánh giá sự phù hợp chất lượng thép

1. Việc kiểm tra, đánh giá sự phù hợp chất lượng thép sản xuất trong nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và theo các nội dung tại Điều 3 Thông tư này.

2. Việc kiểm tra, đánh giá sự phù hợp chất lượng thép nhập khẩu được thực hiện theo hình thức kiểm tra tại nguồn hoặc đánh giá sự phù hợp theo lô hàng hóa.

3. Phương thức, nội dung kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu tại nguồn.

a) Việc kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu tại nguồn (tại nước xuất khẩu) do Bộ Công Thương chủ trì. Bộ Công Thương thành lập đoàn kiểm tra có thành phần gồm: đại diện của Bộ Công Thương (02 người), Bộ Khoa học và Công nghệ (01 người), tổ chức đánh giá sự phù hợp (01 người). Sau khi kiểm tra, đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu về Vụ Khoa học và Công nghệ (Bộ Công Thương) để làm căn cứ xem xét, quyết định việc miễn, giảm kiểm tra trong thời hạn 03 năm. Trong thời gian còn hiệu lực của quyết định miễn, giảm kiểm tra, sẽ tiến hành kiểm tra xác suất theo lô hàng hóa.

Chi phí cho việc kiểm tra tại nguồn do tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép chi trả; mức chi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT- BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính;

b) Cơ quan Hải quan căn cứ vào quyết định miễn, giảm kiểm tra chất lượng thép của Bộ Công Thương để làm thủ tục thông quan. Đối với thép quy định tại Phụ lục II Thông tư này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép phải bổ sung thêm giấy tờ sau:

- Bản đăng ký mục tiêu, năng lực sản xuất có xác nhận của Bộ Công Thương (Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép đồng

thời là người sử dụng thép). Trình tự, thủ tục xác nhận năng lực, mục tiêu sử dụng thép được quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

- Hợp đồng mua bán hoặc ủy quyền nhập khẩu với người sử dụng (Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép không phải là người sử dụng thép).

4. Phương thức, nội dung đánh giá sự phù hợp chất lượng thép nhập khẩu theo lô hàng hóa

a) Hồ sơ đánh giá sự phù hợp đối với thép nhập khẩu bao gồm:

- Giấy đăng ký đánh giá sự phù hợp chất lượng thép nhập khẩu: 01 bản (theo mẫu quy định tại Phụ lục III Thông tư này);

- Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa (Contract): 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

- Hóa đơn (Invoice): 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

- Vận đơn (Bill of Lading): 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

- Danh mục hàng hóa kèm theo (Packing list): 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu: 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

- Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O - Certificate of Origin) (nếu có): 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa; mẫu nhãn hàng nhập khẩu đã được gắn dấu hợp quy (nếu có) và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định): 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

- Phiếu kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm nước ngoài được thừa nhận hoặc chỉ định (nếu có).

b) Trường hợp đã có kết quả thử nghiệm phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức thử nghiệm nước ngoài được thừa nhận hoặc được Bộ Công Thương chỉ định thì tổ chức giám định hoặc tổ

chức chứng nhận được chỉ định thực hiện kiểm tra hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép và cấp chứng thư giám định hoặc giấy chứng nhận cho lô hàng;

c) Trường hợp chưa có kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm nước ngoài được thừa nhận hoặc được Bộ Công Thương chỉ định thì tổ chức giám định hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện kiểm tra hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép, lấy mẫu của lô hàng để thử nghiệm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng tương ứng tại tổ chức thử nghiệm do Bộ Công Thương chỉ định. Đối với một số loại thép như thép cuộn, tấm dày, thép hình..., tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép phải ghi rõ trong hợp đồng mua bán với nhà sản xuất về việc có một phần thép dư đủ để lấy mẫu thử nghiệm:

- Nếu kết quả thử nghiệm phù hợp, tổ chức giám định cấp chứng thư giám định cho lô hàng hoặc tổ chức chứng nhận cấp giấy chứng nhận cho lô hàng.

- Nếu kết quả thử nghiệm không phù hợp, tổ chức giám định hoặc tổ chức chứng nhận cấp thông báo lô hàng không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng tương ứng theo mẫu quy định Phụ lục IV Thông tư này;

d) Cơ quan Hải quan căn cứ vào chứng thư giám định hoặc giấy chứng nhận lô hàng để làm thủ tục thông quan. Đối với thép quy định tại Phụ lục II Thông tư này phải bổ sung thêm giấy tờ sau:

- Bản đăng ký mục tiêu, năng lực sản xuất có xác nhận của Bộ Công Thương (Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép đồng thời là người sử dụng thép).

- Hợp đồng mua bán hoặc ủy quyền nhập khẩu với người sử dụng (Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép không phải là người sử dụng thép).

Điều 7. Quy định về miễn, giảm kiểm tra chất lượng thép

1. Đối với sản phẩm thép do cùng một người sản xuất với khối lượng lần sau không vượt quá trung bình của 3 lần nhập khẩu trước thì sau 3 lần kiểm tra chất lượng liên tiếp, nếu đạt yêu cầu thì được

miễn, giảm kiểm tra và chỉ thực hiện kiểm tra xác suất. Nếu lô hàng không đảm bảo chất lượng thì tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục quy định. Hồ sơ đề nghị miễn, giảm kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ (Bộ Công Thương), gồm:

a) Đơn đề nghị miễn, giảm kiểm tra chất lượng;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

c) Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

d) Vận đơn (3 lần nhập khẩu trước): 03 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân);

đ) Chứng chỉ chất lượng: 01 bản (có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức, cá nhân).

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Công Thương sẽ xem xét, trả lời việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Chỉ định, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức thử nghiệm chất lượng thép.

2. Lập kế hoạch kiểm tra hằng năm về chất lượng thép sản xuất trong nước (kể cả thép làm cốt bê tông) và thép nhập khẩu.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thành lập đoàn kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu tại nguồn.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức thử nghiệm được chỉ định.

5. Sửa đổi, bổ sung Danh mục các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục I và Danh mục các loại thép phải đăng ký năng lực sản xuất, nhu cầu và mục tiêu sử dụng thép tại Phụ lục II của Thông tư này.

6. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị miễn, giảm kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu.

Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chỉ định, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định chất lượng thép.

2. Phối hợp với Bộ Công Thương kiểm tra chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định do Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan

1. Cơ quan Hải quan chỉ thông quan khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu cung cấp đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 6 Thông tư này.

2. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm giám sát, thống kê tình hình nhập khẩu thép thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II Thông tư này và hàng quý, gửi báo cáo về Bộ Công Thương.

Điều 11. Trách nhiệm của các Sở Công Thương

1. Tiếp nhận bản đăng ký công bố hợp quy đối với thép (trừ thép làm cốt bê tông).

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ quản lý chất lượng thép trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của các Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tiếp nhận bản đăng ký công bố hợp quy đối với thép làm cốt bê tông.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương quản lý chất lượng thép làm cốt bê tông trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và sử dụng thép

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thép trong nước, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép có trách nhiệm kê khai, đăng ký hồ sơ sản xuất, nhập khẩu thép theo các quy định nêu trong Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng các loại thép được quy định tại Phụ lục II Thông tư này (Phụ lục này có thể sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu quản lý), hàng năm phải đăng ký xác nhận năng lực sản xuất, nhu cầu và mục tiêu sử dụng thép làm nguyên liệu để sản xuất với Bộ Công Thương (Vụ Công nghiệp nặng) theo mẫu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng các loại thép nhập khẩu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này chỉ được phép nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu với lượng thép nhập khẩu không vượt quá 150% nhu cầu sử dụng trong 01 năm mà Bộ Công Thương đã xác nhận. Hàng năm, trước ngày 20 tháng 01 năm sau hoặc đột xuất theo yêu cầu, tổ chức, cá nhân sử dụng thép nhập khẩu phải báo cáo Bộ Công Thương về tình hình sử dụng thép nhập khẩu.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định của pháp luật liên quan.

Đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định, trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, phải tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng một lần.

2. Thông báo cho cơ quan ra quyết định chỉ định về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận đã đăng ký trong thời hạn mười lăm ngày (15) ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

3. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá sự phù hợp định kỳ hàng quý, 6 tháng (trước ngày 15 tháng 7), hàng năm (trước ngày 15 tháng 01 năm sau) hoặc đột xuất theo yêu cầu. Báo cáo gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ (Bộ Công Thương) và Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ).

Chương 5

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng thép; các cơ quan quản lý chất lượng thép; các tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định được chỉ định và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các tiêu chuẩn, văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

3. Trong quá trình triển khai, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ để có hướng dẫn sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Lê Dương Quang

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Việt Thanh

*Văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới quản lý hoạt động
xuất nhập khẩu hàng hóa đối với doanh nghiệp
có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Phó Giám đốc phụ trách

Nguyễn Minh Huệ

Biên tập: Tôn Nữ Thanh Bình

Chế bản: Nguyễn Sinh

Trình bày bìa: Minh Vương

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04-39387165 **Fax:** 04-39387164

E-mail: nxbct@moit.gov.vn

In 1.000 cuốn, khổ 16 x24cm tại Công ty Cổ phần in Viễn Đông.
Số đăng kí kế hoạch xuất bản: 2340-2014/CXB/01-22/CT.
Số quyết định xuất bản: 85/QĐ-NXBCT ngày 20 tháng 11 năm 2014.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2014.
Mã số ISBN: 978-604-931-059-1.

Giá: 98.000đ